

ĐỊA LÍ VIỆT NAM
o - o - o
ĐỊA LÝ TỰ NHIÊN
VỊ TRÍ ĐỊA LÝ VÀ LỊCH SỬ PHÁT TRIỂN LÃNH THỔ
o - o - o
BÀI 2. VỊ TRÍ ĐỊA LÝ - PHẠM VI LÃNH THỔ
* * *

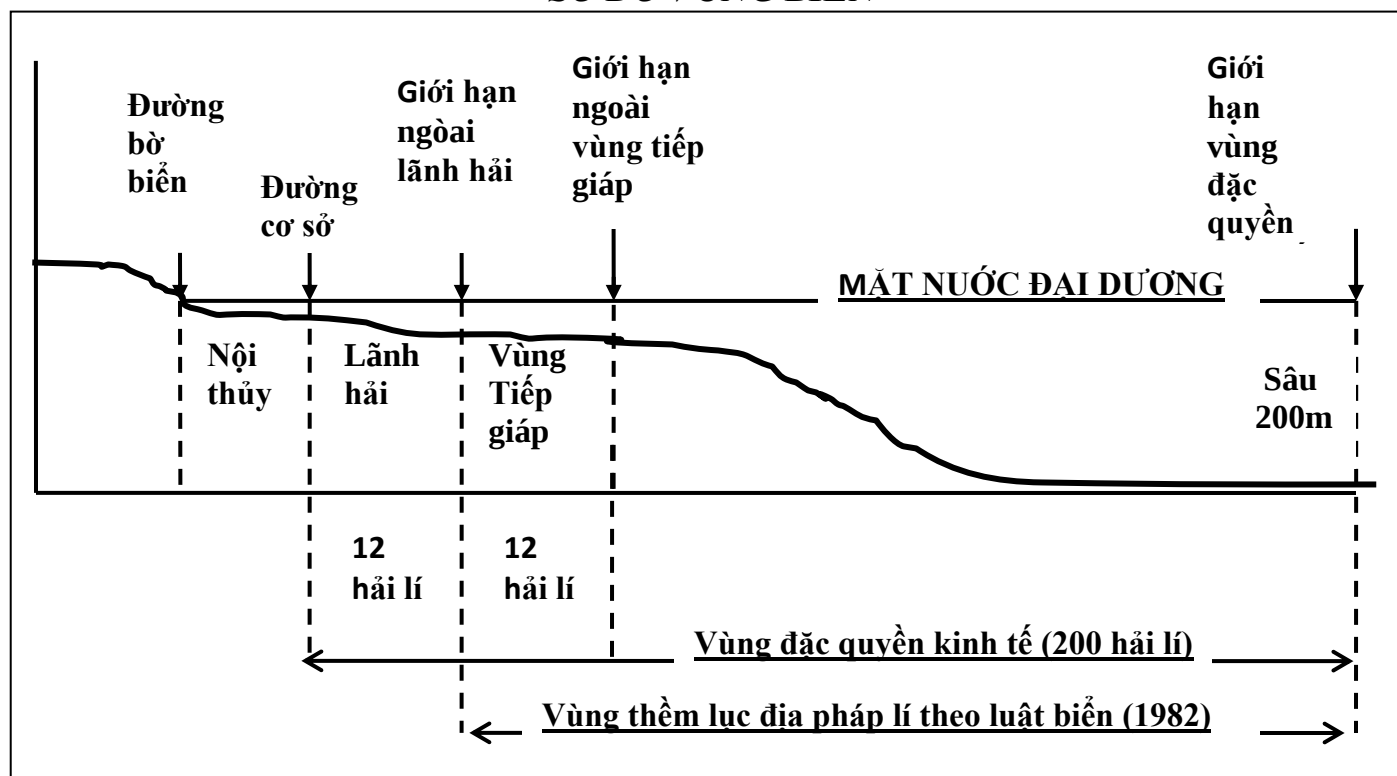
1. VỊ TRÍ ĐỊA LÝ:

- VN nằm ở rìa đông của **bán đảo Đông Dương**, gần trung tâm **ĐNA**.
 - Hệ tọa độ địa lí :
 - + Cực Bắc: **23° 23' B** (Lũng Cú - Đồng Văn - Hà Giang)
 - + Cực Nam: **8° 34' B** (Đất Mũi - Ngọc Hiển - Cà Mau)
 - + Cực Tây: **102° 09' Đ** (Sín Thầu - Mường Nhé - Điện Biên)
 - + Cực Đông: **109° 24' Đ** (Vạn Thạnh - Vạn Ninh - Khánh Hòa)
 - + Trên vùng biển, hệ tọa độ địa lí của nước ta còn kéo dài tới khoảng vĩ độ **6° 50' B** và từ khoảng kinh độ **101° Đ → 117° 20' Đ** tại biển đông.
- => VN *vừa gắn liền với lục địa, vừa giáp biển Đông*

2. PHẠM VI LÃNH THỔ: Là một khối thống nhất và toàn vẹn, gồm **vùng đất, vùng biển và vùng trời**.

- a. Vùng đất:** Là toàn bộ phần đất liền và các hải đảo ở nước ta với tổng diện tích là **331.212 Km²**.
- Đường biên giới trên đất liền hơn **4.600 Km**, trong đó có:
 - Đường biên giới Việt Nam – Trung Quốc > 1.400 Km
 - Đường biên giới Việt Nam – Lào : 2.100 Km
 - Đường biên giới Việt Nam – Campuchia > 1.100 Km.
- => Việc giao lưu giữa nước ta với các nước láng giềng thường tiến hành thuận lợi ở một số cửa khẩu.
- Đường bờ biển nước ta dài **3.260 Km**, chạy từ thị xã Móng Cái (Quảng Ninh) đến Hà Tiên (Kiên Giang) => thuận lợi cho nước ta khai thác những tiềm năng to lớn của Biển Đông.
 - Nước ta có hơn **4000 đảo lớn nhỏ**, phần lớn là các đảo ven bờ và có hai quần đảo ở ngoài khơi xa trên Biển Đông là quần đảo Hoàng Sa (thuộc thành phố Đà Nẵng) và quần đảo Trường Sa (tỉnh Khánh Hòa).
- b. Vùng biển:**
- * Diện tích: khoảng **1 triệu km²**
 - * Giáp với vùng biển: **Trung Quốc, Campuchia, Philippines, Malaysia, Brunei, Indonesia, Singapore, Thái lan.**
 - * Gồm các bộ phận: Nội thủy, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế, thềm lục địa
 - **Nội thủy:** là vùng nước tiếp giáp với đất liền, ở phía trong đường cơ sở,
 - **Lãnh hải:** là vùng biển thuộc **chủ quyền quốc gia trên biển**, rộng 12 hải lý. Ranh giới của lãnh hải là **biên giới quốc gia trên biển**.
 - **Vùng tiếp giáp lãnh hải:** là vùng biển được quy định nhằm đảm bảo cho việc **thực hiện chủ quyền của nước ven biển**, rộng 12 hải lý.
 - **Vùng đặc quyền KTế:** là vùng tiếp liền với lãnh hải và hợp với lãnh hải thành vùng biển rộng **200 hải lý** tính từ đường cơ sở. Nhà nước ta có chủ quyền hoàn toàn về kinh tế.
 - **Thềm lục địa:** là phần ngầm dưới đáy biển và lòng đất dưới đáy biển thuộc phần lục địa kéo dài mở rộng ra ngoài lãnh hải cho đến bờ ngoài của rìa lục địa có độ sâu 200m hoặc hơn.
- c. Vùng trời:** Vùng trời Việt Nam là khoảng không gian không giới hạn độ cao, bao trùm lên trên lãnh thổ nước ta; trên đất liền được xác định bằng các đường biên giới, trên biển là ranh giới bên ngoài của lãnh hải và không gian của các đảo.

SƠ ĐỒ VÙNG BIỂN



3. Ý NGHĨA CỦA VỊ TRÍ ĐỊA LÝ VN

a. Ý nghĩa tự nhiên

*Thuận lợi:

- Thiên nhiên mang tính chất *nhật đới ẩm gió mùa*, chịu ảnh hưởng sâu sắc của *biển*.
- Tự nhiên phân hóa đa dạng: *Bắc - Nam, Đông - Tây, núi – đồng bằng, ven biển - hải đảo*
=> *Đa dạng về động thực vật, nông sản, thủy sản tốt quanh năm*
- Vị trí tiếp giáp giữa *lục địa và đại dương*, liền kề vành đai *sinh khoáng TBD* và *Địa Trung Hải*, trên đường *dị lưu, di cư* của nhiều loài động thực vật → *Tài nguyên khoáng sản và sinh vật phong phú*

***Khó khăn:** thường xảy ra *thiên tai (bão, lũ lụt, hạn hán...)*

b. Ý nghĩa kinh tế, văn hoá, xã hội và quốc phòng:

* Về kinh tế:

- Nằm trên *ngã tư hàng hải và hàng không quốc tế quan trọng* với nhiều cảng quốc tế
 - Các tuyến đường bộ, đường sắt xuyên Á, đường hàng không nối liền các quốc gia trong khu vực và TG
 - Là cửa ngõ thông ra biển cho *Lào, Đông Bắc Thái Lan, Campuchia, Tây Nam T Quốc*.
- => Vị trí ĐL thuận lợi trong việc phát triển *các ngành KT*, giao lưu kinh tế, *mở cửa, hội nhập* với các nước trên TG, thu hút *vốn đầu tư nước ngoài*.

* Về VH-XH:

Vị trí thuận lợi cho nước ta *chung sống hòa bình, hợp tác hữu nghị và cùng phát triển* với các nước láng giềng và khu vực ĐNÁ.

* Về chính trị-quốc phòng:

Có vị trí quân sự đặc biệt quan trọng ở ĐNÁ. Đối với nước ta biển Đông có ý nghĩa rất quan trọng trong công cuộc *xây dựng, phát triển kinh tế và bảo vệ đất nước*.

CÂU HỎI NÂNG CAO

1. Dựa vào bản đồ Các nước Đông Nam Á và bản đồ Địa lý tự nhiên Việt Nam, hãy cho biết nước ta tiếp với các nước nào trên đất liền và trên biển. (ATLAT trang 4)

- Trên đất liền: Bắc giáp **Trung Quốc**, Tây giáp **Lào và Campuchia**
- Trên biển có biên giới biển với các nước: **Trung Quốc, Campuchia, Philippin, Malaixia, Brunây, Indônêxia, Xingapo, Thái Lan**

2. Dựa vào Atlat, hãy kể tên một số cửa khẩu quốc tế quan trọng trên đường biên giới của nước ta với các nước Trung Quốc, Lào, Campuchia (ATLAT trang 23+ 20)

- Biên giới Trung Quốc: Móng Cái(Quảng Ninh), **Hữu Nghị (Lạng Sơn), Mường Khương (Lào Cai)**,
- Biên giới Lào: Tây Trang (Điện Biên), **Na mèo (Thanh Hóa), Nậm Cắn (Nghệ An), Cầu Treo (Hà Tĩnh), Cha Lo (Quảng Bình), Lao Bảo (Quảng Trị), Bờ Y (Kon Tum)**,
- Biên giới Campuchia: Bờ Y (Kon Tum), **Lệ Thanh (Gia Lai), Hoa Lư (Đắk Nông), Xà Mát, Mộc Bài (Tây Ninh), Vĩnh Xương (An Giang), Xà Xía (Kiên Giang)**.

3. cho biết vì sao nước ta không có khí hậu khô hạn như một số nước có cùng vĩ độ?

Do vị trí địa lý nước ta:

- Nằm trong khu vực ảnh hưởng của chế độ gió Mậu dịch và gió mùa Châu á, khu vực gió mùa điển hình nhất trên thế giới.
- Tiếp giáp với biển Đông, nguồn nhiệt và ẩm dồi dào, chịu ảnh hưởng sâu sắc của biển.

4. Hãy xác định vị trí địa lý và phạm vi lãnh thổ nước ta trên bản đồ Các nước Đ.Nam Á.

*** Vị trí địa lý:** VN nằm ở rìa đông của bán đảo Đông Dương, gần trung tâm khu vực ĐNÁ.

+ Bắc giáp Trung Quốc, Tây giáp Lào và Campuchia trên đất liền.

+ Đông và Nam giáp Biển Đông có biên giới biển với các nước Trung Quốc, Philipin, Malaysia. Đông Nam giáp vịnh Thái Lan có biên giới biển với Campuchia, Thái Lan

*** Phạm vi lãnh thổ:**

- Vùng đất: là toàn bộ phần đất liền và các hải đảo với tổng diện tích là 331.212 Km²
- Vùng biển: khá rộng, > 1 triệu Km² tại Biển Đông.
- Vùng trời: là khoảng không gian không giới hạn độ cao, bao trùm lên lãnh thổ nước ta; trên đất liền được xác định bằng các đường biên giới, trên biển là ranh giới bên ngoài của lãnh hải và không gian của các đảo

BÀI 3. THỰC HÀNH VẼ LƯỢC ĐỒ VIỆT NAM

* * *

Nội dung:

- Vẽ lược đồ VN với đường biên giới, bờ biển, một số sông lớn, đảo và quần đảo.
- Điền vào lược đồ một số địa danh quan trọng:
 - + Các sông chính: sông Hồng, sông Đà, sông Chảy, sông Thái Bình, sông Mã, sông Cả, sông Đà Rằng, sông Đồng Nai, sông Tiền, sông Hậu
 - + Các thành phố: Hà Nội, Đà Nẵng, TPHCM và các địa danh như Móng Cái, Lào Cai
 - + Vịnh Bắc Bộ, vịnh Thái Lan, đảo Phú Quốc, quần đảo Hoàng Sa, Trường sa.

Yêu cầu:

- Tương đối chính xác dựa trên lưới ô vuông.
- Xác định đúng 1 số địa danh quan trọng: Hà Nội, Đà Nẵng, TPHCM, vịnh BB, vịnh Thái Lan, đảo Phú Quốc, quần đảo Hoàng Sa, Trường sa.

Cách vẽ:

- Vẽ lưới ô vuông 5 x 8 ô, mỗi cạnh của 1 ô vuông ứng với 2⁰ kinh hoặc vĩ. Lưới này bắt đầu từ 102⁰Đ đến 112⁰Đ và từ 8⁰B đến 24⁰B, phần lớn lãnh thổ nước ta nằm trong đó (SGK trang 19)

ĐẶC ĐIỂM CHUNG CỦA TỰ NHIÊN

Đất nước nhiều đồi núi

Thiên nhiên chịu ảnh hưởng sâu sắc của biển

Thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa

Thiên nhiên phân hóa đa dạng

BÀI 6. ĐẤT NƯỚC NHIỀU ĐỒI NÚI

* * *

1. ĐẶC ĐIỂM CHUNG CỦA ĐỊA HÌNH

a. Địa hình đồi núi chiếm phần lớn diện tích nhưng chủ yếu là đồi núi thấp:

- Đồi núi chiếm $\frac{3}{4}$ diện tích chủ yếu là đồi núi thấp, Đồng bằng $\frac{1}{4}$ diện tích

- Đồng bằng và đồi núi thấp (dưới 1000m) chiếm 85% diện tích, núi cao (trên 2000m) chỉ chiếm 1% diện tích cả nước.

b. Cấu trúc ĐH đa dạng (phân thành các khu vực với 2 hướng chính : TB-ĐN và vòng cung)

- Địa hình được vận động *Tân kiến tạo* làm trẻ lại và có tính *phân bậc rõ rệt theo độ cao*.

- Thấp dần từ *Tây bắc xuống Đông nam*.

- Gồm 2 hướng chính:

+ Hướng *Tây bắc – Đông nam*: vùng núi Tây Bắc và Trường Sơn Bắc

+ Hướng *vòng cung*: vùng núi Đông Bắc và Trường Sơn Nam

c. Địa hình của vùng nhiệt đới ẩm gió mùa (Sẽ học kĩ ở bài 10)

- Xâm thực mạnh ở *miền đồi núi*.

- Bồi tụ nhanh ở *đồng bằng hạ lưu sông*.

d. Địa hình chịu tác động mạnh mẽ của con người:

Con người làm giảm DT rừng dẫn đến tăng quá trình xâm thực, bóc mòn ở đồi núi, tạo thêm nhiều dạng địa hình mới (đê sông, đê biển, hồ chứa...)

2. CÁC KHU VỰC ĐỊA HÌNH

a. Khu vực đồi núi : (Atlas tr 13+14)

* Địa hình chia 4 vùng: *Tây Bắc, Đông Bắc, Trường Sơn Bắc và Trường Sơn Nam*

Những điểm khác nhau về địa hình giữa 2 vùng núi Tây Bắc và Đông Bắc(Atlas tr13)

	Vùng núi Tây Bắc:	Vùng núi Đông Bắc:
Giới hạn:	<i>Nằm giữa sông Hồng và sông Cả.</i>	<i>Nằm ở phía đông của thung lũng sông Hồng</i>
Hướng núi	<i>Tây Bắc- Đông nam</i>	<i>Vòng cung</i>
Độ cao	Cao nhất nước	Phần lớn núi thấp
Các dãy núi chính	-Phía Đ: dãy núi cao đồ sộ <i>Hoàng Liên Sơn</i> giới hạn từ biên giới Việt - Trung tới khuỷu sông Đà, có đỉnh Phanxipăng (3.143 m) -Phía Tây: Các dãy núi trung bình chạy dọc <i>biên giới Việt-Lào</i> . -Ở Giữa: thấp hơn là dãy núi xen các sơn nguyên và cao nguyên đá vôi từ Phong Thổ đến Mộc Châu .	-Gồm 4 cánh cung núi lớn : <i>(Sông Gâm, Ngân Sơn, Bắc Sơn, Đông Triều)</i> chụm lại ở <i>Tam Đảo</i> , mở ra về phía bắc và đông. - Địa hình : thấp dần từ <i>TB xuống ĐN</i> .
Xen giữa các dãy núi	Có các thung lũng sông cùng hướng núi: <i>sông Đà, sông Mã, sông Chu.</i>	Có các thung lũng sông cùng hướng <i>vòng cung</i> : Sông <i>Cầu, S. Thương, S. Lục Nam</i>

*** Vùng núi Trường Sơn Bắc (thuộc Bắc Trung Bộ): (Atlas tr13 + 14)**

Giới hạn từ phía ***nam sông Cả tới dãy Bạch Mã***, gồm các dãy núi song song và so le theo hướng tây bắc – đông nam. Địa hình Trường Sơn Bắc thấp và hẹp ngang, được nâng cao ở hai đầu:

- Phía bắc là vùng núi Tây Nghệ An
- Phía nam là vùng núi Tây Thừa Thiên – Huế.
- Ở giữa thấp trũng là vùng đá vôi Quảng Bình và vùng đồi núi thấp Quảng Trị
- Dãy Bạch Mã là ranh giới với vùng Trường Sơn Nam

*** Vùng núi Trường Sơn Nam:** Gồm các khối núi và cao nguyên.

- Phía đông : khối núi Kon Tum và cực Nam Trung Bộ được nâng cao, đồ sộ, với những đỉnh cao trên 2.000 m, sườn đông dốc đứng bên dải đồng bằng hẹp ven biển
- Phía tây : các cao nguyên badan Plây Ku, Đắk Lắk, Mơ Nông, Di Linh tương đối bằng phẳng cao khoảng 500 - 800 – 1.000 m và các bán bình nguyên xen đồi
- => Sự bất đối xứng rõ rệt giữa hai sườn Đông – Tây của vùng Trường Sơn Nam

***Địa hình bán bình nguyên và đồi trung du:** Nằm chuyển tiếp giữa miền núi và đồng bằng nước ta

- Bán bình nguyên thể hiện rõ nhất ở Đông Nam Bộ với:
- + Bậc thềm phù sa cổ ở độ cao khoảng 100 m
- + Và bề mặt phủ badan ở độ cao khoảng 200 m.
- Địa hình đồi trung du chủ yếu là các thềm phù sa cổ bị chia cắt bởi dòng chảy. Dải đồi trung du rộng nhất ở rìa phía bắc và tây đồng bằng sông Hồng, hẹp ở rìa đồng bằng ven biển miền Trung.

BÀI 7. ĐẤT NƯỚC NHIỀU ĐỒI NÚI (tt)

b. Khu vực đồng bằng: chiếm ¼ DT lãnh thổ, chia làm 2 loại: ***ĐBằng châu thổ và DB ven biển***

*** Đồng bằng châu thổ sông gồm: ĐBSH và ĐBSCL (Atlas tr 13+14)**

*** Giống nhau:**

- Đều là đồng bằng châu thổ do phù sa sông bồi tụ, trên vịnh biển nông, thềm lục địa mở rộng tạo thành
- Địa hình thấp, tương đối bằng phẳng,
- Diện tích rộng

*** Khác nhau:**

	Đồng bằng sông Hồng	Đồng bằng sông Cửu Long
Diện tích	<i>Nhỏ hơn</i> ĐBSCL (15.000 Km ²)	<i>Rộng hơn</i> ĐBSH (40.000 Km ²)
Ng nhân hình thành	Do phù sa <i>SHồng, STh.Bình</i> bồi tụ	Do phù sa <i>S.Tiền và S.Hậu</i> bồi tụ
Địa hình	Cao ở <i>Tây, T.Bắc thấp dần ra biển</i>	<i>Thấp và bằng phẳng hơn</i>
Đất đai	- Do có hệ thống <i>đê ngăn lũ</i> chia cắt thành nhiều ô nên: +Đất trong đê <i>không được bồi đắp phù sa</i> hàng năm gồm các ruộng cao bạc màu, và ô trũng ngập nước +Đất ngoài đê <i>được bồi đắp phù sa</i> hàng năm =>Khai thác từ lâu đời và làm đất biến đổi mạnh	-Không có đê nhưng có sông ngòi, <i>kênh rạch</i> chằng chịt nên: + Mùa lũ <i>nước ngập trên diện rộng</i> nhất là vùng trũng ĐTháp Mười, tứ giác Long Xuyên → Đất <i>bồi phù sa hàng năm</i> +Mùa cạn <i>thủy triều lấn mạnh</i> → 2/3 DT đồng bằng là <i>đất phèn ,đất mặn</i> =>Các vùng trũng lớn chưa được bồi lấp xong (ĐTháp Mười, tứ giác Long Xuyên)

*** Đồng bằng ven biển miền Trung:**

	Đồng bằng ven biển miền Trung:
Diện tích	15.000Km².
Ng nhân hình thành	Biển đóng vai trò chủ yếu
Địa hình	- Hẹp ngang và bị chia cắt thành nhiều đồng bằng nhỏ - Chỉ một số đồng bằng được mở rộng ở các cửa sông lớn như đồng bằng Thanh Hóa (sông Mã, sông Chu), Nghệ An (sông Cả), Quảng Nam (sông Thu Bồn), Phú Yên (sông Đà Rằng). - Ở nhiều đồng bằng thường có sự phân chia làm 3 dải: + Giáp biển là cồn cát - đầm phá + Giữa là vùng thấp trũng, + Trong cùng đã được bồi tụ thành đồng bằng.
Đất đai	Đất thường nghèo, nhiều cát, ít phù sa sông

3. THẾ MẠNH VÀ HẠN CHẾ VỀ TỰ NHIÊN CỦA CÁC KHU VỰC ĐỒI NÚI VÀ ĐỒNG BẰNG ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN KT - XH

a. Khu vực đồi núi

*** Các thế mạnh:** (Không dạy)

*** Các mặt hạn chế:**

- Địa hình bị chia cắt, hẻm vực, sườn dốc → trở ngại **giao thông, khai thác tài nguyên và giao lưu KT giữa các vùng**.

- Mưa nhiều, độ dốc lớn → nhiều thiên tai: **lũ nguồn, lũ quét, xói mòn, trượt lở đất**.

- Tại các đứt gãy sâu còn có nguy cơ **động đất**.

- Các thiên tai khác: **lốc, mưa đá, sương muối, rét hại ...** thường gây tác hại lớn.

b. Khu vực đồng bằng

*** Các thế mạnh:** (Không dạy)

*** Các hạn chế:** thường xảy ra thiên tai : **bão, lụt, hạn hán gây thiệt hại lớn**.

CÂU HỎI NÂNG CAO

1. Việc khai thác sử dụng đất và rừng không hợp lý ở miền đồi núi đã gây nên những hậu quả gì cho môi trường sinh thái nước ta ?

- Gây lũ quét, lũ bùn, lũ ống ở miền núi, sạt lở ở đồng bằng.

- Rửa trôi, xói mòn đất, thiên tai,

- Mất cân bằng sinh thái, ảnh hưởng đến tài nguyên sinh vật, nguồn nước ngầm, chất lượng không khí

THỰC HÀNH: ĐỌC BẢN ĐỒ ĐỊA HÌNH ĐIỀN VÀO LƯỢC ĐỒ TRỒNG MỘT SỐ DÂY NÚI VÀ ĐỈNH NÚI

* * *

BÀI TẬP I: Xác định vị trí

a. các dãy núi, cao nguyên:

- Các dãy núi: Hoàng Liên Sơn, Hoàng Sơn, Trường Sơn Bắc – Trường Sơn Nam

- Các cánh cung: Sông Gâm, Ngân Sơn, Bắc Sơn, Đông Triều

- Các cao nguyên đá vôi: Tà Phình, Sin Chải, Sơn La, Mộc Châu.

- Các cao nguyên bazan: Lâm Viên, Di Linh.

b. Các đỉnh núi:

- Phăn-xi-păng: 3.143m, Khoan La san: 1.653m, Pu Hoạt: 2.542m, Tây Côn Lĩnh: 2.419m, Ngọc Linh: 2.589m, Pu xai lai len: 2.711m, Rào Cỏ: 2.235m, Hoàng Sơn: 1.046m, Bạch Mã: 1.444m, Chư Yang Sin: 2.405m, Lang Biang: 2.167m.

c. **Các dòng sông:** sông Hồng, sông Chảy, sông Lô, sông Đà, sông Thái Bình, sông Mã, sông Cả, sông Hương, sông Thu Bồn, sông Trà Khúc, sông Đà Rằng, sông Đồng Nai, sông Tiên, sông Hậu...

d. **Các thành phố trung ương:** Hà Nội, Hải phòng, Đà Nẵng, Hồ Chí Minh, Cần Thơ

BÀI TẬP II

Điền vào lược đồ trống: (Đã vẽ ở bài 3)

- Các cánh cung: Sông Gâm, Ngân Sơn, Bắc Sơn, Đông Triều.
- Các dãy núi: Hoàng Liên Sơn, Hoàng Sơn, Bạch Mã, Trường Sơn Bắc, Trường Sơn Nam
- Các đỉnh núi: Tây Côn Lĩnh, Phăngxipăng, Ngọc Linh, Chư Yang Sin.

BÀI 8. THIÊN NHIÊN CHỊU ẢNH HƯỞNG SÂU SẮC CỦA BIỂN

* * *

1. ĐẶC ĐIỂM VỀ BIỂN ĐÔNG (KHÁI QUÁT)

- Là vùng biển **rộng - tương đối kín** có diện tích 3,447 triệu km^2 (3,5 triệu km^2).
- Nằm trong vùng **nhật đới ẩm gió mùa** (thể hiện qua các yếu tố hải văn, sinh vật biển và thiên nhiên phần đất liền)

- Biển Đông giàu **khoáng sản** (sa khoáng , muối, dầu khí) và **hải sản**

=> Thiên nhiên nước ta có sự **thống nhất giữa đất liền và biển**.

2. ẢNH HƯỞNG CỦA BIỂN ĐÔNG ĐẾN THIÊN NHIÊN VN:

a. khí hậu:

- Biển Đông mang lại **lượng mưa và độ ẩm lớn** giúp mùa hạ bớt nóng, mùa đông bớt lạnh khô.
- Nhờ biển Đông, khí hậu VN mang tính **hải dương, điều hòa hơn**.

b. Địa hình và các hệ sinh thái vùng ven biển

- Địa hình ven biển đa dạng: Các **vịnh cửa sông, tam giác châu có bãi triều rộng, bãi cát phẳng, cồn cát, các vũng vịnh nước sâu, các đảo ven bờ và những rạn san hô...**

→ PT kinh tế biển

- Hệ sinh thái ven biển rất **đa dạng và giàu tài nguyên SV** :

+ Hệ sinh thái **rừng ngập mặn** (thứ 2/TG)

+ Các hệ sinh thái trên đất phèn và rừng trên các đảo

c. Tài nguyên thiên nhiên vùng biển : giàu khoáng sản và hải sản

-Tài nguyên khoáng sản :

+ Dầu khí: **Có trữ lượng lớn và giá trị nhất** (bể Nam Côn Sơn , Cửu Long , Thổ Chu – Mã Lai , sông Hồng ...)

+ Titan: ở các bãi cát ven biển là nguồn nguyên liệu quý cho ngành công nghiệp.

+ Muối: Vùng ven biển nước ta còn thuận lợi cho nghề làm muối, nhất là vùng biển Nam Trung Bộ

- Tài nguyên hải sản : giàu thành phần loài và có năng suất sinh học cao(trên 2.000 loài cá, trên 100 loài tôm, khoảng vài chục loài mực...)

Ven các đảo, nhất đảo Hoàng Sa và Trường Sa có nguồn tài nguyên quý giá là các rạn san hô và các loài sinh vật khác.

=> Biển Đông đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển KTế của nước ta.

d. Thiên tai

* **Bão:** mỗi năm trung bình **3-4 cơn bão** gây thiệt hại nặng nề cho sản xuất và đời sống

* **Sạt lở bờ biển:** Xảy ra nhiều ở bờ biển Trung Bộ.

* **Hiện tượng cát bay, cát chảy:**lấn ruộng vườn,làng mạc, hoan mạc hóa ở ven biển miền Trung

→ **Biện pháp:** Sử dụng hợp lí tài nguyên biển, phòng chống thiên tai, trồng và bảo vệ rừng ven biển, chống ô nhiễm môi trường biển là những vấn đề hệ trọng trong khai thác tổng hợp k.tế biển

CÂU HỎI NÂNG CAO

1. Hãy nêu ảnh hưởng của các yếu tố hải văn ở biển Đông đến thiên nhiên nước ta?

- **Nhiệt độ** Biển Đông cao, TB năm $> 23^{\circ}\text{C}$ và biến động theo mùa, nhất là ven biển phía Bắc.
- **Độ muối** TB 30 – 33 ‰, tăng giảm theo mùa khô và mùa mưa.
- **Sóng Biển** Đông mạnh lúc có gió mùa ĐB và ảnh hưởng mạnh đến bờ biển Trung Bộ.
- **Thủy triều** cũng biến động theo hai mùa lũ, cạn. Thủy triều lên cao nhất và lặn sâu nhất ở đồng bằng sông Cửu Long và đồng bằng sông Hồng.
- **Hình dạng tương đối kín** của Biển Đông tạo nên tính chất khép kín của dòng hải lưu với hướng chảy chịu ảnh hưởng của gió mùa. Tại vịnh Bắc Bộ và vịnh Thái Lan cũng hình thành những dòng hải lưu chảy theo những vòng tròn nhỏ hơn.

2. Dựa vào (ATLAT trang 5,6), hãy cho biết các vịnh biển: Hạ Long, Đà Nẵng, Xuân Đài, Vân Phong, Cam Ranh thuộc tỉnh, thành phố nào?

- Hạ Long (*tỉnh Quảng Ninh*), Xuân Đài (*tỉnh Phú Yên*), Đà Nẵng (*Thành phố Đà Nẵng*)
- Vân Phong, Cam Ranh (*tỉnh Khánh Hòa*)

3. Hãy nêu những tác hại do bão gây ra?

- Gió mạnh làm đổ nhà cửa, cây cối, công trình xây dựng, cột điện...
- Gió làm sóng biển mạnh (sóng lừng) gây lật đổ tàu thuyền, đập vào bờ làm xói lở bờ biển, làm nước dâng lên gây lũ lụt.
- Mưa lớn gây sạt lở đường sá, vách núi, gây lũ lụt ở vùng đồng bằng.

BÀI 9. THIÊN NHIÊN NHIỆT ĐỚI ẨM GIÓ MÙA

1. KHÍ HẬU NHIỆT ĐỚI ẨM GIÓ MÙA

a. Tính chất nhiệt đới:

- Nằm trong vùng *nội chí tuyến bán cầu B*, hàng năm nhận được *lượng bức xạ Mặt Trời lớn*.
- Tổng lượng bức xạ *lớn*. Cân bằng bức xạ *dương quanh năm*, nhiệt độ TB năm *cao* (hơn 20°C)
- Tổng số giờ nắng *từ 1.400 – 3.000 giờ/năm*.

b. Lượng mưa, độ ẩm lớn:

- Lượng mưa *lớn*: trung bình *1.500 - 2.000mm /năm*
- Mưa phân bố *không đều*: những sườn đón gió cao gấp đôi (3500 - 4000mm./năm)
- Độ ẩm không khí *cao*: trên *80%*, cân bằng luôn *dương*.

c. Gió mùa:

Do nằm trong vùng nội chí tuyến bán cầu Bắc, nên ở nước ta Tín phong bán cầu Bắc hoạt động quanh năm. Mặt khác, khí hậu Việt Nam chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của các khối khí hoạt động theo mùa với hai mùa gió chính: gió mùa mùa đông và gió mùa mùa hạ. Gió mùa đã lấn át Tín phong, vì thế Tín phong chỉ hoạt động mạnh vào các thời kỳ chuyển tiếp giữa hai mùa gió.

a-Gió mùa mùa đông: Từ *tháng XI đến tháng IV* năm sau, miền Bắc nước ta chịu tác động của khối khí lạnh phương Bắc di chuyển theo hướng đông bắc, gọi là gió mùa Đông Bắc.

Gió mùa Đông Bắc tạo nên một mùa đông lạnh ở miền Bắc:

- *Nửa đầu mùa đông thời tiết lạnh khô.*

- *Nửa sau mùa đông thời tiết lạnh ẩm*, có mưa phùn ở vùng ven biển và các đồng bằng Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ

Khi di chuyển xuống phía nam, gió mùa Đông Bắc suy yếu dần, bớt lạnh hơn và hầu như bị chặn lại ở *dãy Bạch Mã*. Trong thời gian này, Từ Đà Nẵng trở vào, *Tín phong bán cầu Bắc thổi theo hướng đông bắc* chiếm ưu thế, gây mưa cho vùng ven biển Trung Bộ, trong khi hình thành một mùa khô, nắng nóng ở Nam Bộ và Tây Nguyên.

b-Gió mùa mùa hạ : Vào mùa hạ (từ tháng V đến X) có hai luồng gió cùng hướng tây nam thổi vào Việt Nam.

-***Vào đầu mùa hạ***, khối khí nhiệt đới ẩm từ ***Bắc Ấn Độ Dương*** di chuyển theo hướng tây nam xâm nhập trực tiếp và gây mưa lớn cho đồng bằng Nam Bộ và Tây Nguyên. Vượt dãy Trường Sơn và các dãy núi chạy dọc biên giới Việt-Lào, làm cho thời tiết vùng đồng bằng ven biển Trung Bộ và phần nam của khu vực Tây Bắc trở nên khô nóng (gió phơn tây nam, còn gọi là gió Tây, gió Lào).

-***Vào giữa và cuối mùa hạ***, gió mùa Tây Nam (xuất phát từ ***cao áp cận chí tuyến bán cầu Nam***) hoạt động mạnh. Vượt qua biển vùng xích đạo khối khí trở nên nóng ẩm, gây mưa lớn và kéo dài cho các vùng đón gió Nam Bộ và Tây Nguyên. Hoạt động của gió Tây Nam cùng với dải hội tụ nhiệt đới là nguyên nhân chủ yếu gây mưa vào mùa hạ cho cả hai miền Nam, Bắc và mưa vào tháng IX ở Trung Bộ. Do áp thấp Bắc Bộ, khối khí này di chuyển theo hướng đông nam vào Bắc Bộ tạo nên “gió mùa Đông Nam” vào mùa hạ ở miền Bắc nước ta.

Hoạt động của gió mùa đã dẫn tới sự phân chia mùa khí hậu khác nhau giữa các khu vực như thế nào ?

=> **Hệ quả** sự luân phiên của các khối khí hoạt động theo mùa, khác nhau về hướng, về tính chất đã tạo nên sự phân mùa khí hậu khác nhau giữa các khu vực:

-**Miền Bắc**: có mùa đông ***lạnh, ít mưa*** và mùa hạ ***nóng ẩm, mưa nhiều***.

-**Miền Nam** : có hai mùa ***mưa và khô rõ rệt***

- **Giữa Tây Nguyên và đ.bằng ven biển Trung Trung Bộ**: có sự đối lập về hai mùa mưa, khô.

CÂU HỎI NÂNG CAO

1. Vì sao nước ta có khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa?

Vị trí nước ta nằm trong vùng nội chí tuyến, trong khu vực nhiệt đới gió mùa, tiếp giáp với biển Đông rộng lớn, nên có khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa

2. Hãy cho biết trung tâm xuất phát gió mùa Đông bắc và tính chất của khối khí này?

- Trung tâm xuất phát: khối khí lạnh cực lục địa từ trung tâm cao áp Xibia ở vĩ độ 50°B

- Tính chất khối khí: rất lạnh và khô

3. Các trung tâm áp cao hình thành gió mùa mùa hạ ở VN, hướng gió di chuyển và tính chất của khối khí này? (Trả lời như bài học – chỉ trả lời như sau)

Mùa hạ có 2 hướng gió TN thổi vào VN

- **Đầu mùa Hạ** (tháng 5-6):

+ Khối khí nhiệt đới ẩm từ ***Bắc ÁĐĐ*** thổi vào theo hướng TN gây mưa lớn cho ***Nam Bộ và Tây Nguyên***.

+ Khi vượt Trường Sơn tràn xuống Đ.Bằng ***ven biển Trung Bộ*** và ***nam khu vực Tây Bắc*** khối khí này ***trở nên khô nóng***. (Gió Tây, còn gọi là gió Lào)

- **Giữa và cuối mùa** (tháng 7-10): Gió từ ***áp cao cận chí tuyến Nam bán cầu*** (hướng ĐN) vượt qua Xích Đạo (đổi thành hướng TN) , ***trở nên nóng ẩm, gây mưa lớn, kéo dài ở Nam Bộ và Tây Nguyên***.

BÀI 10-THIÊN NHIÊN NHIỆT ĐỚI ẨM GIÓ MÙA (tt)

2. CÁC THÀNH PHẦN TỰ NHIÊN KHÁC

a-Địa hình.

- ***Xâm thực mạnh ở miền đồi núi.***

+ Trên các sườn dốc mất lớp phủ thực vật, bề mặt địa hình bị cắt xẻ, đất bị bào mòn rửa trôi, nhiều nơi trơ sỏi đá ; hiện tượng đất trượt, đá lở.

+ Ở vùng núi đá vôi hình thành địa hình các-xơ với các hang động , suối cạn, thung khô.

+ Các vùng đồi thềm phù sa cổ, địa hình bị chia cắt thành các đồi thấp xen thung lũng rộng.

- **Bồi tụ nhanh ở đồng bằng hạ lưu:** là hệ quả của quá trình xâm thực, bào mòn của bề mặt địa hình ở miền đồi núi. Rìa phía đông nam các đồng bằng châu thổ sông Hồng và phía tây nam đồng bằng châu thổ sông Cửu Long hằng năm lấn ra biển từ vài chục đến gần trăm mét.

=> Như vậy, quá trình xâm thực – bồi tụ là quá trình chính trong sự hình thành và biến đổi địa hình Việt Nam hiện tại.

b-Sông ngòi.

- **Mạng lưới sông ngòi dày đặc.**

+ Chỉ tính những con sông có chiều dài trên 10 km thì nước ta đã có tới 2.360 sông.

+ Dọc bờ biển cứ 20 km lại gặp một cửa sông.

+ Sông ngòi nước ta nhiều, nhưng phần lớn là sông nhỏ.

- **Sông ngòi nhiều nước, giàu phù sa :** tổng lượng nước là 839 tỉ m³/năm, tổng lượng phù sa 200 triệu tấn/năm.

- **Chế độ nước theo mùa :**

+ Nhịp điệu dòng chảy của sông ngòi nước ta theo sát nhịp điệu mưa (mùa lũ tương ứng với mùa mưa, mùa cạn tương ứng với mùa khô).

+ Chế độ mưa thất thường làm cho chế độ dòng chảy sông ngòi cũng diễn biến thất thường .

c-Đất.

- Quá trình feralit là quá trình hình thành đất đặc trưng cho khí hậu nhiệt đới ẩm.

- Trong điều kiện nhiệt ẩm cao, quá trình phong hóa diễn ra với cường độ mạnh, mưa nhiều rửa trôi các chất bazơ dễ tan làm đất chua, đồng thời có sự tích tụ ôxit sắt và ôxit nhôm tạo ra màu đỏ vàng =>do đó **đất feralit là loại đất chính ở vùng đồi núi nước ta .**

d-Sinh vật.

- Hệ sinh thái rừng nguyên sinh đặc trưng cho khí hậu nóng ẩm là rừng rậm nhiệt đới ẩm lá rộng thường xanh, hiện nay còn lại rất ít.

- Phổ biến là rừng thứ sinh với các hệ sinh thái rừng nhiệt đới gió mùa biến dạng khác nhau: rừng gió mùa thường xanh, gió mùa nửa rụng lá, rừng thưa khô rụng lá tới xavan, cây bụi gai hạn nhiệt đới.

- Trong giới sinh vật thành phần loài nhiệt đới chiếm ưu thế: Đạm, Vang, Dâu tằm, Dầu, công, trĩ, gà lôi, vẹt, khỉ, vượn, nai, hoẵng, bò sát, ếch nhái, côn trùng

- Hệ sinh thái rừng nhiệt đới ẩm gió mùa phát triển trên đất feralit là cảnh quan tiêu biểu cho thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa ở nước ta.

3. ẢNH HƯỞNG CỦA THIÊN NHIÊN NHIỆT ĐỚI ẨM GIÓ MÙA ĐẾN HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT VÀ ĐỜI SỐNG

a. Ảnh hưởng đến SX nông nghiệp

* **Thuận lợi:** nhiệt ẩm cao, khí hậu phân mùa tạo điều kiện cho phát triển **nông nghiệp lúa nước, đa dạng hóa cây trồng, vật nuôi.** => Cần nâng cao năng suất cây trồng , nhanh chóng phục hồi lớp phủ thực vật trên đất trống bằng mô hình nông – lâm kết hợp.

* **Khó khăn:** tính thất thường của thời tiết, khí hậu gây khó khăn cho hoạt động **canh tác, cơ cấu cây trồng, kế hoạch thời vụ, phòng trừ dịch bệnh**

b. Ảnh hưởng đến các hoạt động SX khác và đời sống

* **Thuận lợi :**

- Phát triển các ngành kinh tế như **lâm nghiệp, thủy sản, GTVT, du lịch ...**

- Vào mùa khô đẩy mạnh các hoạt động **khai thác, xây dựng.**

* **Khó khăn :**

- Các hoạt động GTVT, du lịch, CN khai thác ... chịu ảnh hưởng trực tiếp của **sự phân mùa khí hậu, chế độ nước của sông ngòi.**

- Độ ẩm cao, khó khăn cho việc **bảo quản máy móc, thiết bị, nông sản.**

- Các thiên tai (mưa bão, lũ lụt, hạn hán) hàng năm gây **tổn thất rất lớn cho mọi ngành SX, thiệt hại về người và tài sản.**

- Các hiện tượng thời tiết thất thường như dông, lốc, mưa đá, sương muối, rét hại, khô nóng ... gây ảnh hưởng lớn đến **đời sống và SX.**

- Môi trường thiên nhiên **dễ bị suy thoái.** (đất dễ bị rửa trôi, xói mòn...)

CÂU HỎI NÂNG CAO

1. Vì sao địa hình đồi núi nước ta bị xâm thực mạnh?

- Do tác động của khí hậu: (nhiệt độ, biên độ nhiệt, gió, mưa ẩm, sự phân hoá mùa mưa – khô)
- Đã tham gia vào các quá trình cơ học, vật lý, thể hiện ở quá trình xâm thực diễn ra mạnh mẽ
- Biểu hiện: bề mặt địa hình bị cắt xẻ, hẻm vực, khe sâu...

2. Nêu ảnh hưởng tích cực và tiêu cực của địa hình xâm thực bồi tụ đến việc sử dụng đất ở VN?

- Tích cực: mở rộng đồng bằng hạ lưu sông
- Tiêu cực: đất bị bào mòn, rửa trôi, nhiều nơi chỉ còn trơ sỏi đá.

3. Tại sao sông ngòi nước ta có những đặc điểm sau: dày đặc, nhiều nước, giàu phù sa, chế độ nước theo mùa?

- Do tác động của khí hậu mưa nhiều trên địa hình đồi núi chiếm phần lớn diện tích và bị cắt xẻ mạnh, sườn dốc lớn nên mạng lưới sông ngòi dày đặc, nhiều nước, giàu phù sa.
- Do mưa theo mùa nên sông ngòi có chế độ nước theo mùa.

4. Vì sao đất feralit là loại đất chính ở nước ta?

- Quá trình feralit là quá trình hình thành đất đặc trưng cho khí hậu nhiệt đới ẩm.
- Trong điều kiện nhiệt ẩm cao, quá trình phong hoá diễn ra mạnh, các chất bazơ dễ hoà tan bị rửa trôi, làm cho đất chua, đồng thời ôxít sắt và nhôm được tích tụ làm cho đất có màu đỏ vàng.
- VN có khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa nên đất feralit là loại đất chính ở VN

BÀI 11 THIÊN NHIÊN PHÂN HOÁ ĐA DẠNG

1- THIÊN NHIÊN PHÂN HÓA THEO BẮC – NAM: Do sự thay đổi khí hậu theo vĩ độ

	a- Phần lãnh thổ phía Bắc (Từ dãy Bạch Mã trở ra):	b- Phần lãnh thổ phía Nam (Từ dãy Bạch Mã trở vào):
Thiên nhiên đặc trưng của vùng khí hậu	<i>Nhiệt đới ẩm gió mùa, có mùa đông lạnh</i>	<i>Nhiệt đới ẩm gió mùa, cận xích đạo</i>
Khí hậu thể hiện	- Nhiệt độ TB năm $> 20^{\circ}\text{C}$. Do ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc , nên mùa đông lạnh (TB $< 18^{\circ}\text{C}$). - Biên độ nhiệt năm lớn .	- Nhiệt độ TB năm $> 25^{\circ}\text{C}$. Nền nhiệt độ thiên về khí hậu xích đạo: nóng quanh năm với hai mùa mưa và khô - Biên độ nhiệt năm nhỏ
Cảnh quan tiêu biểu	Rừng nhiệt đới gió mùa : - Mùa đông: Lạnh, mưa ít . Nhiều cây rụng lá - Mùa hạ: Nắng nóng, mưa nhiều. Cây cối xanh tốt - ĐTV nhiệt đới chiếm ưu thế + TV có cả loài Á nhiệt đới, ôn đới . Ở đồng bằng mùa đông trồng được cả rau ôn đới + ĐV có thú lông dày (gấu, chồn)	Rừng nhiệt đới gió mùa cận xích đạo : - ĐTV cận xích đạo và nhiệt đới chiếm ưu thế + TV Nhiều loài cây chịu hạn, rụng lá mùa khô + ĐV thú lớn: Voi, hổ, bò rừng... Ở đầm lầy có trăn, rắn, cá sấu.

2. THIÊN NHIÊN PHÂN HÓA TỪ ĐÔNG SANG TÂY: phân thành 3 dải

a. Vùng biển và thềm lục địa:

* Vùng biển rộng gấp **3 lần** đất liền

* Thềm lục địa : **Độ nông, sâu, rộng, hẹp** của thềm lục địa có quan hệ chặt chẽ với vùng **đồng bằng và vùng đồi núi kề bên** và thay đổi theo từng đoạn:

- Phía Bắc và Nam thềm lục địa có **đáy nông, mở rộng, có nhiều đảo ven bờ**.
- Nam Trung bộ thềm lục địa **thu hẹp**, tiếp giáp vùng biển **nước sâu**.

* Thiên nhiên vùng biển **đa dạng và giàu có**.

b. Vùng đồng bằng ven biển: Thiên nhiên thay đổi tùy nơi, có mối quan hệ chặt chẽ với **dải đồi núi phía tây và vùng biển phía đông**.

* Đồng bằng Bắc Bộ và Nam Bộ:

- Mở rộng với **các bãi triều thấp, phẳng, thềm lục địa rộng, nông**.
- Phong cảnh thiên nhiên **trù phú xanh tươi, thay đổi theo mùa**.

* Đồng bằng ven biển Trung Bộ:

- Nhỏ, hẹp ngang. Bờ biển **khúc khuỷu**, thềm lục địa **hẹp, giáp vùng biển sâu**.
- Địa hình **bồi tụ, mài mòn xen kẽ**. Các **cồn cát, đầm phá** khá phổ biến.
- Thiên nhiên **khắc nghiệt** đất đai **kém màu mỡ** nhưng thuận lợi để PT **du lịch và KTế biển**

c. Vùng đồi núi: Sự phân hóa thiên nhiên theo Đông Tây rất phức tạp, do tác động của **gió mùa với hướng của các dãy núi**.

* Giữa Đông Bắc và Tây Bắc:

- Vùng núi **Đông Bắc:** Mùa đông lạnh đến sớm. Cảnh quan **cận nhiệt đới gió mùa**.

- Vùng núi **Tây Bắc:**

+ KV núi thấp Nam T. Bắc: Mùa Đ bớt lạnh nhưng khô hơn. Cảnh quan **nhịet đới ẩm gió mùa**

+ KV núi cao Tây Bắc: Khí hậu lạnh chủ yếu do ĐH cao. Cảnh quan **giống vùng ôn đới**

* Giữa Đông Trường Sơn và Tây Nguyên:

- Khi **Đông Trường Sơn** đón gió biển **gây mưa vào thu đông** thì **Tây nguyên** là **mùa khô hạn gay gắt**, xuất hiện cảnh quan **rừng thưa**.

- Khi **Tây nguyên** **mùa mưa** thì **Đông Trường Sơn** nhiều nơi có **gió Tây khô nóng**

CÂU HỎI NÂNG CAO

1. Nêu khái quát sự phân hóa thiên nhiên theo hướng Đ-Tây. Dẫn chứng về mối liên hệ chặt chẽ giữa đ.điểm thiên nhiên vùng thềm lục địa, vùng đ.bằng ven biển và vùng đồi núi kề bên.

- Từ Đông sang Tây (từ biển vào đất liền) thiên nhiên phân hóa thành 3 dải địa hình :

Vùng biển - thềm lục địa, vùng đồng bằng ven biển và vùng đồi núi.

- Sự phân hóa thiên nhiên theo Đông- Tây có sự khác nhau giữa các vùng do độ cao, hướng các dãy núi với sự tác động của các luồng gió Đông Bắc , Tây Nam, biểu hiện ở sự phân hoá thiên nhiên giữa đông và tây Bắc Bộ, giữa đông và tây Trường Sơn

- **Dẫn chứng: đặc điểm thiên nhiên giữa vùng thềm lục địa, vùng đồng bằng ven biển và vùng đồi núi kề bên có mối liên hệ chặt chẽ với nhau**

+ Nơi hình thành các đồng bằng châu thổ sông Hồng , sông Cửu Long, đồi núi lùi xa vào đất liền, đồng bằng mở rộng với các bãi triều thấp, phẳng

+ Dải đồng bằng ven biển từ Móng Cái -> Hải Phòng, từ Thanh Hoá -> Ninh Thuận hẹp ngang, đồi núi lan ra sát biển, chia cắt thành những đồng bằng nhỏ. Các dạng địa hình bồi tụ, mài mòn xen kẽ, các cồn cát, đầm phá khá phổ biến, đây là hệ quả tác động kết hợp chặt chẽ giữa biển và vùng đồi núi phía Tây của dải đồng bằng này.

+ Vùng thềm lục địa có hình dạng mở rộng hai đầu và thắt hẹp lại ở dọc miền trung.

Bài 12. THIÊN NHIÊN PHÂN HOÁ ĐA DẠNG (tt)

3. THIÊN NHIÊN PHÂN HOÁ THEO ĐỘ CAO: (Đai cao) Nước ta có 3 đai cao.

Nguyên nhân hình thành 3 đai cao : do sự thay đổi khí hậu theo độ cao, và biểu hiện rõ ở sự khác nhau về đất đai và sinh vật.

Tên đai cao	1. ĐAI NHIỆT ĐỐI GIÓ MÙA (chân núi)	2. ĐAI CẬN NHIỆT ĐỐI GIÓ MÙA TRÊN NÚI	3. ĐAI ÔN ĐỐI GIÓ MÙA TRÊN NÚI
Độ cao	Miền Bắc dưới 600-700m Miền Nam lên đến 900-1000m	Miền Bắc trên 600-700m → 2600m, miền Nam 900-1000m → 2600m	Từ 2600m trở lên (Chỉ có ở Hoàng Liên Sơn)
Khí hậu	- Khí hậu nhiệt đới biểu hiện rõ rệt, mùa hạ nóng (trung bình tháng trên 25°C) - Độ ẩm thay đổi tùy nơi: Từ khô → ẩm ướt	- Mát, mẻ $T < 25^{\circ}\text{C}$ - Mưa nhiều hơn . Độ ẩm tăng	Tính chất ôn đới : Quanh năm $< 15^{\circ}\text{C}$ (mùa đông $< 5^{\circ}\text{C}$)
Đất	- Đồng bằng: Đất phù sa, đất phèn, đất mặn, đất cát ... - Vùng đồi núi thấp: Đất Feralit (chiếm hơn 60 % diện tích đất tự nhiên) :đất feralit đỏ vàng, đất feralit nâu đỏ phát triển trên đá badan và đá vôi.	- Đất Feralit có mùn (Từ 600 – 700 m đến 1.600 – 1.700 m) - Trên 1.600 – 1.700 m hình thành đất mùn	Đất mùn thô
Sinh vật	- Rừng nhật đới ẩm lá rộng thường xanh . ĐV đa dạng - Rừng nhật đới gió mùa : (rừng thường xanh, rừng nửa rụng lá và rừng thưa nhiệt đới khô.)	- ĐTV cận nhiệt - Độ cao > 1700m: Rừng kém PT, xuất hiện loài cây ôn đới	Thực vật ôn đới

4. CÁC MIỀN ĐỊA LÝ TỰ NHIÊN: 3 miền

Tên miền	MIỀN BẮC VÀ Đ.BẮC BẮC BỘ	TÂY BẮC VÀ BẮC TRUNG BỘ	NAM TRUNG BỘ VÀ NAM BỘ
PHẠM VI	Tả ngạn sông Hồng (gồm vùng núi Đ.Bắc và đ.bằng Bắc Bộ)	Từ hữu ngạn sông Hồng → dãy Bạch Mã.	Từ dãy Bạch Mã vào Nam.
ĐỊA HÌNH	- Đồi núi thấp, thung lũng sông lớn - Hướng núi vòng cung , - Đ.bằng Bắc Bộ mở rộng . - Vùng biển đáy nông, vịnh nước sâu, đảo, quần đảo . → PT kinh tế biển	- Núi cao, sơn nguyên, cao nguyên chảo → PT chăn nuôi - Hướng TB-ĐN . - Dải đồng bằng hẹp . - Ven biển có nhiều cồn cát, đầm phá, bãi tắm đẹp . → PT kinh tế biển	- Các khối núi cổ, các sơn nguyên, cao nguyên bazan - Hướng vòng cung . - ĐBằng ven biển hẹp , đồng bằng Nam Bộ thấp phẳng, mở rộng . - Bờ biển Nam Tr Bộ nhiều vũng, vịnh, đảo → PT kinh tế biển
ĐẤT	- Đất feralit, đá vôi - Đất phù sa .	- Đất bazan - Đất phù sa sông, cát ven biển .	- Đất : Ba zan, phù sa sông
	- Có gió mùa Đ.Bắc hoạt động mạnh → mùa Đông lạnh	- Gió mùa Đông Bắc suy yếu chỉ có 2 tháng lạnh	- Khí hậu cận XD , nóng với 2 mùa mưa và

KHÍ HẬU	khô, ít mưa, - Mùa hạ nóng, mưa nhiều - Khí hậu, thời tiết không ổn định .	- Bắc Tr Bộ có gió phơn TN , bão mạnh, mùa mưa chậm hơn, có lũ tiểu mãn tháng 6	khô - Lũ có hai cực đại: tháng 6 và 9
SÔNG NGÒI	Sông ngòi dày đặc, hướng TB-ĐN và vòng cung →Giá trị thủy điện, tưới tiêu...	- Hướng TB-ĐN (Bắc Tr Bộ hướng T-Đ) →Tiềm năng thủy điện lớn nhất nước	- Nam Trung Bộ :sông ngắn, dốc lớn - Nam Bộ :2 hệ thống sông lớn Đồng Nai và Cửu Long
SINH VẬT	- Rừng nhịet đới , á nhiệt đới .	- Có đủ hệ thống đai cao: →Nhiều thành phần loài cây	- TV nhiệt đới,XĐạo -ĐV:nhiều thú lớn . - Rừng ngập mặn ven biển
KH SẮN	- Giàu than, sắt, thiếc, chì, VLXD , - Dầu khí...	Thiếc, sắt, crôm, titan, apatít, VLXD ,	Dầu khí trữ lượng lớn. Tây Nguyên nhiều bôxít .
KHÓ KHĂN	-Nhịp điệu mùa, khí hậu và dòng chảy thất thường -Thời tiết bất ổn định	-Thường bị thiên tai : Bão, lũ, hạn hán, trượt, lở đất	-Xói mòn, rửa trôi ở vùng đồi núi -Lụt trên diện rộng ở đồng bằng Nam bộ , hạ lưu các sông lớn -Mùa khô thiếu nước

VẤN ĐỀ SỬ DỤNG VÀ BẢO VỆ TỰ NHIÊN

*_*_*_*_*

BÀI 14. SỬ DỤNG BẢO VỆ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

1. SỬ DỤNG VÀ BẢO VỆ TÀI NGUYÊN SINH VẬT

a. Tài nguyên rừng:

- Suy giảm tài nguyên rừng và hiện trạng rừng:

Mặc dù tổng diện tích rừng đang dần tăng lên (bảng 14.1), nhưng tài nguyên rừng vẫn bị suy thoái vì chất lượng rừng chưa thể phục hồi.

Năm 1943, loại rừng giàu cả nước có gần 10 triệu ha (chiếm 70% diện tích rừng). Đến nay, có gần 40% diện tích đất có rừng, nhưng phần lớn là rừng nghèo và mới phục hồi.

- Biện pháp bảo vệ tài nguyên rừng

-Ý nghĩa của việc bảo vệ tài nguyên rừng:

+ Về kinh tế: cung cấp gỗ, dược phẩm, phát triển du lịch sinh thái...

+ Về môi trường: chống xói mòn đất ; Tăng lượng nước ngầm , hạn chế lũ lụt; Điều hoà khí quyển...

- Biện pháp:

* Nâng độ che phủ của cả nước lên đến **45 – 50%** (núi dốc khoảng **70 – 80%**).

* Thực hiện quy định về nguyên tắc quản lý, sử dụng và phát triển rừng:

+ **Đối với rừng phòng hộ**: bảo vệ, nuôi dưỡng , trồng rừng mới

+ **Đối với rừng đặc dụng**: bảo vệ cảnh quan, đa dạng sinh vật các vườn quốc gia và khu bảo tồn thiên nhiên.

+ **Đối với rừng sản xuất**: Duy trì phát triển diện tích và chất lượng rừng.

* Triển khai luật bảo vệ và phát triển rừng, giao quyền sử dụng đất và bảo vệ rừng cho dân.

* Nhiệm vụ trước mắt là trồng 5 triệu ha rừng , phủ xanh được 43% diện tích , phục hồi sự cân bằng môi trường sinh thái.

b) Đa dạng sinh học

- Sinh vật tự nhiên ở nước ta có tính đa dạng cao (thể hiện ở số lượng **thành phần loài**, các kiểu **hệ sinh thái** và nguồn **gen** quý hiếm) nhưng đang bị suy giảm.

- *Suy giảm đa dạng sinh vật*: do tác động của con người làm thu hẹp diện tích rừng , nghèo tính đa dạng của sinh vật, ô nhiễm môi trường .

-*Các biện pháp bảo vệ đa dạng sinh học.*

+ **Xây dựng và mở rộng hệ thống vườn quốc gia và các khu bảo tồn thiên nhiên**. Năm 2007, có 30 vườn quốc gia, 65 khu dự trữ thiên nhiên, bảo tồn loài – sinh cảnh, trong đó có 6 khu dự trữ sinh quyển của thế giới.

+ **Ban hành Sách đỏ Việt Nam** . Đã có 360 loài thực vật và 350 loài động vật thuộc loại quý hiếm được đưa vào Sách đỏ Việt Nam.

+ **Quy định khai thác** : cấm khai thác gỗ quý, khai thác gỗ trong rừng cấm, rừng non, gây cháy rừng, cấm săn bắn động vật trái phép...

2. SỬ DỤNG VÀ BẢO VỆ TÀI NGUYÊN ĐẤT:

a-Hiện trạng sử dụng tài nguyên đất:

- Năm 2005, nước ta có;

+ 12,7 triệu ha đất có rừng

+ 9,4 triệu ha đất sử dụng trong nông nghiệp(chiếm > 28,4 % diện tích đất tự nhiên), trung bình > 0,1 ha/ người

+ 5,35 triệu ha đất chưa sử dụng (đồng bằng còn khoảng 350 nghìn ha, 5 triệu ha là đất đồi núi bị thoái hóa nặng)=> ít có khả năng mở rộng diện tích đất.

- Hiện nay diện tích đất trồng đồi trọc đã giảm mạnh, tuy nhiên diện tích đất bị suy thoái vẫn rất lớn(9,3 triệu ha đất bị đe dọa sa mạc hóa - 28% diện tích).

b-Các biện pháp bảo vệ tài nguyên đất.

- **Vùng đồi núi** :chống xói mòn, áp dụng tổng thể các biện pháp thủy lợi, canh tác như : làm ruộng bậc thang, đào hồ vẫy cá, trồng cây theo băng. Cải tạo đất hoang, đồi núi trọc bằng các biện pháp nông lâm kết hợp. Bảo vệ rừng và đất rừng, tổ chức định canh định cư.

- **Đất nông nghiệp**: quản lý chặt chẽ và có kế hoạch mở rộng diện tích đất nông nghiệp, thâm canh, chống bạc màu, gầy, nhiễm mặn, nhiễm phèn. Bón phân cải tạo đất thích hợp; chống ô nhiễm đất.

III-Sử dụng và bảo vệ các tài nguyên khác.

-Tài nguyên nước : Do ngập lụt vào mùa mưa, thiếu nước vào mùa khô và ô nhiễm môi trường nước=> cần sử dụng hiệu quả, tiết kiệm, đảm bảo cân bằng và phòng chống ô nhiễm.

-Tài nguyên khoáng sản : Quản lý chặt chẽ việc khai thác, tránh lãng phí và làm ô nhiễm môi trường.

-Tài nguyên du lịch : Bảo tồn, tôn tạo giá trị tài nguyên du lịch và bảo vệ cảnh quan du lịch , phát triển du lịch sinh thái.

- Tài nguyên khác :Khai thác, sử dụng hợp lý và bền vững .

CÂU HỎI NÂNG CAO

1.Hãy nêu các biện pháp nhằm bảo đảm cân bằng nước và phòng chống ô nhiễm nước.

- Tăng độ che phủ, canh tác đúng kỹ thuật trên đất dốc để giữ nước vào mùa mưa, tăng lượng nước thấm vào mùa khô

- Sử lý hành chánh đối với các cơ sở sx, dịch vụ, dân cư không thực hiện đúng qui định về nước thải, nhằm ngăn chặn tận gốc nguồn gây ô nhiễm

- Tuyên truyền, giáo dục cho người dân không xả nước bẩn, rác thải vào sông hồ

2.Hãy nêu nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường ở thành thị và nông thôn nước ta?

- **Đô thị**: + Rác thải, nước thải

+ Khói bụi, khí thải của hoạt động công nghiệp, GTVT

- **Nông thôn**: + Thuốc trừ sâu, phân bón hoá học dư thừa gây ô nhiễm nguồn nước

+ Chất thải hoạt động tiểu thủ công nghiệp làm ô nhiễm

Bài 15. BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI

1. BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

a. **Tình trạng mất cân bằng sinh thái môi trường:** biểu hiện ở sự gia tăng *thiên tai và biến đổi thất thường của thời tiết, khí hậu*.

b. **Tình trạng ô nhiễm môi trường:** *nước, không khí, đất* trở nên vấn đề nghiêm trọng ở các TP lớn, khu CN, khu dân cư

=> Bảo vệ tài nguyên và môi trường bao gồm *việc sử dụng tài nguyên hợp lý lâu bền và đảm bảo chất lượng môi trường sống cho con người*.

2. MỘT SỐ THIÊN TAI CHỦ YẾU VÀ BIỆN PHÁP PHÒNG CHỐNG:

a. Bão:

* **Hạt động của bão ở VN: (Atlas tr 9)**

- Từ tháng 6 - 11 (sớm vào tháng 5 và muộn tháng 12).

- Nhiều nhất vào **tháng 9**, sau đó là **tháng 10, tháng 8** (3 tháng này chiếm 70% cơn bão/ năm)

- Mùa bão chậm dần từ **Bắc vào Nam**, mạnh nhất ở ven biển Trung Bộ, Nam Bộ ít chịu ảnh hưởng của bão.

- Trung bình mỗi năm có 3 - 4 cơn bão đổ bộ vào bờ biển (nhiều 8 - 10 cơn)

- Nếu tính số cơn bão có ảnh hưởng đến thời tiết VN thì còn **nhiều hơn** (Tr. bình gần 9 cơn/năm)

* **Hậu quả:**

- Bão thường có **gió mạnh và mưa lớn và ngập lụt trên diện rộng**.

- Trên biển bão gây **sóng lớn lật úp tàu thuyền và gây ngập mặn vùng ven biển**.

- Là thiên tai gây **tác hại lớn cho SX và đời sống**.

* **Biện pháp phòng chống:**

- Dự báo **quá trình hình thành và hướng di chuyển của bão**.

- Chống bão phải kết hợp **chống lụt, úng** ở đồng bằng và **chống lũ, xói mòn** ở miền núi.

- Di dời **dân cư, tàu bè** và củng cố **đê biển**.

b) Ngập lụt:

* Các vùng thường xảy ra ngập lụt:

- Đồng bằng sông Hồng là vùng chịu ngập úng nghiêm trọng nhất do **mưa bão trên diện rộng, mặt đất thấp, xung quanh có đê bao bọc**.

- Đồng bằng sông Cửu Long ngập lụt do **mưa lớn và triều cường**.

- Vùng Trung Bộ, nhiều vùng trũng ở Bắc Trung Bộ và đồng bằng ở Nam Trung Bộ ngập lụt do **bão lớn và lũ nguồn**.

* Hậu quả: gây hậu quả nghiêm trọng cho vụ hè thu ở 2 đồng bằng lớn.

* Biện pháp: xây dựng các công trình tiêu nước chống ngập lụt, công trình thoát lũ và ngăn thủy triều.

c) Lũ quét:

- Xảy ra ở những lưu vực **sông suối miền núi** có địa hình chia cắt mạnh, độ dốc lớn, mất lớp phủ thực vật.

- Lũ quét là thiên tai bất thường và gây hậu quả rất nghiêm trọng.

* Biện pháp: quy hoạch các điểm dân cư, quản lý và sử dụng đất đai hợp lý, phát triển thủy lợi, trồng rừng...

d) Hạn hán:

- Ở **miền Bắc** mùa khô kéo dài 3 - 4 tháng.

- Ở **miền Nam** mùa khô kéo dài và khắc nghiệt hơn: đồng bằng **Nam Bộ và Tây Nguyên** kéo dài

4 - 5 tháng, ven biển **cực Nam Trung Bộ** kéo dài 6 - 7 tháng.

* Biện pháp : xây dựng các công trình hợp lý.

đ. Các thiên tai khác:

*** Động đất:**

- Tây Bắc là khu vực có động đất ***mạnh nhất***, kể đến là Đông Bắc.
- Miền Trung ***ít động đất hơn***, Nam Bộ ***rất yếu***.
- Vùng biển : tập trung ở ***ven biển Nam Bộ***.

*** Lốc, mưa đá, sương muối:** mang tính địa phương nhưng xảy ra ***thường xuyên*** và gây tác hại lớn đến ***SX và đời sống nhân dân***.

3. CHIẾN LƯỢC QUỐC GIA VỀ BẢO VỆ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

*** Được xây dựng dựa trên những nguyên tắc chung của *chiến lược bảo vệ toàn cầu*.**

Chiến lược bảo đảm sự ***bảo vệ đi đôi với phát triển bền vững***.

*** Nhiệm vụ mà chiến lược đề ra:**

- Duy trì ***các hệ sinh thái và các quá trình*** sinh thái chủ yếu.
- Đảm bảo sự giàu có của đất nước về ***vốn gen*** các loài.
- Đảm bảo việc sử dụng ***hợp lý tài nguyên thiên nhiên*** .
- Đảm bảo ***chất lượng môi trường*** phù hợp với yêu cầu về đời sống con người.
- Phân đấu đạt tới ***trạng thái ổn định dân số*** ở mức cân bằng với việc sử dụng hợp lý tài nguyên .

- Ngăn ngừa ***ô nhiễm môi trường***, kiểm soát và cải tạo ***môi trường***

- Năm 1994 Việt Nam đã ban hành Luật bảo vệ môi trường

CÂU HỎI NÂNG CAO

1.Ở VN, nơi nào chịu ảnh hưởng mạnh của bão, vì sao?

- Nơi chịu ảnh hưởng mạnh: ven biển Trung bộ, đặc biệt từ Thanh Hoá đến Quảng Ngãi
- Nguyên nhân: bão tập trung nhiều nhất vào tháng 9, sau đó là tháng 10 và 8. Tổng cơn bão của tháng này chiếm 70% số cơn bão trong toàn mùa.

2.Vùng đồng bằng nào ở nước ta chịu ngập lụt mạnh, vì sao?

- Vùng ĐB chịu ngập lụt mạnh: ĐBSH và ĐBSCL
- ĐBSH: có mưa cường độ lớn, tập trung, mặt đất thấp, xung quanh có đê sông, đê biển bao bọc, nhiều ô trũng nên chịu ngập lụt mạnh. Ngoài ra, do mật độ xây dựng cao, làm nước thoát chậm nên mức độ ngập lụt nghiêm trọng hơn.
- ĐBSCL: ngập lụt diễn ra trên diện rộng, không chỉ do mưa mà còn do mực thủy triều cao. Bề mặt ĐBSCL thấp phẳng hơn ĐBSH nên khả năng tiêu nước kém hơn và còn phụ thuộc vào dòng thủy triều.

3.Ở VN, lũ quét thường xảy ra ở vùng nào và vào thời gian nào?

- Miền Bắc: lũ quét thường xảy ra vào tháng 6 ->10, tập trung ở vùng phía Bắc
- Miền Trung: vào tháng 10 ->12, xảy ra ở nhiều nơi từ Hà Tĩnh đến Nam Trung Bộ

4.Vì sao lượng nước thiếu hụt vào mùa khô ở miền Bắc không nhiều như ở miền Nam?

Vì về mùa khô ở miền Bắc có mưa phùn.

5.Ở nước ta, động đất xảy ra ở vùng nào?

- Tây Bắc là khu vực có động đất mạnh nhất, kể đến là Đông Bắc.
- Miền Trung ít động đất hơn, Nam Bộ rất yếu.
- Vùng biển tập trung ở ven biển Nam Bộ.

ĐỊA LÍ DÂN CƯ

*_*_*_*

B 16 - ĐẶC ĐIỂM DÂN SỐ VÀ SỰ PHÂN BỐ DÂN CƯ

1. ĐÔNG DÂN, NHIỀU THÀNH PHẦN DÂN TỘC:

a- Đông dân:

- * Đặc điểm : Hơn **85 triệu** người(2007- Atlas tr 15) đứng **thứ 3** ĐNÁ, **thứ 13** thế giới
- * Thuận lợi: **Thị trường rộng , lao động dồi dào**
- * Khó khăn: **cho phát triển KT, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần** cho nhân dân.

b- Nhiều thành phần dân tộc:

- * Đặc điểm : Có **54** dân tộc, dân tộc Kinh chiếm 86,2% dân số, còn lại là các dân tộc khác, và có khoảng 3,2 triệu người Việt sinh sống ở nước ngoài
- * Thuận lợi: - Đa dạng về **bản sắc văn hoá và truyền thống dân tộc**.
- Các dân tộc đoàn kết trong **xây dựng và bảo vệ đất nước**
- * Khó khăn: giữa các dân tộc phát triển không đều về **trình độ và mức sống**

2. Dân số còn tăng nhanh, cơ cấu dân số trẻ:

a. Dân số tăng nhanh:

- * Đặc điểm : - Dân số tăng nhanh, vào nửa cuối thế kỉ XX đã **bùng nổ dân số**
- Tỷ lệ gia tăng dân số cao , gần đây có **giảm nhưng còn chậm**, hiện nay :1,3%
- Mỗi năm tăng thêm **hơn 1 triệu người**
- * Thuận lợi: thị trường rộng , lao động dồi dào
- * Khó khăn (**Hậu quả**) đối với việc phát triển KT-XH và môi trường:
 - + K tế: Giảm tốc độ tăng trưởng kinh tế, và khả năng tích lũy để tái sản xuất mở rộng
 - + XH: Tạo sức ép đối với việc làm, **y tế, giáo dục**, nâng cao **chất lượng cuộc sống...**
 - + Khó khăn cho việc bảo vệ **tài nguyên thiên nhiên, môi trường**.

b. Cơ cấu dân số trẻ

- * Đặc điểm : - Trong tuổi lao động chiếm tỷ lệ cao: **64%**,
- Cơ cấu dsó có thay đổi: nhóm trong và trên tuổi LĐ, **tăng tỷ lệ** nhóm dưới tuổi LĐ **giảm tỷ lệ** (bảng 16.1 trang 68 SGK)
- * Thuận lợi: **Lao động dồi dào, năng động**, nguồn lao động dự trữ cao, thị trường tiêu thụ lớn.
- * Khó khăn : Gây sức ép tới việc sắp xếp việc làm .

3. Phân bố dân cư chưa hợp lí :

- * Đặc điểm : Mật độ trung bình: 254người/km², nhưng phân bố không đều giữa các vùng:
 - **Giữa đồng bằng với trung du, miền núi:**
Đồng bằng **75% dân số**, miền núi nhiều tài nguyên nhưng chỉ chiếm **25%**.
(ĐBSH mật độ gấp hơn 8 lần ĐBắc, gần 18 lần Tây Bắc) (bảng 16.2 trang 69 SGK)
 - **Giữa các vùng núi:** (ĐBắc gấp 2 lần Tây Bắc)
 - **Giữa thành thị với nông thôn:** Nông thôn :**73,1 % dsó**, thành thị : **26,9%** (bảng 16.3)
 - **Giữa các vùng đồng bằng** (đồng bằng Sông Hồng gấp 3 lần ĐBSCL)
- * Khó khăn: Ph.bố dân cư chưa hợp lý ảnh hưởng đến **sử dụng LĐộng, khai thác tài nguyên**.

4. CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN DÂN SỐ HỢP LÝ VÀ SỬ DỤNG CÓ HIỆU QUẢ NGUỒN LAO ĐỘNG:

- Tiếp tục thực hiện các biện pháp **giảm tỷ lệ gia tăng dân số**, và chính sách về **dân số , kế hoạch hóa gia đình**.
- Có chính sách **chuyển cư thích hợp** để thúc đẩy sự **phân bố dân cư**, và **LĐ giữa các vùng**
- Quy hoạch và có chính sách thích hợp nhằm đáp ứng sự chuyển dịch **cơ cấu dân số nông thôn và thành thị**
- Đẩy mạnh chương trình **hợp tác, xuất khẩu lao động**
- Phát triển CN ở trung du, miền núi, nông thôn để **khai thác tài nguyên và sử dụng tối đa nguồn lao động**.

CÂU HỎI NÂNG CAO

1. Hậu quả của sự phân bố dân cư không hợp lý

- Sử dụng lao động lãng phí, không hợp lý, nơi thừa, nơi thiếu
- Khai thác tài nguyên ở nơi ít lao động rất khó khăn

2. Tại sao ở nước ta hiện nay, tỉ lệ gia tăng dân số có xu hướng giảm nhưng quy mô dân số vẫn tiếp tục tăng. Ví dụ minh họa

- Do qui mô dân số nước ta lớn, nên tỉ lệ gia tăng giảm nhưng qui mô vẫn tiếp tục tăng
- Ví dụ: qui mô dân số 70 triệu người – tỉ lệ gia tăng 1,5% => mỗi năm dân số tăng 1,05 triệu người. Nhưng nếu qui mô dân số là 84 triệu người – tỉ lệ gia tăng 1,31% => mỗi năm dân số lại tăng 1,10 triệu người

3. Vì sao phải thực hiện sự phân bố dân cư cho hợp lý? Các biện pháp thực hiện

- **Vi:** sự phân bố dân cư nước ta hiện nay chưa hợp lý. Nơi giàu tài nguyên thì thiếu lao động, nơi đất hẹp người đông.

- **Biện pháp:** giống mục 4 trong bài học

BÀI 17. LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

1. NGUỒN LAO ĐỘNG

a. Mặt mạnh:

- Lao động dồi dào: **42,5 triệu** (Chiếm hơn 51,2 % dân số - 2005) .
- Mỗi năm tăng thêm trên **1 triệu lao động**.
- Người lao động **cần cù, sáng tạo, có kinh nghiệm SX**, có khả năng **tiếp thu nhanh KHKT**.
- Chất lượng lao động **ngày càng nâng lên** (Số lao động có chuyên môn kỹ thuật chiếm 25% - năm 2005 - Bảng 17.1 SGK)

b. Hạn chế:

- So với yêu cầu hiện nay, lực lượng LĐ **có trình độ cao còn ít**.
- Đội ngũ cán bộ quản lý, công nhân **kỹ thuật cao còn thiếu nhiều**.

2. CƠ CẤU LAO ĐỘNG

a. Cơ cấu lao động theo các ngành kinh tế: (Biểu đồ miền -Atlas tr 15)

- Cơ cấu LĐ đang làm việc phân theo khu vực KT từ 1995-2007 **có sự thay đổi** theo xu hướng:
 - + Tỉ lệ lao động **nông, lâm, thủy sản giảm nhanh (giảm 17,3%)**
 - + Tỉ lệ LĐ **CN và xây dựng tăng (tăng 8,6%)**
 - + Tỉ lệ LĐ **dịch vụ tăng (tăng 8,7 %)**
- Chiếm tỉ lệ cao nhất là LĐ trong ngành **nông-lâm-thủy sản**, tiếp đến là **dịch vụ**, thấp nhất là **CN và xây dựng**

=> Sự thay đổi cơ cấu này phù hợp với quá trình **công nghiệp hóa, hiện đại hóa**, nhưng vẫn còn chậm chuyển biến.

b) Cơ cấu lao động theo thành phần kinh tế: (Nhận xét bảng 17.3)

- Cơ cấu LĐ theo thành phần KT ở nước ta giai đoạn 2000-2005 **có sự thay đổi** theo xu hướng:
 - + Tỉ lệ LĐ khu vực **Nhà Nước tăng chậm (tăng 0,2%)**
 - + Tỉ lệ LĐ khu vực **ngoài Nhà nước giảm (1,2 %)**
 - + Tỉ lệ LĐ khu vực **có vốn đầu tư nước ngoài tăng (1 %)**.
- Tỉ lệ LĐ ở khu vực **ngoài Nhà nước** chiếm ưu thế, tiếp đến là khu vực **Nhà nước**, thấp nhất là khu vực **có vốn đầu tư nước ngoài**.

=> Sự thay đổi cơ cấu này phù hợp với xu thế phát triển của **nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo định hướng XHCN ở nước ta**.

c. Cơ cấu lao động theo thành thị và nông thôn: (Nhận xét bảng 17.4)

- Phần lớn lao động ở nông thôn (75% -2005). Tỷ trọng lao động nông thôn đang giảm , khu vực thành thị tăng. => Sự thay đổi này phù hợp với quá trình **đô thị hóa ở nước ta** nhưng chuyển dịch **còn chậm**

(Có thể xử lý số liệu của biểu đồ cột Atlas tr 15 để nêu dẫn chứng thay cho bảng 17.4)

3. VẤN ĐỀ VIỆC LÀM VÀ HƯỚNG GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM

a. Việc làm là vấn đề KT-XH lớn hiện nay:

- Mỗi năm giải quyết khoảng **1 triệu việc làm mới**. Tuy nhiên tình trạng **thất nghiệp, thiếu việc làm** còn gay gắt.
- Cả nước có **2,1%** lao động thất nghiệp và **8,1%** thiếu việc làm:
 - + Tỷ lệ thất nghiệp ở thành thị cao : **5,3%** (ở nông thôn là **1,1%**).
 - + Tỷ lệ thiếu việc làm ở nông thôn lớn: **9,3 %** (ở thành thị là **4,5%**).

b. Hướng giải quyết việc làm:

- Phân bổ lại **dân cư và lao động**.
- Thực hiện tốt chính sách **dân số, sức khỏe sinh sản**.
- Đa dạng hóa **các hoạt động SX** (nghề truyền thống, tiểu thủ CN .), chú ý đến các hoạt động **d.vụ**.
- Đa dạng **các loại hình đào tạo các cấp, các ngành nghề**, nâng cao **chất lượng đội ngũ lao động**
- Tăng cường hợp tác để thu hút **đầu tư nước ngoài mở rộng SX hàng xuất khẩu**
- Đẩy mạnh **xuất khẩu lao động**.

BÀI 18. ĐÔ THỊ HOÁ

1. ĐẶC ĐIỂM

a. Quá trình đô thị hóa diễn ra chậm, trình độ đô thị hóa thấp:

* Quá trình đô thị hoá diễn ra chậm:

- Đô thị đầu tiên là **thành Cổ Loa**. Kinh đô của **Nhà nước Âu Lạc**.
- Thế kỉ XI xuất hiện thành **Thăng Long**.
- Thời Pháp thuộc và từ sau CM tháng 8/1945, quá trình đô thị hóa **diễn ra chậm**.
- Từ 1975 đến nay có **chuyển biến khá tích cực**, nhưng vẫn còn **chậm**

* Trình độ đô thị hóa thấp:

- Quy mô đô thị **không lớn, tản mạn**
- Lối sống nông thôn và đô thị **xen lẫn nhau**
- Cơ sở hạ tầng còn ở **mức độ thấp** so với khu vực và TG.

b. Tỷ lệ dân thành thị tăng: (Nhận xét bảng 18.1)

Số dân thành thị và tỷ lệ dân thành thị trong dân số cả nước gđ 1990-2005 **đều tăng**:

- Số dân thành thị **tăng 1,7 lần**.
- Tỷ lệ dân thành thị **tăng 1,4 lần** (hoặc 7,4 %)
- Tuy nhiên dân số thành thị vẫn chiếm tỷ lệ thấp (năm 2005 chỉ chiếm khoảng 27%)

c. Phân bố đô thị không đều giữa các vùng, số TP lớn còn quá ít: (Nhận xét bảng 18.2)

- Phân bố đô thị và số dân đô thị giữa các vùng năm 2006 **không đều**:
- + Về số lượng đô thị: **TD-MN Bắc Bộ** nhiều nhất, **ĐNBộ** ít nhất.
- + Số dân đô thị: Vùng đông nhất (**Đ. Nam Bộ**) so với vùng ít nhất (**Tây Nguyên**) cao gấp **5 lần**.
- ĐNBộ có số lượng đô thị ít nhất nhưng có số dân đô thị đông nhất. Chứng tỏ ở đây có **nhiều TP lớn, đông dân**.

- TDMN Bắc Bộ có số lượng đô thị nhiều nhất nhưng số dân đô thị không nhiều, chứng tỏ ở đây có **ít TP, nhiều thị trấn thị xã**.

=> Số TP **còn quá ít so với số lượng đô thị, nhất là các TP lớn**

2. MẠNG LƯỚI ĐÔ THỊ

- Dựa vào các tiêu chí chủ yếu: số dân, chức năng, mật độ dân số, tỷ lệ dân phi nông nghiệp...được phân làm 6 loại (loại đặc biệt, loại 1, 2, 3, 4, 5). Hai đô thị loại đặc biệt (**Hà Nội, TP HCM**).

- Nếu căn cứ vào cấp quản lý nước ta có các đô thị trực thuộc Trung ương và các đô thị trực thuộc tỉnh. Năm 2007: có 5 TP trực thuộc Trung ương **Hà Nội, TP HCM, Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ**.

3. ẢNH HƯỞNG CỦA ĐÔ THỊ HÓA ĐẾN PHÁT TRIỂN KINH TẾ – XÃ HỘI:

*** Tích cực:**

- Tác động mạnh đến *chuyển dịch cơ cấu kinh tế*
- Ảnh hưởng rất lớn *đến phát triển KT-XH của địa phương, các vùng.*
- Tạo động lực cho sự tăng trưởng và phát triển kinh tế vì: Đô thị là nơi *tiêu thụ sản phẩm hàng hóa lớn, lao động có chuyên môn kỹ thuật đông, có CSVCKT hiện đại, thu hút đầu tư nước ngoài*
- Tạo ra nhiều *việc làm và thu nhập cho người lao động.*

*** Tiêu cực: (hậu quả) gây nhiều khó khăn về:**

- *Giải quyết việc làm, vấn đề XH,*
- *Ô nhiễm môi trường*
- *An ninh trật tự xã hội, kẹt xe...*

CÂU HỎI NÂNG CAO

1. Dựa vào kiến thức đã học, hãy nêu biết khái niệm đô thị hóa.

***Khái niệm:** Một quá trình kt – xh mà biểu hiện của nó là sự tăng nhanh về số lượng và quy mô của các điểm dân cư đô thị, sự tập trung dân cư trong các thành phố, nhất là các thành phố lớn và phổ biến rộng rãi lối sống thành thị

***Đặc điểm của đô thị hoá:**

- Dân cư thành thị có xu hướng tăng nhanh
- Dân cư tập trung vào các thành phố lớn và cực lớn => số lượng các TP lớn ngày càng nhiều
- Phổ biến rộng rãi lối sống thành thị

2. Dựa vào Atlas tr 15 + tr4-5 hãy xác định 5 TP trực thuộc Trung ương và 2 đô thị đặc biệt

- 5 thành phố trung ương: *Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, Hồ Chí Minh, Cần Thơ*
- 2 đô thị đặc biệt: *Hà Nội, Hồ Chí Minh*

3. Nêu ví dụ minh họa điển hình về những hậu quả của quá trình đô thị hóa đối với phát triển kinh tế – xã hội, môi trường ở nước ta hiện nay

Ở nhiều thành phố nước ta hiện nay, đặc biệt là các thành phố lớn, đô thị hoá đã gây ra nhiều khó khăn về: giải quyết việc làm, các vấn đề xã hội, ô nhiễm môi trường nghiêm trọng (nước thải, rác thải, cấp nước ngọt sinh hoạt, ô nhiễm không khí), nạn kẹt xe, việc quản lý trật tự xã hội....

BÀI 19. THỰC HÀNH

Dựa vào bảng 19. Thu nhập bình quân đầu người/ tháng theo các vùng:

1. Vẽ biểu đồ thể hiện thu nhập bình quân đầu người / tháng theo các vùng của VN năm 2004

(Chọn biểu đồ cột hoặc thanh ngang – Mỗi vùng một cột)

This image shows a full page of white paper with horizontal dotted lines. The lines are evenly spaced and run across the width of the page, providing a guide for handwriting practice. There are no margins, text, or other markings on the page.

2. So sánh và nhận xét thu nhập bình quân đầu người/tháng theo các vùng của nước ta qua các năm.

* Từ 1999 - 2004 thu nhập bình quân đầu người/tháng của cả nước và các vùng **đều tăng**
(Riêng Tây Nguyên **giảm** vào gđ 1999-2002)

- Tốc độ *tăng không đều* giữa các vùng:

- + Cả nước **tăng 1,64 lần** (hoặc 64,2 %)
- + ĐBSH **tăng nhanh nhất, tăng 1,74 lần** (hoặc 74,1%) nhanh hơn cả nước
- + Tiếp đến là Duyên hải Nam Trung Bộ **tăng 1,64 lần** (hoặc 64,1 %)
- + Thấp nhất là vùng Tây Nguyên **tăng 1,13 lần** (hoặc 13,2%)

- Mức thu nhập bình quân đầu người/tháng giữa các vùng có ***sự chênh lệch***:

- + Cao nhất là ***ĐNB* (833)** thứ nhì là ***ĐBSH* (488,2)** tiếp đến là ***ĐBSCL* (471,1)**
+ Cuối cùng thấp nhất là ***TD-MNBB*** (nhất là khu vực ***Tây Bắc***)

* Nguyên nhân chênh lệch: Do các vùng khác nhau về sự *phát triển kinh tế và số dân*.

-ĐBSH : *Mức tăng trưởng K tế cao nhưng số dân đông nên thu nhập thấp*

-ĐBSCL: Mức tăng trưởng Ktế không cao nhưng dân số ít nên thu nhập cao

-ĐNB : *Mức tăng trưởng Ktế cao, tổng thu nhập lớn nên thu nhập bình quân cao hơn cả nước*

ĐỊA LÍ KINH TẾ

*_*_*_*

CHỦ ĐỀ : VIỆT NAM TRÊN ĐƯỜNG ĐỔI MỚI VÀ HỘI NHẬP VÀ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ

1. CÔNG CUỘC ĐỔI MỚI LÀ MỘT CUỘC CẢI CÁCH TOÀN DIỆN VỀ KT-XH:

a. Bối cảnh:

- 30/4/1975, đất nước thống nhất, cả nước tập trung *xây dựng đất nước*.
- Nước ta đi lên từ nền *nông nghiệp lạc hậu, chịu hậu quả nặng nề của chiến tranh*.
- Bối cảnh trong nước và Quốc Tế *cuối thập kỷ 70, đầu 80 rất phức tạp*
→ nước ta rơi vào *khủng hoảng kinh tế kéo dài, lạm phát cao*.

b. Diễn biến:

- Công cuộc đổi mới manh nha từ **1979**, đầu tiên từ *nông nghiệp*.
- Đường lối đổi mới từ Đại hội Đảng VI (1986), là đưa nền KT-XH nước ta p.triển theo 3 xu thế:
 - + *Dân chủ hóa đời sống KT-XH.*
 - + *Phát triển nền KTế hàng hóa nhiều thành phần theo định hướng XHCN.*
 - + *Tăng cường giao lưu và hợp tác với các nước trên TG.*

c. Công cuộc đổi mới đã đạt được những thành tựu to lớn: (Tính đến năm 2006)

- Nước ta thoát khỏi tình trạng *khủng hoảng KT-XH kéo dài. Lạm phát được đẩy lùi.*
- Tốc độ tăng trưởng kinh tế *khá cao: trung bình 8%*
- Cơ cấu kinh tế *chuyển dịch theo hướng CNH, HĐH.* (Tỉ trọng khu vực nông - lâm - ngư nghiệp giảm, CN và xây dựng tăng)
- Cơ cấu KTế theo lãnh thổ cũng chuyển biến rõ nét:
 - + Hình thành các vùng *KT trọng điểm*, các vùng *chuyên canh quy mô lớn*, các trung tâm *CN, dịch vụ lớn.*
 - + Các *vùng sâu, vùng xa, vùng núi, biên giới, hải đảo* được ưu tiên phát triển.
- Đạt những thành tựu to lớn trong *xóa đói giảm nghèo, đời sống của nhân dân* được cải thiện.

2. NƯỚC TA TRONG HỘI NHẬP QUỐC TẾ VÀ KHU VỰC:

a. Bối cảnh:

- Toàn cầu hóa cho phép nước ta *tranh thủ được các nguồn lực bên ngoài*, mặt khác đặt nền kinh tế nước ta vào thế *bị cạnh tranh quyết liệt.*
- VN và Hoa Kỳ bình thường hóa quan hệ từ **1995**.
- Là thành viên của ASEAN từ **7/1995**.
- Tham gia diễn đàn hợp tác *Kinh tế Châu Á-TBD* (APEC).
- VN đã trở thành thành viên của Tổ chức thương mại TG (WTO) từ **1/2007**

b. Công cuộc hội nhập Quốc Tế và khu vực đã đạt được những thành tựu to lớn:

- Thu hút mạnh *các nguồn vốn đầu tư nước ngoài* (ODA, FDI, FPI)
Mở rộng hoạt động *của thị trường chứng khoán* và cải thiện *môi trường đầu tư.*
- Đẩy mạnh hợp tác *KTế - KHKT, khai thác tài nguyên, bảo vệ môi trường, an ninh khu vực ...*
- Ngoại thương phát triển ở tầm cao mới. VN trở thành nước *xuất khẩu khá lớn về một số mặt hàng (...)*

3. MỘT SỐ ĐỊNH HƯỚNG CHÍNH ĐỂ ĐẨY MẠNH CÔNG CUỘC ĐỔI MỚI

* **KT:** - Thực hiện chiến lược *tăng trưởng* đi đôi với *xóa đói giảm nghèo*.

- Hoàn thiện cơ chế chính sách của nền kinh tế *thị trường theo định hướng XHCN.*

- Đẩy mạnh *CNH, HĐH gắn với phát triển nền kinh tế tri thức.*

- Đẩy mạnh hội nhập kinh tế Quốc tế để *tăng tiềm lực kinh tế quốc gia.*

* **XH:** Đẩy mạnh phát triển *giáo dục, y tế, nền văn hoá mới, chống các tệ nạn XH, mặt trái của kinh tế thị trường.*

* **Môi trường:** Có các giải pháp hữu hiệu *bảo vệ tài nguyên, môi trường và phát triển bền vững.*

CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ

1. CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU NGÀNH KINH TẾ: Atlat tr 17 – biểu đồ miền (hoặc hình 20.1)

2. CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU THÀNH PHẦN KINH TẾ: (Bảng 20.2)

3. CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU LÃNH THỔ KINH TẾ:

CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU	Xu hướng chuyển dịch
NGÀNH KINH TẾ:	Atlas tr 17 – biểu đồ miền * Cơ cấu GDP phân theo KV kinh tế từ 1990 - 2007 <i>có sự chuyển dịch</i> theo hướng: + Tỉ trọng khu vực nông, lâm, thủy sản (Khu vực I) giảm nhanh (giảm 18,4%) + Tỉ trọng khu vực CN và xây dựng (khu vực II) tăng nhanh (tăng 18,8%) + Tỉ trọng khu vực dịch vụ (khu vực III) giảm không đáng kể (giảm 0,4%) + Tỉ trọng khu vực III chiếm khá cao nhưng chưa ổn định , gần đây tỉ trọng CN và XD chiếm ưu thế hơn => Sự chuyển dịch trên theo hướng tích cực, phù hợp với quá trình CN hóa, hiện đại hóa. Tuy nhiên chuyển dịch còn chậm. * Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế thể hiện rõ trong nội bộ từng ngành: + Khu vực I: Giảm tỉ trọng nông nghiệp, tăng tỉ trọng ngư nghiệp. - Trong nông nghiệp: Giảm tỉ trọng trồng trọt, tăng tỉ trọng chăn nuôi + Khu vực II: Tăng tỉ trọng CN chế biến, giảm tỉ trọng CN khai thác (trong từng ngành công nghiệp: Tăng tỉ trọng các sản phẩm cao cấp, có chất lượng và giảm các loại sản phẩm chất lượng thấp và trung bình. + Khu vực III: Chú trọng phát triển kết cấu hạ tầng và đô thị, phát triển dịch vụ viễn thông, tư vấn đầu tư, chuyên giao công nghệ...
THÀNH PHẦN KINH TẾ:	(Bảng 20.2) * Cơ cấu GDP phân theo thành phần kinh tế có sự chuyển dịch theo hướng: + Thành phần kinh tế Nhà nước giảm tỉ trọng nhưng vẫn giữ vai trò chủ đạo + Thành phần kinh tế ngoài Nhà nước giảm tỉ trọng. Trong đó kinh tế tư nhân tỉ trọng ngày càng tăng + Thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tăng nhanh tỉ trọng, đặc biệt từ khi nước ta gia nhập WTO. => Cơ cấu thành phần kinh tế có <i>sự chuyển dịch theo hướng tích cực</i>, phù hợp với đường lối phát triển kinh tế hàng hoá nhiều thành phần
LÃNH THỔ KINH TẾ:	* Đã hình thành các vùng động lực PT kinh tế, các vùng chuyên canh, các khu CN tập trung , khu chế xuất với qui mô lớn : - Đông Nam Bộ là vùng PT CN mạnh nhất, với giá trị SX CN chiếm 56 % cả nước - ĐBSCL là vùng trọng điểm sản xuất LT-TP; giá trị SX nông-lâm - thủy sản chiếm 41 % cả nước * <u>Cả nước đã hình thành 3 vùng kinh tế trọng điểm (Atlas tr 30)</u> + Vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc , miền Trung, phía Nam

BÀI 21. ĐẶC ĐIỂM NÔNG NGHIỆP NƯỚC TA

Khuyến khích học sinh tự đọc

BÀI 22. CƠ CẤU NGÀNH NÔNG NGHIỆP

1. NGÀNH TRỒNG TRỌT: chiếm 75% giá trị sản xuất nông nghiệp

a. Sản xuất lương thực:

* Ý nghĩa: (Vai trò)

- Bảo đảm *lương thực cho nhân dân*
- Cung cấp *thức ăn cho chăn nuôi*
- Nguồn hàng *xuất khẩu*
- Cơ sở để *đa dạng hoá sản phẩm nông nghiệp*

* Điều kiện tự nhiên:

- Thuận lợi: *Tài nguyên đất, nước, khí hậu* cho phép phát triển sản xuất lương thực phù hợp với vùng *sinh thái nông nghiệp*

- Khó khăn: *thiên tai, sâu bệnh.*

* Hiện trạng: (Atlas)

- Diện tích gieo trồng lúa từ 5,6 triệu ha (1980) → 7,5 triệu ha (2005).
- Năng suất lúa tăng từ 21 tạ/ha (1980) → 49 tạ/ha hiện nay.
- Sản lượng lúa tăng từ 11,6 triệu tấn (1980) → 36 triệu tấn hiện nay.
- Bình quân lương thực có hạt hơn 470 kg/người/năm.
- Việt Nam là một trong những nước xuất khẩu gạo hàng đầu thế giới với lượng xuất khẩu từ 3-4 triệu tấn/năm.

* Phân bố:

- ĐBSCL là vùng SX *lương thực* lớn nhất nước (hơn 50% DT và 50% *sản lượng* lúa cả nước).
- ĐBSH đứng thứ hai, nhưng có *năng suất* lúa *cao nhất nước*.

b. Sản xuất cây công nghiệp và cây ăn quả:

Cây công nghiệp

* Vai trò:

- Sử dụng hợp lý tài nguyên đất, nước khí hậu .
- Sử dụng tốt hơn nguồn lao động nông nghiệp, đa dạng hoá nông nghiệp
- Tạo nguồn nguyên liệu cho công nghiệp chế biến
- Là mặt hàng xuất khẩu quan trọng...

* Điều kiện tự nhiên – kinh tế xã hội:

- Thuận lợi:
 - + Tự nhiên: Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa *nóng ẩm*, nhiều *loại đất thích hợp* với nhiều loại cây CN

+ KT – XH: *Nguồn lao động* dồi dào, mạng lưới *cơ sở chế biến* tăng.

- Khó khăn: *Thị trường TG* nhiều biến động, SP *chưa đáp ứng* yêu cầu của thị tr khó tính.

* Hiện trạng:

- Chủ yếu trồng cây *CN nhiệt đới*, ngoài ra còn trồng một số cây *cận nhiệt*.
- DT trồng cây CN tăng, nhất là cây CN lâu năm. (Tổng DT cây CN khoảng 2667 nghìn ha – 2007-Atlas tr 19)

- Cây ăn quả trồng nhiều các loại: *Chuối, cam, xoài, nhãn, vải, chôm chôm, dứa.*

* Phân bố: (xem Atlas trang 18) kết hợp thêm tr 26,27,28,29

- **Cây công nghiệp lâu năm**: Cà phê, cao su, chè, hồ tiêu, điều, dừa ...

+ Cà phê: *Tây Nguyên* (nhiều I), *ĐNB, BTB, Tây Bắc* (TR 18+26+27)

+ Cao su: *ĐNB* (nhiều I), *Tây Nguyên, Bắc Trung Bộ.*

+ Chè: *TD – MN Bắc Bộ* (nhiều I), *Tây Nguyên* (Lâm Đồng), *Bắc Trung Bộ.*

+ Hồ tiêu: *Tây Nguyên, ĐNB, Bắc Trung Bộ, Phú Quốc*

+ Điều: *ĐNB, Tây Nguyên, DHNTB*

+ Dừa: *ĐBSCL, Duyên hải Nam Trung bộ*

- **Cây công nghiệp hàng năm**: mía, lạc, đậu tương, đậu, cói ...

- + Mía: **ĐBSCL, ĐNB, Duyên hải Nam Trung Bộ, TD – MN Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ**
- + Lạc: **đồng bằng Thanh – Nghệ – Tĩnh, ĐNB, Tây nguyên (Đắc Lắc)**
- + Đậu tương: **TD – MN Bắc Bộ, Tây nguyên (Đắc Lắc), Hà Tây, Đồng Tháp**
- + Đay: **ĐBSH, ĐBSCL**
- + Cói: **ĐBSH(Ninh Bình), ĐBSCL(Cà Mau), BTB(Thanh Hoá),....**
- + Bông vải: **Tây nguyên, TDMNB**

- **Cây ăn quả:** Gần đây phát triển khá mạnh : đồng bằng sông Cửu Long , Đông Nam Bộ, trung du Bắc Bộ . Các loại cây: chuối, cam, xoài, nhãn, vải thiều, chôm chôm và dứa.

2. NGÀNH CHĂN NUÔI:

*Điều kiện sản xuất:

- Thuận lợi:
 - + Cơ sở thức ăn **bảo đảm tốt hơn** (lúa, hoa màu, đồng cỏ, phụ phẩm ngành thủy sản, thức ăn công nghiệp)
 - + Các dịch vụ về giống, thú y có nhiều **tiến bộ và phát triển rộng khắp**.
 - + Người dân có kinh nghiệm, thị trường tiêu thụ lớn...
- Khó khăn:
 - + Giống gia súc, gia cầm cho năng suất **còn thấp, chất lượng chưa cao**
 - + Dịch bệnh vẫn **đe dọa trên diện rộng**
 - + Hiệu quả chăn nuôi **chưa thật cao và ổn định**.

*Hiện trạng: (Tình hình sản xuất) (Atlas tr 19-Biểu đồ tròn)

- Xu hướng PT ngành chăn nuôi lên **sản xuất hàng hoá** (chăn nuôi trang trại theo hình thức CN)
- Tỉ trọng ngành chăn nuôi trong giá trị sản xuất nông nghiệp **từng bước tăng khá vững chắc**.
 - + Lợn và gia cầm là **nguồn cung cấp thịt chủ yếu**: Lợn cung cấp ¾ sản lượng thịt các loại.
 - + Giá trị SX chăn nuôi gia súc, gia cầm và sản phẩm không qua giết thịt **tăng mạnh**.
 - + Các SP không qua giết thịt chiếm **tỉ trọng ngày càng cao** trong giá trị sx ngành chăn nuôi.

*Phân bố: (Atlas trang 18) + 27, 28

- Lợn và gia cầm: Nuôi tập trung ở **ĐBSH và ĐBSCL**

CÂU HỎI NÂNG CAO

1. **Hãy xác định trên bản đồ Địa lý tự nhiên Việt Nam (hoặc Atlas địa lý Việt Nam) các đồng bằng lớn của nước ta và các đồng bằng nhỏ hẹp ở duyên hải miền Trung.**

- Hai đồng bằng lớn: **ĐBSH, ĐBSCL**
- Các đồng bằng nhỏ hẹp: **ĐB Thanh – Nghệ – Tĩnh, ĐB Bình – Trị – Thiên, ĐB Nam – Ngãi – Định, ĐB ven biển cực Nam Trung Bộ (Phú Yên, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bình Thuận)**

2. **Tại sao các cây công nghiệp lâu năm ở nước ta lại đóng vai trò quan trọng nhất trong cơ cấu sản xuất cây công nghiệp?**

- Có giá trị kinh tế cao
- Nguồn hàng xuất khẩu chủ lực
- Điều kiện tự nhiên thuận lợi (khí nhiệt đới nóng ẩm, nhiều loại đất thích hợp với nhiều loại cây công nghiệp lâu năm)
- Điều kiện kt - xh thuận lợi (nguồn lao động dồi dào, mạng lưới các cơ sở chế biến nguyên liệu cây CN được mở rộng)

3. **Hãy phân tích các nguồn thức ăn cho chăn nuôi ở nước ta.**

- Đồng cỏ có diện tích rộng ở miền núi
- Thức ăn từ hoa màu – lương thực, phụ phẩm ngành thủy sản dồi dào
- Thức ăn chế biến CN ngày càng phong phú

4. **Tại sao nói việc đảm bảo an toàn lương thực là cơ sở để đa dạng hóa nông nghiệp?**

Việc đảm bảo an toàn lương thực tạo điều kiện cung cấp một lượng lớn phụ phẩm và hoa màu lương thực làm thức ăn cho chăn nuôi. Đồng thời giúp nông dân an tâm trong việc phát triển các loại cây công nghiệp, cây ăn quả và chăn nuôi ...

BÀI 23: THỰC HÀNH

PHÂN TÍCH SỰ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU NGÀNH TRỒNG TRỌT

Bài tập 1: (Bảng 23.1)

a. Tính tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất ngành trồng trọt theo từng nhóm cây trồng
 Tính theo công thức

$$\frac{\text{Năm sau} \times 100}{\text{Năm 1990}}$$

Xử lý bảng số liệu: Lấy năm 1990 = 100% (đơn vị %)

Năm	Tổng số	Lương thực	Rau đậu	Cây công nghiệp	Cây ăn quả	Cây khác
1990						
1995						
2000						
2005						

b. Nhận xét:

- Từ năm 1990 – 2005 Tốc độ tăng trưởng giá trị SX của ngành trồng trọt theo các nhóm cây trồng **tăng** một cách ổn định
 - + Cây CN có tốc độ tăng trưởng **tăng nhanh nhất (282,3%)** sau đó là rau đậu **tăng (156,8%)** và tăng **cao hơn** mức chung (Mức chung 117,5%)
 - + Cây lương thực **tăng (91,85)**, cây ăn quả **tăng (58%)**, cây khác tốc độ tăng trưởng **tăng chậm (42,3%)** và tăng **thấp hơn** mức chung.
- Tốc độ tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu có quan hệ rất chặt chẽ với nhau
 - + Cây CN và cây rau đậu tốc độ **tăng trưởng cao** hơn mức chung nên tỉ trọng có xu hướng **tăng**.
 - + Cây ăn quả, cây lương thực, các cây khác có tốc độ **tăng thấp** hơn mức chung, nên tỉ trọng có xu hướng **giảm** (bảng cơ cấu)
- Sự thay đổi cơ cấu giá trị sx ngành trồng trọt chứng tỏ:
 - + Trong sx LTTP có xu hướng **đa dạng hóa**, rau đậu được đẩy mạnh sx
 - + Các thế mạnh của nền nông nghiệp nhiệt đới nhất là **đất, khí hậu** được phát huy ngày càng có hiệu quả

Bài tập 2:

- a. Phân tích xu hướng biến động diện tích gieo trồng cây CN hàng năm và cây CN lâu năm từ 1975 – 2005** (Dựa vào bảng 23.2 SGK - Đơn vị : Nghìn ha)
- Từ 1975 - 2005 diện tích gieo trồng cây CN lâu năm và hàng năm **đều tăng**:
 - + Diện tích gieo trồng cây CN lâu năm **tăng 9,5 lần**
 - + Diện tích gieo trồng cây CN hàng năm **tăng 4,1 lần**
 - Riêng 1990 diện tích gieo trồng cây CN hàng năm **giảm sau đó lại tăng lên**
 - Diện tích gieo trồng cây CN lâu năm **tăng nhanh** hơn cây CN hàng năm
- b. Nhận xét mối liên quan giữa sự thay đổi cơ cấu và sự thay đổi phân bố vùng sx cây CN:**
 Từ bảng 23.2 - Tính **cơ cấu** diện tích gieo trồng cây CN lâu năm và hàng năm từ 1975 - 2005

Đơn vị (%)

Năm	Cây công nghiệp hàng năm	Cây công nghiệp lâu năm
1975		
1980		
1985		
1990		
1995		
2000		
2005		

Nhận xét :

- Từ 1975 - 2005 Cơ cấu diện tích gieo trồng cây CN lâu năm và hàng năm có **sự thay đổi**
 - + Tỷ trọng cây công nghiệp hàng năm **giảm (20,4%)**
 - + Tỷ trọng cây công nghiệp lâu năm **tăng (20,4%)**
- 1975- 1985 **Cây CN hàng năm** chiếm ưu thế hơn về tỉ trọng
- 1985- 2005 **Cây CN lâu năm** chiếm ưu thế hơn về tỉ trọng
- Sự thay đổi tỉ trọng về diện tích cây CN hàng năm, cây CN lâu năm liên quan đến sự thay đổi trong **phân bố cây CN và sự hình thành, phát triển** các vùng chuyên canh cây CN lâu năm quy mô lớn như **ĐNB, Tây Nguyên**

BÀI 24. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN THỦY SẢN VÀ LÂM NGHIỆP

1. NGÀNH THỦY SẢN:

a. Những điều kiện phát triển:

	Thuận lợi	Khó khăn
TỰ NHIÊN	- Bờ biển dài (3.260 km) và vùng đặc quyền kinh tế (khoảng 1 triệu km²). - Nguồn lợi hải sản khá phong phú(tổng trữ lượng hải sản khoảng 3,9 – 4,0 triệu tấn, sản lượng khai thác khoảng 1,9 triệu tấn; > 2.000 loài cá, 1.647 loài giáp xác, nhiều loài có giá trị xuất khẩu cao; các loại đặc sản như hải sâm, bào ngư, sò, điệp ...) - Có 4 ngư trường trọng điểm: ngư trường Cà Mau – Kiên Giang (ngư trường vịnh Thái Lan), ngư trường Ninh Thuận – Bình Thuận – Bà Rịa – Vũng Tàu, ngư tr Hải Phòng – Quảng Ninh (ngư trường vịnh Bắc Bộ) và ngư trường quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa. (Atlas tr 20) - Nhiều bãi triều, đầm phá, rừng ngập mặn → nuôi trồng thủy sản nước lợ - Nhiều đảo, vũng, vịnh tạo điều kiện cho các bãi cá đẻ. - Hải đảo có nhiều rạn đá → nơi tập trung thủy sản giá trị kinh tế - Nhiều sông suối, kênh rạch, ao hồ, ô trũng → nuôi thả cá, tôm nước ngọt. (Cả nước > 850 nghìn ha để nuôi trồng thủy sản- 45% là của Cà Mau và Bạc Liêu).	- Thiên tai (bão, gió mùa đông bắc) → thiệt hại về người và của, số ngày ra khơi hạn chế - Ở một số vùng ven biển, môi trường bị suy thoái và nguồn lợi thủy sản suy giảm.
KT - XH	+ Lao động dồi dào có kinh nghiệm và truyền thống trong đánh bắt, nuôi trồng thủy sản + Phương tiện (tàu thuyền, ngư cụ) trang bị ngày càng tốt + Dịch vụ thủy sản và chế biến thủy sản mở rộng +Điều kiện khác: Thị trường mở rộng (Châu Âu, Nhật Bản, Hoa Kỳ...), chính sách Nhà Nước(chú trọng nghề cá, khai thác đi đôi với bảo vệ tài nguyên và giữ vững chủ quyền vùng biển, hải đảo).	+ Phương tiện đánh bắt chậm đổi mới + Hệ thống cảng cá chưa đáp ứng yêu cầu + Chế biến, nâng cao chất lượng sản phẩm còn nhiều hạn chế +Thị trường bên ngoài chưa ổn định

b. Sự phát triển và phân bố:

*** Tình hình chung: (Atlas trang 20- Biểu đồ cột)**

- Sản lượng thủy sản **tăng mạnh** (đạt **4197,8 nghìn tấn** – 2007)
- Trong đó, ngành nuôi trồng thủy sản chiếm tỉ trọng **ngày càng cao**

*** Thủy sản khai thác: (đánh bắt)**

- Sản lượng thủy sản khai thác **tăng liên tục**
(Từ **1660,9 nghìn tấn** năm 2000 lên **2074,5 nghìn tấn** năm 2007)
- Tất cả các tỉnh ven biển đều đẩy mạnh đánh bắt hải sản. Nhiều nhất là vùng **Duyên hải NTB** và **Nam Bộ** (Đầu đầu là **Kiên Giang, Cà Mau, Bà Rịa – Vũng Tàu, Bình Định, Bình Thuận**)

*** Thủy sản nuôi trồng: Sản lượng **tăng mạnh****

(Từ **589,5 nghìn tấn** năm 2000 lên **2123,3 nghìn tấn** – 2007)

- Nuôi tôm:

- + Nuôi tôm nước lợ và tôm càng xanh **phát triển mạnh**
- + Kỹ thuật nuôi từ quảng canh sang **quảng canh cải tiến, bán thâm canh và thâm canh CN**
- + Vùng nuôi tôm lớn nhất: **ĐBSCL** (chiếm 81% sản lượng) và một số vùng **ven biển**

- Nuôi cá nước ngọt:

- + Phát triển mạnh. Đặc biệt ở **ĐBSCL và ĐBSH**
- + Riêng **ĐBSCL** chiếm **67%** sản lượng

2. NGÀNH LÂM NGHIỆP:

a. Vai trò: Nước ta $\frac{3}{4}$ là **đồi núi** và có nhiều **rừng ngập mặn** ven biển → ngành lâm nghiệp có vị trí đặc biệt trong **cơ cấu kinh tế** của hầu hết các vùng lãnh thổ và có vai trò quan trọng trong **cân bằng sinh thái**

c. Sự phát triển và phân bố:

*** Trồng rừng:**

- Cả nước có khoảng **2.551,4 nghìn ha rừng trồng – Năm 2007** (Atlas tr 20) Trong đó chủ yếu rừng làm nguyên liệu **giấy, rừng gỗ trụ, thông nhựa...**
- Hàng năm trồng thêm khoảng **200 nghìn ha rừng**

*** Khai thác – chế biến gỗ:**

- Khai thác khoảng 2,5 triệu m³ **gỗ**, hơn 200 triệu tre và nứa mỗi năm
 - Sản phẩm gỗ quan trọng: **gỗ tròn, gỗ xẻ, ván sàn, đồ gỗ, gỗ lạng, gỗ dán.**
- Cả nước có trên 400 nhà máy và hàng nghìn xưởng cưa xẻ gỗ thủ công
- Công nghiệp **bột giấy và giấy** được phát triển. Lớn nhất là nhà máy giấy Bãi Bằng (Phú Thọ), Liên hiệp giấy Tân Mai (Đồng Nai)
 - Rừng còn cung cấp **gỗ củi và than củi.**

CÂU HỎI NÂNG CAO

1. Hãy tìm các ví dụ để làm sáng tỏ ý nghĩa kinh tế và sinh thái to lớn của rừng và vai trò của ngành lâm nghiệp.

- Ý nghĩa kinh tế và sinh thái:
 - + Cung cấp lâm sản và dược liệu
 - + Tác dụng điều hoà lượng nước trên mặt, giảm lượng bốc hơi, tăng độ ẩm cho đất
 - + Lọc không khí, cản khói bụi
 - + Nguồn gen động thực vật quý giá
- Vai trò ngành lâm nghiệp:
 - + Khai thác, chế biến gỗ và lâm sản mang lại giá trị kinh tế cao
 - + Trồng rừng, khoanh nuôi bảo vệ rừng

BÀI 25: TỔ CHỨC LÃNH THỔ NÔNG NGHIỆP

Khuyến khích học sinh tự học

BÀI 26: CƠ CẤU NGÀNH CÔNG NGHIỆP

1. CƠ CẤU CÔNG NGHIỆP THEO NGÀNH:

a. Khái niệm: Cơ cấu công nghiệp theo ngành được thể hiện ở tỉ trọng giá trị sản xuất của từng ngành (nhóm ngành) trong toàn bộ hệ thống các ngành công nghiệp. Nó được hình thành phù hợp với các điều kiện cụ thể ở trong và ngoài nước trong mỗi giai đoạn nhất định.

b. Đặc điểm: đa dạng -> 3 nhóm với 29 ngành công nghiệp. Đó là nhóm công nghiệp khai thác (4 ngành), nhóm công nghiệp chế biến (23 ngành) và nhóm sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước (2 ngành).

c. Ngành trọng điểm: là các ngành có thế mạnh lâu dài, mang lại hiệu quả cao về kinh tế, xã hội và có tác động mạnh mẽ đến việc phát triển các ngành kinh tế khác (năng lượng, chế biến lương thực – thực phẩm, dệt – may, hóa chất – phân bón – cao su, vật liệu xây dựng, cơ khí – điện tử...)

d. Những chuyển biến:

- Biểu hiện: từ năm 1996 -> 2005 tăng tỉ trọng giá trị sản xuất nhóm công nghiệp chế biến, giảm tỉ trọng giá trị sản xuất nhóm CN khai thác và nhóm CN sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước).

- Nguyên nhân sự chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp: nhằm thích nghi với tình hình mới để hội nhập vào thị trường khu vực và thế giới.

e. Hướng hoàn thiện:

- Xây dựng cơ cấu ngành công nghiệp tương đối linh hoạt, thích nghi với cơ chế thị trường, phù hợp với tình hình thực tế của đất nước, khu vực và thế giới.

- Đẩy mạnh các ngành công nghiệp chế biến nông – lâm – thủy sản, sản xuất hàng tiêu dùng; phát triển công nghiệp khai thác và chế biến dầu khí; đưa công nghiệp điện lực đi trước một bước. Các ngành khác điều chỉnh theo nhu cầu của thị trường trong và ngoài nước.

- Đầu tư theo chiều sâu, đổi mới trang thiết bị và công nghệ nhằm nâng cao chất lượng và hạ giá thành sản phẩm.

2. CƠ CẤU CN THEO LÃNH THỔ:

a. Hoạt động CN tập trung chủ yếu ở một số khu vực: (Atlas trang 21)

- **Bắc Bộ:** ĐBSH và vùng phụ cận tập trung CN cao nhất nước. Từ Hà Nội tỏa đi các hướng

+ *Hải Phòng – Hạ Long – Cẩm Phả (cơ khí, khai thác than, VLXD ...)*

+ *Đáp Cầu – Bắc Giang (vật liệu xây dựng, phân hóa học...)*

+ *Đông Anh – Thái Nguyên (cơ khí, luyện kim...)*

+ *Phúc Yên – Việt Trì – Lâm Thao (hóa chất, giấy...)*

+ *Hòa Bình – Sơn La (thủy điện)*

+ *Nam Định – Ninh Bình – Thanh Hóa (dệt – may, điện, xi măng...).*

- **Nam Bộ:** hình thành một dải CN, trong đó nổi lên các tr. tâm hàng đầu cả nước như **TP Hồ Chí Minh** (nhất nước về giá trị sản xuất CN), **Biên Hòa, Vũng Tàu** (hai tr. tâm lớn) và **Thủ Dầu Một**.

Hướng chuyên môn hóa ở đây rất **đa dạng**, trong đó có một vài ngành CN tương đối **non trẻ**, nhưng lại phát triển mạnh như **khai thác dầu khí, sản xuất điện từ khí**.

- **Duyên hải miền Trung:** ngoài **Đà Nẵng** là trung tâm CN quan trọng nhất còn có một vài trung tâm khác (**Vinh, Quy Nhơn, Nha Trang**).

- **Vùng núi, vùng sâu** (Tây Bắc, Tây nguyên...) CN phát triển **chậm**, phân bố **phân tán rời rạc**

b. Sự phân hóa lãnh thổ CN chịu tác động của nhiều nhân tố như:

- Vị trí địa lý.

- Tài nguyên thiên nhiên.

- Dân cư, thị trường và nguồn LĐ.

- Chính sách của Nhà Nước.

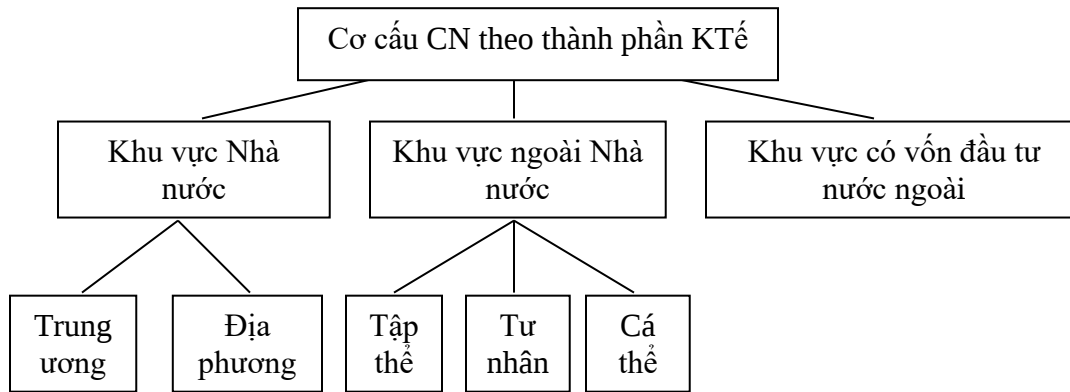
- Cơ sở vật chất kỹ thuật và cơ sở hạ tầng.

- Các nhân tố khác: Vốn đầu tư, KHKT...

c. Những vùng có giá trị CN lớn: ĐNB (chiếm 1/2 tổng giá trị sản phẩm cả nước), ĐBSH, ĐBSCL.

3. CƠ CẤU CN THEO THÀNH PHẦN KT:

a. Nhờ công cuộc Đổi mới, cơ cấu CN theo thành phần kinh tế đã có những thay đổi sâu sắc:



b. Các thành phần kinh tế tham gia vào hoạt động CN ngày càng được mở rộng:

Xu hướng chung của sự thay đổi **cơ cấu CN** theo thành phần kinh tế là:

- Giảm tỉ trọng khu vực **Nhà nước**
- Tăng tỉ trọng khu vực **ngoài Nhà nước**, đặc biệt là khu vực có **vốn đầu tư nước ngoài**

CÂU HỎI NÂNG CAO

1. Tại sao cơ cấu ngành của công nghiệp nước ta có sự chuyển dịch ?

Trong xu thế toàn cầu hoá, nước ta đẩy mạnh hội nhập quốc tế và khu vực, cơ cấu ngành CN có sự chuyển dịch nhằm thích nghi với tình hình mới để có thể hội nhập vào thị trường TG và khu vực

2-Chứng minh rằng ngành CN của nước ta có sự phân hóa về mặt lãnh thổ. Tại sao lại có sự phân hóa đó ?

a. Chứng minh :

* Các trung tâm công nghiệp tập trung chủ yếu ở ĐBSH, Đông Nam Bộ và ĐBSCL, dọc duyên hải miền Trung. còn các khu vực khác mức độ tập trung CN rất thấp .

* **Hoạt động CN tập trung chủ yếu ở 1 số khu vực: (Atlas 21)**

(Trả lời giống phần 2.a)

b. Sự phân hóa lãnh thổ CN chịu tác động của nhiều nhân tố: (giải thích)

- **Vị trí địa lý thuận lợi** :Đà Nẵng, Hải Phòng, Vũng Tàu gần biên .Việt Trì: Ở ngã ba sông
 - **Có sẵn tài nguyên** như : Hạ Long, Thái nguyên (than đá) , Vũng Tàu (dầu khí)
 - **Thị trường rộng, lao động dồi dào, trình độ chuyên môn kĩ thuật cao**: TPHCM,Hà Nội, Hải Phòng
 - **Có chính sách đổi mới của nhà Nước**
 - **Cơ sở vật chất kĩ thuật và cơ sở hạ tầng ph. triển** (nhà máy, xí nghiệp, cơ sở chế biến Và GTVT, điện nước khá PT) Có các TP lớn: Hà Nội, Hải Phòng, THHCM, Vũng Tàu, Đà Nẵng..
 - **Các nhân tố khác thuận lợi** :(Thu hút vốn đầu tư trong và ngoài nước, áp dụng KHKT...)
- ***Những nơi gặp nhiều hạn chế trong phát triển công nghiệp là do thiếu đồng bộ các nhân tố trên, nhất là GTVT**

BÀI 27: VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN MỘT SỐ NGÀNH CÔNG NGHIỆP TRỌNG ĐIỂM

1. CÔNG NGHIỆP NĂNG LƯỢNG:

a. CN khai thác nguyên nhiên liệu:

* CN khai thác than: (Atlas trang 8)

LOẠI	TRỮ LƯỢNG	PHÂN BỐ	ĐẶC ĐIỂM SX
Than đá (than Antraxit)	Hơn 3 tỉ tấn	<i>Quảng Ninh</i>	sản lượng khai thác liên tục tăng và đạt hơn 42,5 tr tấn (2007-Atlas tr 22)
Than nâu	Hàng chục tỉ tấn	<i>ĐBSH</i>	
Than bùn	Lớn-vài trăm tr tấn	<i>ĐBSCL</i> chủ yếu ở vùng U Minh	

* CN khai thác dầu khí:

LOẠI	TRỮ LƯỢNG	PHÂN BỐ	TÌNH HÌNH SX (Atlas tr 22)
Dầu mỏ	Vài tỉ tấn	Các bể trầm tích ngoài thềm lục địa (nhất là bể	- Khai thác dầu mỏ từ năm 1986. Sản lượng tăng liên tục và đạt 18,5 triệu tấn năm 2005. Ngành công nghiệp lọc – hóa dầu ra đời với nhà máy lọc dầu Dung Quất (Quảng Ngãi), công suất 6,5 triệu tấn/năm. - Khai thác khí : dự án Nam Côn Sơn đưa khí từ mỏ Lan Đỏ, Lan Tây về cho các tuốc bin khí của nhà máy điện Phú Mỹ , Cà Mau. Ngoài ra, khí còn là nguyên liệu để sản xuất phân đạm (Phú Mỹ, Cà Mau).
Khí đốt	Hàng trăm tỉ m ³	<i>Cửu Long và Nam Côn Sơn</i>)	

b. CN điện lực:

* Khái quát chung:

- Nước ta có nhiều **tiềm năng phát triển** CN điện lực
- Sản lượng điện **tăng nhanh** (26,7 tỉ kwh năm 2000 lên **64,1 tỉ kwh** năm 2007-Atlas tr 22)
- Cơ cấu sản lượng điện phân theo nguồn có **sự thay đổi**:
 - + Giai đoạn 1991-1996 **thủy điện** chiếm hơn 70%.
 - + Đến năm 2005 **nhiệt điện** chiếm khoảng 70%.
- Mạng lưới tải điện đáng chú ý là **đường dây cao áp 500KV** từ Hòa Bình đến Phú Lâm (Tp.HCM)

* Ngành thủy điện:

- Tiềm năng **rất lớn**, công suất 30 triệu KW, tập tr ở hệ thống **S.Hồng** (37%) và **S.Đồng Nai** (19%)
- Các nhà máy thủy điện công suất lớn: (Atlas trang 22)
 - + **Trên 1000 MW: Hòa Bình/ sông Đà** (1900 MW)
 - + Dưới 1000 MW:
 - **Nậm Mu ,Thác Bà/ sông Chảy, Tuyên quang/sông Gâm,**
 - **A Vương /sông A Vương, Yaly/ sông Xêxan, Xê xan 3, Xê Xan 3A/ sông Xê Xan**
 - **Sông Hình/ Sông Hình, Đa Nhim/ sông Đa Nhim, Hàm thuận – Đam/ sông La Ngà,**
 - **Trị An/ sông Đồng Nai, Cần Đơn. Thác Mơ/ Sông Bé**
 - Nhiều nhà máy đang XD:
 - + Trên 1000 MW: **Sơn La/ sông Đà** (2400 MW)
 - + Dưới 1000 MW: **Cửa Đạt/ S. Chu, Bản Vẽ/ S. Că, Rào Quán/S. Rào Quán , Xê Xan 4/sông Xê Xan, Xrêpôk3, Xrêpôk4/sông Xrêpôk, Đồng Nai 3, Đồng Nai 4 và Đại Ninh /S. Đồng Nai**

* Ngành nhiệt điện:

- Nhiên liệu dồi dào: **than, dầu khí**; nhiên liệu tiềm tàng: **năng lượng mặt trời, sức gió...**
- Các nhà máy nhiệt điện phía Bắc chủ yếu dựa vào **than ở Quảng Ninh**, ở miền Trung và miền Nam chủ yếu dựa vào **dầu, khí**
- Các nhà máy nhiệt điện có công suất lớn (Atlas trang 22) :

- + Trên 1000 MW: **Phả Lại, Phú Mỹ, Cà Mau**
- + Dưới 1000 MW: **Na dương, Uông Bí, Ninh Bình, Bà Rịa, Thủ Đức (tp HCM) Trà Nóc**
- Một số nhà máy đang xây dựng

2. CN CHẾ BIẾN LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM:

a. Cơ cấu ngành phong phú và đa dạng với 3 nhóm ngành chính và nhiều phân ngành khác

- Chế biến sản phẩm trồng trọt: **Xay sát, Đường mía, Chè, Cà phê, Rượu, bia, nước ngọt**
- Chế biến sản phẩm chăn nuôi: **Sữa và sản phẩm từ sữa, Thịt và sản phẩm từ thịt**
- Chế biến thủy, hải sản: **Nước mắm, Tôm - cá**

b. Điều kiện phát triển:

- Có thế mạnh lâu dài: nguồn **nguyên liệu** dồi dào tại chỗ. Nguồn **nhân lực** dồi dào. Thị trường tiêu thụ **rộng**.
- Ngành mang lại hiệu quả kinh tế cao : Sự phát triển của CN chế biến lương thực, thực phẩm tạo điều kiện **mở rộng thị trường tiêu thụ nông sản, tích lũy vốn** cho sự nghiệp **công nghiệp hóa và hiện đại hóa** đất nước.
- Tác động mạnh đến các ngành kinh tế khác: ...

CÂU HỎI NÂNG CAO

1. Tại sao công nghiệp năng lượng là ngành công nghiệp trọng điểm của nước ta.

- Có thế mạnh lâu dài:

+ Tài nguyên dồi dào về than đá, dầu mỏ, khí đốt, thủy điện, và nguồn năng lượng khác như: sức gió, sức nước, năng lượng mặt trời...

+ Lao động dồi dào, thị trường lớn

- **Mang lại hiệu quả cao về kinh tế- xã hội:** Thúc đẩy sự phát triển khoa học - kỹ thuật, và nâng cao chất lượng cuộc sống.

- **Có tác động mạnh mẽ đến các ngành kinh tế khác:** CN năng lượng là một trong những ngành Ktế quan trọng của một quốc gia, cung cấp năng lượng cho tất cả các ngành k tế khác, là tiền đề của tiến bộ KHKT

=====

2- Hãy xác định các nhà máy thủy điện lớn nhất của nước ta trên bản đồ (lược đồ) và giải thích sự phân bố của chúng.

Nhà máy đang xây dựng	Nhà máy đã xây dựng	Phân bố: Trên sông	Công suất (MW)
	Hoà Bình	Đà	1.900
	Yaly	Xê Xan	720
	Trị An	Đồng Nai	400
	Hàm Thuận - Đami	La Ngà	300 và 175

Giải thích : Các nhà máy này phân bố ở các con sông **có trữ năng thủy điện lớn** của nước ta

BÀI 28. VẤN ĐỀ TỔ CHỨC LÃNH THỔ CÔNG NGHIỆP

1. KHÁI NIỆM:

Tổ chức lãnh thổ CN là sự sắp xếp, phối hợp giữa các quá trình và cơ sở SX CN trên một lãnh thổ nhất định, để sử dụng hợp lý các nguồn lực sẵn có nhằm đạt hiệu quả cao về KT-XH và môi trường.

Tổ chức lãnh thổ CN có vai trò đặc biệt quan trọng trong quá trình đổi mới KT-XH nước ta. Là một trong những công cụ hữu hiệu trong sự nghiệp CN hóa, hiện đại hóa đất nước.

3. CÁC HÌNH THỨC CHỦ YẾU TỔ CHỨC LÃNH THỔ CÔNG NGHIỆP:

a. Điểm công nghiệp: (Atlas trang 21)

- Đặc điểm :

- + Đồng nhất với một điểm dân cư .
- + Gồm một đến hai xí nghiệp nằm gần nguồn nguyên – nhiên liệu
- + Không có mối liên hệ giữa các xí nghiệp

- Ở nước ta có nhiều điểm công nghiệp. Các điểm công nghiệp đơn lẻ thường ở các tỉnh miền núi Tây Bắc, Tây Nguyên.

b. Khu công nghiệp:

- Khu CN (khu CN tập trung) là hình thức tổ chức lãnh thổ CN **mới được hình thành** ở nước ta từ những **năm 90 của thế kỷ XX** cho đến nay. Tính đến tháng 8 – 2007 cả nước đã hình thành 150 khu công nghiệp tập trung, khu chế xuất, khu công nghệ cao.

- Do **Chính phủ** quyết định thành lập, có **ranh giới địa lý xác định**, chuyên sản xuất CN và thực hiện các dịch vụ **hỗ trợ sản xuất CN**, không có **dân cư sinh sống**.

- Khu CN tập trung phân bố không đều theo lãnh thổ. Tập trung: ĐNB (**Tp HCM, Đồng Nai, Bình Dương, Bà Rịa – Vũng Tàu**); ĐBSH (**Hà Nội, Hải Phòng**)

c. Trung tâm công nghiệp: (Atlas trang 21)

- TTCN là hình thức lãnh thổ CN ở **trình độ cao**. Đó là khu vực tập trung CN gắn liền **với các đô thị vừa và lớn**.

- Mỗi TTCN có ngành **chuyên môn hoá** với vai trò hạt nhân, xoay quanh có các ngành CN **bổ trợ và phục vụ**.

- Trong quá trình **CN hoá** ở nước ta, nhiều TTCN đã hình thành.

- TTCN có nhiều cấp vị khác nhau: TTCN có ý nghĩa quốc gia (**Hà Nội, Tp HCM**), ý nghĩa vùng (**Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ...**) hay chỉ ý nghĩa địa phương (**Việt Trì, Bắc Giang ...**)

- Căn cứ vào giá trị sản xuất CN có : (Atlas trang 21+ chú giải các trung tâm CN tr 3)

+ TTCN rất lớn: **TP Hồ Chí Minh, Hà Nội** (Trên 120 nghìn tỉ đồng)

+ TTCN lớn : **Hải Phòng, Biên Hòa, Vũng Tàu, Thủ Dầu Một** (Từ trên 40- 120 nghìn tỉ đồng)

+ TTCN trung bình: **Phước Yên, Việt Trì, Hạ Long, Đà Nẵng, Nha Trang, Cần Thơ, Cà Mau** (9-40 nghìn tỉ đồng)

+ TTCN nhỏ (Dưới 9 nghìn tỉ đồng)

d. Vùng công nghiệp: - Đặc điểm

+ Là vùng lãnh thổ rộng lớn.

+ Bao gồm nhiều điểm, khu CN, trung tâm CN có mối liên hệ về sản xuất và có những nét tương đồng trong quá trình hình thành CN.

+ Có một vài ngành CN chủ yếu tạo nên hướng chuyên môn hoá .

+ Có các ngành phục vụ và bổ trợ.

- Theo quy hoạch của Bộ Công nghiệp (năm 2001), cả nước được phân thành 6 vùng công nghiệp :

Vùng 1: Các tỉnh **Trung du và miền núi Bắc Bộ, trừ Quảng Ninh**.

Vùng 2: Các tỉnh **Đồng bằng sông Hồng và Quảng Ninh, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh**.

Vùng 3: Các tỉnh từ **Quảng Bình đến Ninh Thuận**.

Vùng 4: Các tỉnh **Tây Nguyên trừ Lâm Đồng**.

Vùng 5: Các tỉnh **Đông Nam Bộ, Bình Thuận, Lâm Đồng**.

Vùng 6: Các tỉnh **Đồng bằng sông Cửu Long**.

CÂU HỎI NÂNG CAO

1. Hãy xác định một số điểm công nghiệp trên bản đồ Công nghiệp chung (ATLAT trang 21).
Cam Đường, Tỉnh Túc, Nông Sơn, Gia Nghia, Playcu...
2. Hãy kể tên một vài khu công nghiệp tập trung ở địa phương em (TP.HCM)
 - Khu chế xuất: *Tân thuận, Linh Trung 1 và 2*
 - Khu CN tập trung: *Tân Bình, Tân Tạo, Lê Minh Xuân...*
3. Quan sát bản đồ Công nghiệp chung (ATLAT trang 21), hãy xác định các trung tâm công nghiệp lớn và cơ cấu ngành của mỗi trung tâm.
 - Hà Nội: *L.kim đen, cơ khí, SX ô tô, điện tử, hóa chất, vlxđ, SX giấy, xenlulô, dệt, may, chế biến nông sản.*
 - Hải Phòng: *Nhiệt điện, luyện kim đen, cơ khí, đóng tàu, điện tử, vlxđ, dệt, may, c.biến nông sản.*
 - Tp Hồ Chí Minh: *Nhiệt điện, luyện kim đen, luyện kim màu, cơ khí, đóng tàu, điện tử, sản xuất ô tô, hóa chất, VLXD, sản xuất giấy, xenlulô, dệt, may, chế biến nông sản.*
 - Biên Hòa: *Cơ khí, điện tử, hóa chất, VLXD, sản xuất giấy, xenlulô, dệt, may, chế biến nông sản.*
 - Vũng Tàu: *L.kim đen, cơ khí, đóng tàu, hóa chất, VLXD, dệt, may, chế biến nông sản.*
4. Căn cứ vào kiến thức đã có, bản đồ Công nghiệp chung (hoặc Atlas Địa lý Việt Nam), hãy giải thích tại sao Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội là hai trung tâm công nghiệp lớn nhất nước ta.
 - Vị trí địa lý thuận lợi
 - Dân đông, thị trường rộng, lao động dồi dào và có chất lượng cao nhất nước.
 - Chính sách đổi mới của Nhà Nước.
 - Cơ sở vật chất kỹ thuật và cơ sở hạ tầng tốt nhất nước.
 - Các điều kiện khác thuận lợi: Thu hút vốn đầu tư trong và ngoài nước, KHKT...

BÀI 29. THỰC HÀNH: VẼ BIỂU ĐỒ, NHẬN XÉT VÀ GIẢI THÍCH SỰ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU CÔNG NGHIỆP

Bài 1. Vẽ biểu đồ, nhận xét, giải thích theo bảng số liệu 29.1:

a. Vẽ biểu đồ: xử lý số liệu (%)

Tỉ trọng giá trị sản xuất CN phân theo thành phần kinh tế (%)

Thành phần kinh tế	1996	2005
Nhà nước		
Ngoài Nhà nước		
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài		
Tổng cộng		

- Vẽ biểu đồ tròn theo số liệu trên. HS cần lưu ý :

+ Sự khác nhau về **bán kính của 2 đường tròn** thể hiện năm 1996 và 2005.

b. Nhận xét:

- Tỷ trọng giá trị sản xuất CN phân theo thành phần kinh tế **có sự thay đổi** từ năm 1996 -> 2005
- + Tỷ trọng K.vực Nhà nước (quốc doanh) **giảm mạnh** (24,5 %)
- + Tỷ trọng K.vực có vốn đầu tư nước ngoài **tăng nhanh** (17,2 %) và ngoài Nhà nước **tăng** (7,3 %).
- Tỷ trọng giá trị sản xuất công nghiệp giữa các thành phần kinh tế có sự chuyển dịch:
- + Năm 1996: KV Nhà nước chiếm tỷ trọng **lớn nhất** (49,6%), ngoài Nhà nước chiếm tỷ trọng **thấp nhất** (23,9%)
- + Năm 2005: Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài chiếm tỷ trọng **lớn nhất** (43,7%), Khu vực Nhà nước chiếm tỷ trọng **thấp nhất** (25,1%)

c. Giải thích:

- Do chính sách đa dạng hoá các thành phần kinh tế.
- Chính sách thu hút đầu tư trực tiếp của nước ngoài.
- Chú trọng đến phát triển công nghiệp.

Bài 2. Nhận xét về cơ cấu và sự chuyển dịch cơ cấu giá trị sản xuất CN theo bảng số liệu 29.2:

a. Vẽ biểu đồ: tương tự bài 1 (không cần xử lý số liệu)

b. Nhận xét:

- **Không đồng đều** giữa các vùng (do khác nhau về nguồn lực).
- + Các vùng có tỷ trọng **lớn nhất**: **ĐNB (55,6%), ĐBSH (19,7%), ĐBSCL (8,8%)**
- + Các vùng còn lại có tỷ trọng **nhỏ nhất**: (**dẫn chứng vùng nào?**).
- Có sự **thay đổi** về tỷ trọng giữa năm 1996 và 2005 đối với từng vùng.
- + Tăng nhanh nhất là vùng: **ĐNB ()**
- + Giảm mạnh nhất là vùng: **ĐBSCL ()**

c. Giải thích: ĐNB là vùng có tỷ trọng giá sản xuất CN cao nhất nước vì:

- + **Có vị trí địa lý thuận lợi.**
- + **Sẵn tài nguyên thiên nhiên (dầu khí, VLXD...)**
- + **Dân cư đông, thị trường rộng, lao động dồi dào có trình độ chuyên môn kỹ thuật cao.**
- + **Chính sách đổi mới của Nhà Nước**
- + **Cơ sở vật chất, cơ sở hạ tầng phát triển.**
- + Lãnh thổ CN **sớm phát triển. Có TP.HCM** là trung tâm CN **lớn nhất cả nước**, giữ vai trò quan trọng của vùng **kinh tế trọng điểm phía Nam**
- + Các nhân tố khác (**Thu hút vốn đầu tư nước ngoài., áp dụng KHKT...**).

BÀI 30. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NGÀNH GTVT VÀ TTLL

1. GIAO THÔNG VẬN TẢI: Mạng lưới GTVT của nước ta phát triển **khá toàn diện**, với nhiều **loại hình vận tải** khác nhau.

a. Đường bộ (đường ô tô)

*Sự phát triển: Nhờ huy động các nguồn **vốn và tập trung đầu tư** → mạng lưới đường bộ được **mở rộng, hiện đại hóa và phủ kín các vùng**.

*Các tuyến đường chính:

- Quốc lộ 1 dài 2.300 km từ cửa khẩu Hữu Nghị (Lạng Sơn) đến Năm Căn (Cà Mau), là tuyến đường **xương sống** của cả hệ thống đường bộ nước ta, nối các **vùng kinh tế** (trừ Tây Nguyên) và hầu hết các **trung tâm kinh tế lớn** của nước ta

- Đường Hồ Chí Minh là trục đường bộ **xuyên quốc gia** thứ hai, có ý nghĩa thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của **dải đất phía Tây đất nước**.

- Hệ thống đường bộ Việt Nam cũng đang hội nhập vào hệ thống đường bộ trong khu vực: **tuyến đường bộ xuyên Á**

b. Đường sắt:

- Tổng chiều dài đường sắt nước ta là **3.143 km**.
- Đường sắt **Thống Nhất** dài 1.726 km, trục giao thông quan trọng theo hướng Bắc – Nam.
- Các tuyến đường sắt khác: **Hà Nội – Hải Phòng, Hà Nội – Lào Cai, Hà Nội – Thái Nguyên, Hà Nội – Đồng Đăng, Lưu Xá – Kép – Ưông Bí – Bãi Cháy**.
- Các tuyến thuộc mạng **đường sắt xuyên Á** đang được **xây dựng, nâng cấp** để đạt tiêu chuẩn đường sắt ASEAN.

c. Đường sông:

- VN có nhiều sông ngòi nhưng mới chỉ sử dụng khoảng **11.000 km** vào mục đích giao thông.
- Các tuyến đường sông chính:
 - + Hệ thống **sông Hồng – Thái Bình**.
 - + Hệ thống **sông Mê Công – Đồng Nai**.
 - + Một số sông lớn ở **miền Trung**.

d. Vận tải đường biển:

- Đường bờ biển dài **3.260 km, nhiều vũng, vịnh rộng, nhiều đảo, quần đảo ven bờ, nằm trên đường hàng hải quốc tế** → phát triển giao thông đường biển.
- Các tuyến đường biển ven bờ chủ yếu theo hướng **Bắc – Nam**. Quan trọng nhất là tuyến **Hải Phòng – Tp Hồ Chí Minh** (dài 1.500 km). (Atlas tr 23)
- Các cảng biển trong nước q.trọng (Cảng nước sâu): **Cái Lân, Nghi Sơn, Vũng Áng, Chân Mây, Dung Quất, Nha Trang ...**
- Các **cụm cảng** q.trọng: **Đà Nẵng – Liên Chiểu – Chân Mây, Sài Gòn – Vũng Tàu – Thị Vải**.
- **Cảng quốc tế quan trọng** : **Hải Phòng, Vũng Tàu, Đà Nẵng**

e. Đường hàng không:

- Ngành non trẻ nhưng có bước tiến nhanh nhờ có chiến lược phát triển **táo bạo, nhanh chóng hiện đại hóa cơ sở vật chất**.
- Đến 2005 có **22 sân bay**, trong đó có **5 sân bay quốc tế**:
(Đến nay đã mở rộng thêm 3 sân bay quốc tế là **Cam Ranh** (Nha Trang), **Liên Khương** (Đà Lạt), **Trà Nóc** (Cần Thơ)
- Các tuyến đường bay trong nước được khai thác trên cơ sở 3 đầu mối chủ yếu: **Hà Nội, Tp Hồ Chí Minh và Đà Nẵng**. Ngoài ra, còn mở các đường bay đến nhiều nước trong khu vực và trên TG.

g. Đường ống:

- Vận chuyển bằng đường ống **ngày càng phát triển**, gắn với sự phát triển của ngành dầu khí.
- Ngoài tuyến đường ống vận chuyển **xăng dầu B12** (Bãi Cháy – Hạ Long) tới các tỉnh ĐBSH, các đường ống dẫn khí từ các nơi khai thác dầu khí ngoài thềm lục địa phía Nam vào đất liền đã được **xây dựng và đi vào hoạt động**

2. THÔNG TIN LIÊN LẠC:

a. Bưu chính:

- Thuận lợi: Tính phục vụ **cao**, mạng lưới **rộng khắp**.
- Khó khăn: Kỹ thuật của ngành bưu chính đang còn **lạc hậu, chưa đáp ứng tốt** sự phát triển của đất nước và đời sống nhân dân.
- Hướng phát triển: **cơ giới hoá, tự động hoá, tin học hoá**, bên cạnh các hoạt động công ích, đẩy mạnh các hoạt động **mang tính kinh doanh**

b. Viễn thông:

- Xuất phát điểm **rất thấp** nhưng phát triển với **tốc độ nhanh vượt bậc**.
- Ngành viễn thông đã xác định đúng hướng là **đón đầu các thành tựu K.thuật hiện đại của TG**.
- Mạng lưới Viễn thông ở nước ta tương đối **đa dạng và không ngừng phát triển**:
 - + Mạng **điện thoại**.
 - + Mạng **phi thoại**.
 - + Mạng **truyền dẫn**.
- Mạng viễn thông q.tế không ngừng **phát triển**, hội nhập với TG thông qua **vệ tinh và cáp biển**.

CÂU HỎI NÂNG CAO

1. Dựa vào bản đồ giao thông Việt Nam (ATLAT trang 23) hãy kể tên một số tuyến đường bộ quan trọng theo hướng Đông – Tây.

Đường số 6, 7, 8, 9, 19, 24, 25, 26...

2. Dựa vào (ATLAT trang 23), hãy kể tên một số đường biển của nước ta.

- Trong nước: Hải Phòng – Cửa Lò, Cửa Lò – Đà Nẵng, *Đà Nẵng – Qui Nhơn, Qui Nhơn – Phan Thiết, Phan Thiết – Vũng Tàu, TP.HCM – Hải Phòng*

- Ngoài nước: Vũng Tàu – Xi-han-uy, Hải Phòng – Hồng Kông, *Singapore – TP.HCM, Singapore – Hải Phòng, Hải Phòng – Manila, tp. Hồ Chí Minh – Hồng Kông, tp. Hồ Chí Minh – Vladivostok, Singapore – tp. Hồ Chí Minh, Băng Cốc – tp. Hồ Chí Minh*

3. Dựa vào (ATLAT trang 23), hãy kể tên một số cảng và Cụm cảng quan trọng của nước ta

- Các cảng biển quan trọng: *Hải Phòng, Cái Lân, Dung Quất, Nha Trang, Vũng Tàu*

- Các cụm cảng quan trọng: *Đà Nẵng - Liên Chiểu - Chân Mây;, Sài Gòn- Vũng Tàu- Thị Vải.*

4. Hãy kể tên một số loại hình dịch vụ của ngành bưu chính nước ta.

Chuyên thư, quà, hàng hoá nhẹ; Chuyên phát nhanh bưu phẩm; Điện hoa; Báo chí

BÀI 31. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

1. THƯƠNG MẠI:

a. Nội thương: có nhiều chuyển biến tích cực sau đổi mới,

- Hình thành *thị trường thống nhất*, hàng hóa *phong phú, đa dạng*.

- Thu hút được nhiều *thành phần kinh tế*.

- Sự phát triển thể hiện qua tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu DV tiêu dùng : *Tăng nhanh qua các năm* (Biểu đồ cột-Atlas tr 24) KV *ngoài Nhà nước chiếm* nhiều nhất tiếp đến là KV *Nhà nước* sau cùng là KV *có vốn đầu tư nước ngoài* (năm D C năm 2007)

- Hoạt động mạnh ở *Đông Nam Bộ, ĐBSH, ĐBSCL*.

b. Ngoại thương:

* Có những chuyển biến tích cực sau đổi mới: (Atlas tr 24)

- Về thị trường:

+ Được mở rộng theo hướng *đa dạng hóa, đa phương hóa*. VN đã trở thành thành viên của *Tổ chức Thương mại thế giới* (WTO)

+ Thị trường xuất khẩu chủ yếu: *Hoa Kỳ, Nhật Bản, Trung Quốc*

+ Thị trường nhập khẩu chủ yếu : *Châu Á- Thái Bình Dương, Châu Âu*

- Về giá trị:

+ Tổng giá trị X-NK *tăng nhanh* đáp ứng nhu cầu SX và nâng cao chất lượng cuộc sống.

+ Giá trị XK và NK đều *tăng nhanh* phản ánh sự phát triển của đất nước.

- Về hàng hoá:

+ Hàng XK đa dạng, chất lượng ngày càng cao chủ yếu là: *Hàng CN nặng, khoáng sản, hàng CN nhẹ - tiểu thủ CN, nông - lâm - thủy sản*. Hàng chế biến tương đối *thấp và tăng chậm*.

+ Hàng NK đáp ứng nhu cầu phát triển đất nước chủ yếu là : *Nguyên, nhiên, vật liệu (tư liệu SX) Máy móc thiết bị và một phần nhỏ hàng tiêu dùng*.

* Hạn chế:

+ Nhập siêu kéo dài: Trước đổi mới là nước *nhập siêu* (1992 lần đầu tiên cán cân XNK cân đối) đến nay vẫn tiếp tục *nhập siêu* nhưng bản chất khác trước đổi mới.

+ Khả năng cạnh tranh còn hạn chế.

2. DU LỊCH:

a. Tài nguyên du lịch:

* **Khái niệm:** Tài nguyên du lịch là cảnh quan thiên nhiên, di tích lịch sử, di tích cách mạng, giá trị nhân văn, công trình lao động sáng tạo của con người có thể được sử dụng nhằm thỏa mãn nhu cầu du lịch, là yếu tố cơ bản để hình thành các điểm du lịch, khu du lịch nhằm tạo ra sự hấp dẫn du lịch.

* **Tài nguyên du lịch VN đa dạng gồm các loại:** (Có thể trình bày cách khác dựa vào Atlas tr 25)

- **Tự nhiên:** - Tài nguyên tự nhiên:

+ Địa hình: 125 bãi biển, 2 di sản thiên nhiên thế giới, 200 hang động.

+ Khí hậu: Đa dạng, phân hoá.

+ Nước: Sông, hồ, nước khoáng, nước nóng.

+ Sinh vật: > 30 vườn quốc gia, Động vật hoang dã, thủy hải sản.

- **Nhân văn:**

+ Di tích lịch sử - văn hoá: *di tích lịch sử, di sản văn hoá Thế giới (vật thể – phi vật thể)*

+ Lễ hội: *khắp đất nước và gắn liền với Di tích lịch sử - văn hoá*

+ Tài nguyên khác: *Làng nghề, phong tục tập quán, giá trị văn hoá dân gian,*

b. Tình hình phát triển:

- Hình thành từ đầu thập niên **60 của thế kỷ XX**

- Ph. triển nhanh từ đầu thập niên **90** đến nay, nhờ **chính sách đổi mới** của Nhà nước

- Có 3 vùng du lịch : Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ và Nam Bộ.

- Số lượt khách nội địa, khách quốc tế và doanh thu tăng. (Atlas tr 25)

c. Tài nguyên DL nước ta có sự phân hoá theo lãnh thổ: (Atlas 25)

- Các trung tâm du lịch lớn nhất nước: *Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Huế – Đà Nẵng ...*

- Một số Tr. Tâm du lịch quan trọng khác: *Hạ Long, Nha Trang, Đà Lạt, Cần Thơ*

CÂU HỎI NÂNG CAO

1. Dựa vào Atlas trang 25- (tr Du lịch) với tư cách như là một hướng dẫn viên du lịch, hãy giới thiệu tuyến du lịch xuyên Việt (tài nguyên du lịch, các trung tâm du lịch trên tuyến này).

(dựa vào atlas kể tên cụ thể các điểm du lịch dọc theo quốc lộ 1A mà ta có thể dừng lại tham quan)

- **TN DL tự nhiên:** Di sản th. nhiên TG; vườn QG; *hang động; nước khoáng; DL biển; thắng cảnh*

- **Tài nguyên du lịch nhân văn:** *Di sản văn hóa thế giới; di tích lịch sử cách mạng; lễ hội truyền thống; làng nghề cổ truyền; cửa khẩu quốc tế.*

- **Trung tâm du lịch:** *Hà Nội; Lạng Sơn; Vinh; Huế; Đà Nẵng; Nha Trang; Vũng Tàu; Tp Hồ Chí Minh; Cần Thơ.*

ĐỊA LÝ CÁC VÙNG KINH TẾ

*_*_*

Bài 32. VẤN ĐỀ KHAI THÁC THẾ MẠNH Ở TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ

I. KHÁI QUÁT CHUNG:

1. Đặc điểm:

- Gồm 15 tỉnh. Chia 2 khu vực (Lấy sông Hồng làm ranh giới- Atlas tr 26)

+ Tây bắc: *Điện Biên, Lai Châu, Sơn La, Hoà Bình*

+ Đông bắc: *Lào Cai, Yên Bái, Phú Thọ, Tuyên Quang, Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Cạn, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Bắc Giang, Quảng Ninh.*

2. Ý nghĩa của vị trí địa lý:

- Vị trí địa lý: Giáp Trung Quốc, Lào, giáp vùng Đồng bằng sông Hồng, vùng Bắc Trung Bộ và biển Đông.

=> Vị trí địa lý *thuận lợi* + GTVT *đang được đầu tư* → giao lưu với *các vùng khác trong nước và xây dựng nền kinh tế mở.*

II. CÁC THẾ MẠNH KINH TẾ:

1. Thế mạnh về khai thác, chế biến khoáng sản và thủy điện:

a- Thuận lợi:

- **Giàu khoáng sản nhất nước ta (Atlas trang 8):** **Quảng Ninh** là vùng than **lớn nhất** và chất lượng than **tốt nhất** Đông Nam Á. Hiện nay, sản lượng khai thác đã vượt mức 30 triệu tấn/năm.

Khoáng sản	Tỉnh và tên mỏ
Than đá	Quảng Ninh (Hạ Long, Cẩm Phả) Thái nguyên
Đồng- Niken	Sơn La
Đất hiếm	Lai Châu
Sắt	Thái nguyên, Yên Bái, Hà giang
Bôxít	Cao Bằng
Thiếc	Cao Bằng (Tĩnh Túc)
Kẽm-chì	Bắc Kạn (Chợ Đồn)
Đồng- Vàng	Lào Cai
Apatit	Lào Cai
Nước khoáng {Atlas tr 25 }	Mỹ lâm, Kim Bôi, Quang Hanh

- **Trữ năng thủy điện lớn nhất nước (Atlas trang 22):** Hệ thống **sông Hồng** (11 triệu kw) chiếm hơn 1/3 trữ năng thủy điện của cả nước. Riêng **sông Đà** chiếm gần 6 triệu kw.

- Các nhà máy thủy điện đã xây dựng:

+ Trên 1000MW: **Hòa Bình / sông Đà** (1.920 MW)

+ Dưới 1000MW: **Thác Bà và Nậm mu / sông Chảy, Tuyên Quang / sông Gâm**

- Nhà máy thủy điện đang xây dựng:

+ Trên 1000MW: **Sơn La / sông Đà** (2.400 MW)

+ Dưới 1000MW: nhiều nhà máy đang xây dựng trên các phụ lưu của các sông.

=> Việc phát triển thủy điện sẽ tạo ra **động lực mới cho sự phát triển** của vùng, nhất là việc **khai thác và chế biến** khoáng sản trên cơ sở nguồn điện rẻ và dồi dào. Nhưng cần chú ý đến những thay đổi của **môi trường**.

b- Khó khăn:

- Khai thác khoáng sản và xây dựng các công trình thủy điện đòi hỏi phải có các **phương tiện hiện đại, chi phí cao và lao động lành nghề**

- Một số loại khoáng sản có **nguy cơ cạn kiệt**

- Các quặng mỏ nằm sâu và xa trục giao thông

2. Thế mạnh về cây công nghiệp, cây dược liệu, rau quả cận nhiệt và ôn đới:

a. Điều kiện phát triển:

*Thuận lợi:

- Tự nhiên: + Đất: nhiều loại (**đất Feralit, phù sa cổ, phù sa dọc thung lũng sông**)

+ Địa hình: **cao nên khí hậu phân hóa theo độ cao.**

+ Khí hậu: **nhịet đới ẩm gió mùa, có mùa đông lạnh.**

Đông Bắc mùa đông lạnh nhất nước. Tây Bắc ít chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông bắc nhưng do địa hình cao nên mùa đông vẫn lạnh.

- KT - XH: + **Có truyền thống, kinh nghiệm sản xuất**

+ **Có các cơ sở CN chế biến**

+ **Chính sách, thị trường, vốn, kỹ thuật...thuận lợi**

=> Có thể mạnh để phát triển cây công nghiệp, cây dược liệu, rau quả cận nhiệt và ôn đới.

*Khó khăn:

- Tự nhiên: + Địa hình **hiểm trở.**

+ Thiên tai (**Rét đậm, sương muối**)

+ Thiếu nước về **mùa đông.**

-KT – XH:

+ Cơ sở chế biến *kỹ thuật chưa cao.*

+ GTVT *chưa thật hoàn thiện*

b. Tình hình phát triển và phân bố: (Atlas trang 18+ tr 26)

Tên/loại	Tình hình phát triển và phân bố
- Chè	- DT lớn nhất nước, trồng nhiều ở <i>Thái Nguyên, Phú Thọ, Yên Bái, Hà Giang...</i>
- Cây thuốc quý :Hồi, tam thất, đỗ trọng...	- Trồng nhiều ở <i>Hoàng Liên Sơn, Cao Bằng, Lạng Sơn</i>
- Cây ăn quả ôn đới : Đào, lê, táo, mận...	- Trồng nhiều ở <i>Cao Bằng, Lạng Sơn ...</i>
- Rau ôn đới, hạt giống, hoa xuất khẩu	- Trồng nhiều ở <i>SaPa...</i>

c. Ý nghĩa: : Đẩy mạnh sản xuất cây CN và cây đặc sản cho phép phát triển nền *nông nghiệp hàng hóa và hạn chế nạn du canh, du cư*

3. Thế mạnh về chăn nuôi gia súc:

a. Điều kiện phát triển:

* Thuận lợi:

- Nhiều *đồng cỏ trên các cao nguyên ở độ cao 600 → 700m*, thuận lợi cho phát triển *chăn nuôi trâu, bò.*

- Lương thực cho người đã được *giải quyết tốt hơn nên hoa màu lương thực* dành nhiều hơn cho chăn nuôi.

*Khó khăn:

- Địa hình nhiều đồi núi nên *vận chuyển sản phẩm đến nơi tiêu thụ khó khăn*

- Đồng cỏ *nhỏ và đang xuống cấp cần được cải tạo, nâng cao năng suất.*

b. Tình hình phát triển và phân bố: (Atlas trang 18+19) hoặc tr 26

Tên/loại	Tình hình phát triển và phân bố
-Trâu	-Chăn thả trong rừng (nhiều nhất nước hơn 50% cả nước): <i>Mộc Châu, Sơn La, Lai Châu, Lào Cai, Hà Giang...</i>
-Bò (lấy thịt và sữa)	- 16% bò cả nước: <i>Mộc Châu, Sơn La...</i>
-Gia súc nhỏ (lợn, dê..)	- 21% lợn cả nước: <i>Móng Cái (Quảng Ninh), Cao Bằng, Phú thọ, Bắc Giang....</i>

4. Kinh tế biển: vùng biển giàu tiềm năng, đang phát triển năng động

- *Đánh bắt, nuôi trồng thủy hải sản.*

- *Du lịch biển – đảo (Hạ Long).*

- *GTVT biển thuận lợi, cảng Cái Lân* (cảng nước sâu) đang được xây dựng và nâng cấp, tạo đà cho sự hình thành khu công nghiệp Cái Lân

***Ý nghĩa:** *Sử dụng hợp lý tài nguyên, nâng cao đời sống, góp phần bảo vệ an ninh quốc phòng...*

Câu hỏi Atlas:

1. Hãy xác định trên bản đồ các trung tâm công nghiệp quan trọng của vùng (ATLAT trang 26)
Thái nguyên, Việt Trì, Hạ Long, Cẩm Phả

BÀI 33. VẤN ĐỀ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ THEO NGÀNH Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG

1. ĐẶC ĐIỂM KHÁI QUÁT CHUNG:

- Diện tích: **15.000 km²** (4,5% DT cả nước).
- Dân số: hơn **18 triệu người** (khoảng 22% DScả nước – 2006).
- Gồm 10 tỉnh, thành: **Hà Nội, TP Hải Phòng, Vĩnh Phúc, Hà Nam, Hưng Yên, Hải Dương, Bắc Ninh, Thái Bình, Nam Định, Ninh Bình** (Hà Tây nay đã sát nhập vào Hà Nội)- Atlat tr 15+18

2. CÁC THỂ MẠNH VÀ HẠN CHẾ CỦA VÙNG:

a. Các thể mạnh:

❖ Tự nhiên:

* Vị trí địa lí:

- Giáp **Trung du - miền núi phía Bắc, Bắc Trung Bộ và vịnh Bắc Bộ.**
→ Dễ dàng giao lưu kinh tế với **các vùng khác và với nước ngoài.**
- Gần các vùng **giàu tài nguyên.**
- Nằm trong vùng kinh tế trọng điểm

* Tài nguyên thiên nhiên:

- **Đất:** đất nông nghiệp chiếm **51,2%** DT đồng bằng (trong đó 70% đất màu mỡ) → **có giá trị lớn về sản xuất nông nghiệp.**

- **Khí hậu:** nhiệt đới ẩm gió mùa, **có mùa đông lạnh** → **cơ cấu cây trồng đa dạng.**

- **Tài nguyên nước phong phú:** **nước sông, nước ngầm, nước nóng, nước khoáng** → giá trị lớn về **GTVT, du lịch, tưới tiêu...**

- **Tài nguyên biển:** phát triển ngành **đánh bắt và nuôi trồng thủy sản, giao thông, du lịch.**

- **Khoáng sản:** **đá vôi, sét cao lanh, than nâu, khí đốt.**

❖ Kinh tế - xã hội:

- Dân đông **thị trường rộng, lao động dồi dào**, có nhiều **kinh nghiệm** và chất lượng LĐ cao.
- Thu hút vốn đầu tư của **Nhà nước và nước ngoài.**
- Cơ sở vật chất kĩ thuật và cơ sở hạ tầng **phát triển mạnh** (giao thông, điện, nước, thủy lợi, xí nghiệp, nhà máy...)
- Mạng lưới đô thị khá dày đặc, với 2 trung tâm KT-XH lớn: **Hà Nội, Hải Phòng**
- Khai thác **lâu đời.**
- Điều kiện khác thuận lợi: Chính sách **đổi mới của Nhà Nước** , áp dụng **KHKT...**

b. Hạn chế:

- * Tự nhiên:
 - Thường có **thiên tai (Bão, lụt, hạn hán...)**
 - Vùng thiếu **nguyên liệu** cho sản xuất công nghiệp
 - Một số loại **tài nguyên bị suy thoái (đất, nước...)**

* KT-XH:

- Dân số đông nhất, mật độ lên đến 1.225 người/km²(gấp 4,8 lần mật độ trung bình của cả nước)
- Việc làm, nhất là ở khu vực thành thị đã trở thành một vấn đề nan giải ở Đồng bằng sông Hồng trong điều kiện nền kinh tế còn chậm phát triển.
- Việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế còn chậm, chưa phát huy hết thể mạnh của vùng.

3. CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ THEO NGÀNH:

a. Thực trạng:

- Giảm tỉ trọng **khu vực I**
- Tăng tỉ trọng **khu vực II và III.**

=> **Chuyển dịch theo hướng tích cực : theo hướng CN hóa, hiện đại hóa nhưng chuyển dịch còn chậm**

b. Các định hướng chính trong tương lai:

* **Tiếp tục chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành :** *giảm* tỉ trọng khu vực I, *tăng nhanh* tỉ trọng khu vực II và III.

* **Chuyển dịch trong nội bộ từng ngành kinh tế:**

- Trong khu vực I:

+ Giảm tỉ trọng ngành *trồng trọt*, tăng tỉ trọng ngành *chăn nuôi và thủy sản*.

+ Trong trồng trọt: giảm tỉ trọng *cây lương thực*, tăng tỉ trọng *cây công nghiệp, cây thực phẩm và cây ăn quả*.

- Trong khu vực II: chú trọng phát triển các ngành *CN trọng điểm* để sử dụng có hiệu quả thế mạnh *về tự nhiên và lao động của vùng*. Đó là các ngành : chế biến lương thực – thực phẩm, ngành dệt may và da giày, ngành sản xuất vật liệu xây dựng, ngành cơ khí – kỹ thuật điện – điện tử.

- Trong khu vực III: phát triển *du lịch, dịch vụ tài chính, ngân hàng, giáo dục - đào tạo*

CÂU HỎI NÂNG CAO

1. Hãy phân tích sức ép về dân số đối với việc phát triển kinh tế - xã hội ở Đồng bằng sông Hồng.

- Dân số đông → gây sức ép nhiều mặt lên việc phát triển kt - xh

- Kết cấu dân số trẻ → khó khăn giải quyết việc làm (đặc biệt ở khu vực thành thị)

- Mật độ dân số cao → bình quân đất nông nghiệp trên đầu người thấp. Ngoài ra còn tạo ra sức ép trong việc khai thác tài nguyên khác vốn có hạn → khó khăn về kinh tế

- Tuy sx nhiều, nhưng dân số đông → sản lượng bình quân của các sản phẩm không cao so với các vùng khác

2. Tại sao lại phải có sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành ở ĐBSH?

- Trước hết là để khai thác thế mạnh vốn có của vùng về VTĐL, tự nhiên, KT – XH, cũng như các nguồn lực bên ngoài

- Tiếp đến, việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tích cực đã và đang là xu thế tất yếu của các nước nói chung và của các vùng nói riêng.

3- Các hạn chế về tự nhiên đã ảnh hưởng như thế nào đến việc phát triển KT-XH ở ĐBSH?

- Thiên tai(bão, lũ lụt, hạn hán,...) gây tác hại đến đời sống và SX(nhất là SX nông nghiệp)

- Một số tài nguyên(như đất, nước trên mặt..) bị xuống cấp do khai thác quá mức gây khó khăn cho việc nâng cao năng suất cây trồng và vật nuôi.

- Vùng thiếu nguyên liệu. Phần lớn nguyên liệu phải đưa từ vùng khác đến, nên chi phí và giá thành sản phẩm cao,...

Bài 35: VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN KT- XH Ở BẮC TRUNG BỘ

1-ĐẶC ĐIỂM KHÁI QUÁT CHUNG:

- Gồm các tỉnh: *Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên – Huế*

* **Vị trí địa lí:**

- Bắc Trung Bộ là vùng lãnh thổ *kéo dài và hẹp ngang* nhất nước

- Tiếp giáp: *ĐBSH, trung du và miền núi Bắc Bộ, Nam Trung Bộ, Lào và Biển Đông*

=> thuận lợi giao lưu văn hóa – kinh tế – xã hội với các vùng (nhất là vùng ĐBSH) và nước khác cả bằng *đường bộ và đường biển*

2. Hình thành cơ cấu nông – lâm – ngư nghiệp:

	Lâm nghiệp	Nông nghiệp	Ngư nghiệp
Thế mạnh	- DT rừng 2,46 triệu ha khoảng chiếm 20% diện tích rừng cả nước. - Rừng che phủ 47,8% DT của vùng (2006), chỉ đứng sau Tây Nguyên. - Có nhiều loại gỗ quý (lim, táu, sến, trầm hương) và nhiều lâm sản, chim, thú có giá trị - Rừng giàu chỉ tập trung ở vùng sâu, sát biên giới Việt – Lào (rừng sản xuất 34%, rừng phòng hộ 50%, rừng đặc dụng 16%). => phát triển công nghiệp khai thác gỗ, chế biến lâm sản	- Vùng gò đồi: chăn nuôi gia súc lớn. - Trồng rừng, cây CN lâu năm (Vùng đất badan: chè ở Tây Nghệ An, cà phê ở Tây Nghệ An, Quảng Trị, cao su, hồ tiêu ở Quảng Bình, Q.Trị) - Đồng bằng: chủ yếu đất cát pha, thuận lợi trồng cây CN hàng năm, không thuận cho trồng lúa (trừ ĐBằng Thanh – Nghệ - Tĩnh)	- Bờ biển dài, nhiều loại hải sản quý - Nhiều sông lớn => phát triển đánh bắt, nuôi trồng thủy sản trên cả 3 môi trường nước ngọt, lợ và mặn.
Khó khăn	- Thiếu cơ sở vật chất, máy móc - Cháy rừng - Thiếu vốn và lực lượng quản lí	Đất đai độ phì kém, chịu nhiều thiên tai	- Tàu thuyền công suất nhỏ, đánh bắt ven bờ là chính. - Nhiều nơi nguồn thủy sản có nguy cơ suy giảm - Thường bị thiên tai
Hướng giải quyết	- Khai thác đi đôi với tu bổ, bảo vệ và trồng rừng - Bảo vệ môi trường sống, giữ gìn nguồn gen động thực vật quý hiếm, điều hoà nguồn nước, hạn chế lũ - Trồng rừng ven biển chắn gió bão, ngăn nạn cát bay – cát chảy	- Giải quyết các vấn đề lương thực - Mở rộng thị trường và công nghiệp chế biến	-Đầu tư trang thiết bị, tàu thuyền -Đẩy mạnh đánh bắt xa bờ

3. Hình thành cơ cấu công nghiệp và phát triển cơ sở hạ tầng GTVT:

a. Phát triển các ngành CN trọng điểm và các trung tâm công nghiệp chuyên môn hóa:

* Điều kiện:

- Nhiều **nguyên liệu** để phát triển CN : **khoáng sản, nguyên liệu nông – lâm – thủy sản**
- Nguồn lao động **dồi dào, giá rẻ**

* Tình hình PT và phân bố:

- Hình thành các trung tâm CN, phân bố chủ yếu ở ven biển: **Bỉm Sơn, Thanh Hóa, Tĩnh Gia, Vinh, Huế** (Atlas tr 27)

- Ở các trung tâm CN với các ngành CN trọng điểm: **vật liệu xây dựng, cơ khí, luyện kim, hoá học dầu và chế biến nông – lâm – thủy sản**

- Vấn đề phát triển cơ sở năng lượng: **ưu tiên hàng đầu** trong phát triển CN

+ Chủ yếu dựa vào **lưới điện quốc gia**

+ Một số nhà máy thủy điện đang được xây dựng: Bản Vẽ / sông Cả, **Cửa Đạt / sông Chu,**

Rào Quán /Sông Rào Quán (Atlas tr22)

b. Xây dựng cơ sở hạ tầng, trước hết là GTVT: (Atlas tr23)

- Mạng lưới GTVT chủ yếu: **Quốc lộ 1, đường sắt Thống Nhất, đường Hồ Chí Minh-** (hoàn thành sẽ thúc đẩy sự phát triển kinh tế của các huyện phía Tây, phân bố lại dân cư, hình thành mạng lưới đô thị mới), **các tuyến đường đông – tây (số 7,8, 9)**

- Hàng loạt **cửa khẩu được mở** để giao lưu buôn bán với Lào (**Lao Bảo, Cầu Treo, Nậm Cắn...**)

- Các cảng **nước sâu** đang được đầu tư xây dựng: **Nghi Sơn, Vũng Áng, Chân Mây**
- Các sân bay đang được nâng cấp: **Phú Bài (Huế), Vinh (Nghệ An)**
- ⇒ Xây dựng cơ sở hạ tầng có ý nghĩa quan trọng trong việc **phát triển KT-XH của vùng**

CÂU HỎI NÂNG CAO

1. Tại sao có thể nói sự hình thành cơ cấu nông – lâm – ngư nghiệp của vùng góp phần tạo thế liên hoàn trong phát triển cơ cấu kinh tế trong không gian?

- Đây là lãnh thổ dài và hẹp ngang. Từ Đ→ Tây 1 số nơi bề ngang chỉ vài chục km:
 - + Địa hình: đi từ vùng bờ biển qua vùng đồng bằng hẹp duyên hải, vượt qua vùng đồi chuyển tiếp nhỏ hẹp và tới vùng núi thực sự ở phía tây.
 - + Cơ cấu kinh tế: dọc theo lát cắt ngang của lãnh thổ có thể chứng kiến những thay đổi của mô hình kết hợp nông – ngư nghiệp ở ven biển; Mô hình kết hợp nông – lâm – ngư nghiệp từ vùng ven biển, đồng bằng tới miền núi; Mô hình kết hợp nông – lâm nghiệp ở vùng trung du, miền núi.

2. Tại sao nói việc phát triển cơ cấu nông – lâm – ngư nghiệp góp phần phát triển bền vững ở Bắc Trung Bộ?

- Việc phát triển lâm nghiệp vừa cho phép khai thác thế mạnh về rừng vừa bảo vệ tài nguyên đất, điều hòa chế độ nước của các sông.
- Việc phát triển nông – lâm kết hợp ở vùng trung du giúp sử dụng hợp lý tài nguyên, tăng thu nhập cho nhân dân, phát triển kinh tế ở vùng trung du.
- Việc phát triển rừng ngập mặn, rừng chắn gió, chắn cát vừa tạo điều kiện bảo vệ bờ biển, ngăn chặn nạn cát bay, cát chảy, vừa tạo môi trường cho các loài thủy sinh và nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ.

3. Hãy xác định các ngành công nghiệp chủ yếu của các trung tâm công nghiệp Thanh Hóa, Vinh và Huế. (ATLAT trang 27)

- Thanh Hóa: Cơ khí, sản xuất giấy, xenlulô và chế biến nông sản.
- Vinh: **Cơ khí, sản xuất vật liệu xây dựng và chế biến nông sản.**
- Huế: **Cơ khí, dệt, may và chế biến nông sản.**

4. Tại sao việc phát triển cơ sở hạ tầng giao thông vận tải sẽ tạo bước ngoặt quan trọng trong hình thành cơ cấu kinh tế của vùng?

* **Ý nghĩa:** Việc phát triển cơ sở hạ tầng giao thông vận tải đang tạo ra những thay đổi lớn trong sự phát triển kt-xh của vùng, tạo thế mở cửa nền kinh tế và làm thay đổi quan trọng sự phân công lao động theo lãnh thổ, từ đó tạo bước ngoặt quan trọng trong hình thành cơ cấu kinh tế của vùng

* **Thế mạnh:** (giống phần 4b trong bài học)

BÀI 36: VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ – XÃ HỘI Ở DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ

1. Đặc điểm khái quát chung:

- Gồm: thành phố **Đà Nẵng** và các tỉnh **Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bình Thuận** (Atlas tr 28)

* **Vị trí địa lí:** Giáp **Bắc Trung bộ, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ và biển Đông**

Có 2 quần đảo xa bờ: **Hoàng Sa** (Tp. Đà Nẵng), **Trường Sa** (tỉnh Khánh Hoà)

=> Thuận lợi: Giao lưu **kinh tế trong và ngoài nước**, phát triển cơ cấu **kinh tế đa dạng**

2. Phát triển tổng hợp kinh tế biển:

- a. Đánh bắt nuôi trồng thủy hải sản:** Nhiều tiềm năng phát triển:
- Bờ biển dài nhiều **vũng, vịnh, đầm, phá... để nuôi trồng thủy sản** (Nuôi tôm hùm, tôm sú...)
 - Nhiều **bãi tôm, bãi cá, để đánh bắt** nhất là các tỉnh cực Nam Trung bộ và ngư trường Hoàng Sa, Trường Sa
 - Sản lượng: trên **620 nghìn tấn** (2006), riêng cá biển là **420 nghìn tấn** với nhiều loại cá quý: thu, nục, ngừ, hồng, tôm mực.
 - Hoạt động chế biến: phát triển **đa dạng, phong phú** (nước mắm Phan Thiết....)
 - Trong tương lai, ngành này có vai trò to lớn trong việc giải quyết thực phẩm cho vùng và xuất khẩu. Tuy nhiên, vấn đề khai thác hợp lý và bảo vệ nguồn thủy sản có ý nghĩa cấp bách
- b. Du lịch biển:** (Atlas tr 25)
- Tiềm năng phát triển: nhiều bãi biển đẹp **Mỹ Khê** (Đà Nẵng), **Sa Huỳnh** (Quảng Ngãi), **Quy Nhơn** (Bình Định), **Nha Trang** (Khánh Hòa), **Cà Ná** (Ninh Thuận), **Mũi Né** (Phan Thiết)...
 - Các trung tâm du lịch quan trọng: **Đà Nẵng, Nha Trang**
 - Phát triển du lịch biển gắn liền du lịch : du lịch **đảo, nghỉ dưỡng, thể thao**
- c. Giao thông vận tải biển:**
- Tiềm năng phát triển: nhiều địa điểm XD **cảng nước sâu**, đang xd cảng nước sâu **Dung Quất**
 - Có các **cảng tổng hợp** lớn: **Đà Nẵng, Quy Nhơn, Nha Trang,**
- d. Khai thác khoáng sản và sản xuất muối:**
- Khai thác **dầu khí** phía đông đảo Phú Quý (Bình Thuận)
 - Sản xuất **muối**: Cà Ná, Sa Huỳnh...
- 4. Phát triển công nghiệp và cơ sở hạ tầng:**
- a. Phát triển công nghiệp:** (Atlas tr 28)
- Các trung tâm CN trong vùng: **Đà Nẵng, Nha Trang, Quy Nhơn, Phan Thiết**
 - Các ngành CN trọng điểm: **Cơ khí, chế biến nông-lâm-thủy sản, sx hàng tiêu dùng...**
 - Hình thành một số khu CN **tập trung và khu chế xuất**. đặc biệt XD khu kinh tế mở **Chu Lai, Dung Quất, Nhơn Hội**
 - Hình thành vùng kinh tế trọng điểm miền Trung,
⇒ CN của vùng sẽ có bước **phát triển mạnh** trong những thập niên tới
- b. Phát triển cơ sở năng lượng:** (Atlas tr 28)
- Sử dụng **lưới điện quốc gia**: Đường dây 500 KV
 - Xây dựng các nhà máy thủy điện trung bình và tương đối lớn: **Avương** (Quảng Nam), **Vĩnh Sơn** (Bình Định), **Sông Hinh** (Phú Yên), **Hàm Thuận – Đa Mi** (Bình Thuận),
- c. Phát triển giao thông vận tải:** (Nêu dẫn chứng Atlas tr 23)
- Các tuyến theo hướng B-N: Nâng cấp **Quốc lộ 1, Đường sắt Bắc – Nam** → Tăng vận chuyển trong vùng, giao lưu với **các vùng và các TP khác như TP HCM**
 - Phát triển các tuyến đường Đông- Tây và xây dựng cảng **nước sâu**
→ Nối Tây Nguyên với **các cảng nước sâu** giúp vùng mở rộng giao lưu với **Tây Nguyên, Nam Lào, và Đông Bắc Thái Lan,**
 - Hiện đại hoá hệ thống **sân bay quốc tế trong nước**
=> Việc PT cơ sở hạ tầng GTVT tạo thế **mở cửa** cho vùng và sự phân công **lao động mới**

CÂU HỎI

- 1. Hãy xác định các tuyến đường bộ, đường sắt chủ yếu, các cảng và sân bay ở Duyên hải Nam Trung Bộ. (ATLAT trang 23)**
- Đường bộ: **quốc lộ 1, 24, 19, 25, 26, 27, 28**
 - Đường sắt: **Thống nhất**
 - Sân bay: **sân bay quốc tế (Đà Nẵng), sân bay nội địa (Chu Lai, Quy Nhơn, Nha Trang, Ba Ngòi, Tuy Hòa, Cam Ranh).**
 - Cảng: **Đà Nẵng, Kỳ Hà, Dung Quất, Quy Nhơn, Vũng Rô, Cam Ranh, Phan Thiết.**

Bài 37: VẤN ĐỀ KHAI THÁC THỂ MẠNH Ở TÂY NGUYÊN

1. Đặc điểm khái quát chung:

- Gồm: *Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng*.

* **Vị trí địa lí:** Tiếp giáp duyên hải *Nam Trung Bộ, Đông Nam Bộ, Campuchia và Lào*. Đây là vùng duy nhất ở nước ta không *giáp biển*.

→ Thuận lợi giao lưu với *các vùng và các nước khác*, có vị trí chiến lược về *an ninh, quốc phòng và xây dựng kinh tế*.

2. Phát triển cây công nghiệp lâu năm:

a. Vùng có nhiều tiềm năng phát triển cây công nghiệp:

❖ **Thuận lợi:**

***Tự nhiên:**

- **Đất:** *bazan* màu mỡ, DT lớn nhất nước, tầng phong hóa *sâu*, phân bố trên những *mặt bằng rộng*

- **Địa hình:** Các cao nguyên *xếp tầng*.

- **Khí hậu:** nhiệt đới ẩm gió mùa *cận xích đạo* có sự phân hóa theo *độ cao*, với một *mùa mưa* và một *mùa khô* kéo dài,

⇒ Thuận lợi phát triển các vùng chuyên canh cây *công nghiệp nhiệt đới lâu năm* (Cà phê, Cao su, tiêu, điều...) *Cây cận nhiệt* (Chè) trên qui mô lớn

***Kinh tế - xã hội :**

- Nhiều dân tộc thiểu số với nền *văn hóa độc đáo*, có kinh nghiệm SX

- Thu hút được nhiều *lao động*, cơ sở chế biến được *cải thiện*

- Thị trường trong và ngoài nước *mở rộng*

- Có chính sách *đổi mới của Nhà Nước*

❖ **Khó khăn:**

***Tự nhiên:** Mùa khô kéo dài *thiếu nước nghiêm trọng* cho sinh hoạt và SX, mùa mưa *xói mòn*

***KT-XH:**

- Dân thưa, thiếu lao động *lành nghề*, và *cán bộ khoa học kỹ thuật*

- Mức sống và trình độ *dân trí thấp*

- Cơ sở vật chất kỹ thuật, hạ tầng *còn thiếu*

- Công nghiệp mới hình thành, cơ sở chế biến *nhỏ bé*

b. Hiện trạng sản xuất và phân bố:

- **Cà phê:** cây CN quan trọng nhất của *Tây Nguyên* (4/5 DT cả nước), trồng ở *Đắk Lắk* (nhiều nhất nước), Gia Lai, Kon Tum.

- **Chè:** trồng trên các cao nguyên cao, mát như *Lâm Đồng, Gia Lai*

- **Cao su:** *Gia Lai, Đắk Lắk* (Tây Nguyên nhiều cao su thứ 2 sau ĐNB)

- Ngoài các nông trường quốc doanh *trồng tập trung*, còn PT mô hình *kinh tế vườn*.

c. Hướng phát triển:

- Hoàn thiện quy hoạch vùng *chuyên canh cây CN*: có kế hoạch mở rộng *diện tích* cây CN, có cơ sở *khoa học*, đi đôi với việc *trồng rừng* và phát triển *thủy lợi*

- Đa dạng hoá *cơ cấu cây CN*: vừa hạn chế rủi ro trong *tiêu thụ sản phẩm*, vừa sử dụng hợp lý *tài nguyên*

- Đẩy mạnh khâu *chế biến và xuất khẩu*

3. Khai thác và chế biến lâm sản:

a. Hiện trạng:

- Rừng che phủ 60% *diện tích* của vùng, 52% *sản lượng* gỗ có thể khai thác của cả nước. Là “kho vàng xanh” của nước ta

- Nhiều *gỗ quý* (cẩm lai, gụ mật, trắc, sến...) và nhiều *chim, thú quý* (voi, bò tót, gấu....)

- Sản lượng gỗ khai thác hiện nay khoảng 200 – 300 nghìn m³/ năm, phần lớn *xuất ra ngoài vùng* dưới dạng *gỗ tròn chưa qua chế biến*

- Nạn phá rừng ngày càng **gia tăng**:
- + Giảm sút nhanh **lớp phủ rừng và trữ lượng gỗ**
- + Đe dọa **môi trường sống** của các loài động vật
- + Mùa khô **mực nước ngầm** hạ thấp

b. Biện pháp:

- Ngăn chặn nạn **phá rừng**.
- Khai thác đi đôi với **khoanh nuôi và trồng rừng mới**
- Công tác **giao đất, giao rừng** được đẩy mạnh
- Đẩy mạnh **chế biến gỗ** tại địa phương, hạn chế **xuất khẩu gỗ tròn**

4. Khai thác thủy năng kết hợp với thủy lợi:

- Công nghiệp năng lượng: sử dụng ngày càng **có hiệu quả hơn** (Atlát tr 22)
- Các nhà máy thủy điện đã XD đều dưới 1000MW chủ yếu trên 3 hệ thống sông:

+ Trên sông Xê Xan: Thủy điện **Yali** (720MW - lớn thứ 2 cả nước hiện nay)

Xê Xan, Xê Xan 3, Xê Xan 3A, Plây Krông

+ Trên sông Xrê Pôk : **Xrê Pôk 3, Xrê Pôk 4 Buôn Kuốp, Buôn Tua Srah, Đrây Hơ-linh**

+ Trên sông Đồng Nai : Thủy điện **Đồng Nai 3, Đồng Nai 4, Đại Ninh, Đa Nhì**

=> Cung cấp năng lượng cho vùng nhất là việc khai thác **chế biến bột nhôm từ quặng Bôxít**

- Các hồ thủy điện còn cung cấp **nước tưới** quan trọng vào mùa khô, **tiêu nước** vào mùa mưa và phát triển **du lịch, nuôi trồng thủy sản**.

CÂU HỎI NÂNG CAO

1. Đọc Atlát Địa lý Việt Nam, hãy xác định các vùng đất badan và đối chiếu với các vùng phân bố cây công nghiệp ở Tây Nguyên.

- Vùng đất badan tập trung ở ba tỉnh Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông.
- Trồng cây CN lâu năm cà phê, cao su, hồ tiêu, chè.

2. Tại sao trong khai thác tài nguyên rừng ở Tây Nguyên, cần hết sức chú trọng khai thác đi đôi với tu bổ và bảo vệ vốn rừng?

- Tình trạng phá rừng và cháy rừng những năm gần đây làm thiệt hại hàng nghìn ha rừng
- Trong quá trình khai thác, một phần đáng kể gỗ cảnh – ngọn chưa được tận th

BÀI 38. THỰC HÀNH

BÀI TẬP 1:

BƯỚC 01:

*Xử lý số liệu: lấy tổng giá trị của cả nước, trung du miền núi Bắc Bộ và Tây Nguyên là 100%, các loại cây tính cơ cấu % theo tổng diện tích.

CƠ CẤU DIỆN TÍCH CÂY CÔNG NGHIỆP NĂM 2005 (Đơn vị %)

	Cả nước	TD - MN Bắc bộ	Tây Nguyên
Cây công nghiệp lâu năm			
Cà phê			
Chè			
Cao su			
Các cây khác			

***Khác nhau:**

	Trung du và miền núi Bắc Bộ	Tây Nguyên
Vị trí và vai trò của từng vùng	Là vùng chuyên canh cây CN lớn thứ 3 cả nước	Là vùng chuyên canh cây CN lớn thứ 2 cả nước
Hướng chuyên môn hóa	+ Quan trọng nhất là chè , sau đó là quế, sơn, hồi. + Các cây CN ngắn ngày: thuốc lá, đậu tương	+ Quan trọng nhất là cà phê , sau đó là cao su, chè + Một số cây CN ngắn ngày: dâu tằm, bông vải
Về điều kiện phát triển		
Địa hình	Miền núi bị chia cắt	Cao nguyên xếp tầng với những mặt bằng rộng, tương đối bằng phẳng
Đất đai	Đất feralit trên đá phiến, đá gơnai và các loại đá mẹ khác	Đất bazan màu mỡ, tầng phong hóa sâu , phân bố tập trung
Khí hậu	Có mùa đông lạnh cộng với độ cao địa hình nên có điều kiện phát triển cây CN cận nhiệt (chè)	Cận xích đạo với mùa khô sâu sắc kéo dài
KT-XH	- Là nơi cư trú của nhiều dân tộc ít người - Dân cư có kinh nghiệm trong trồng và chế biến chè từ lâu đời - Cơ sở chế biến còn hạn chế	- Vùng nhập cư lớn nhất nước ta - Dân cư có kinh nghiệm trong trồng và chế biến cà phê - Cơ sở hạ tầng còn thiếu nhiều
QUI MÔ	Nhỏ	Lớn và tập trung

BÀI TẬP 2:

BƯỚC 01:

*Tính tỉ trọng trâu bò trong tổng đàn trâu bò cả nước, trung du và miền núi Bắc bộ, Tây Nguyên
Đơn vị : %

	Cả nước	TD – MN Bắc bộ	Tây Nguyên
Trâu			
Bò			

*Vẽ biểu đồ tròn: 3 hình cho 3 khu vực (cả nước, trung du và miền núi Bắc bộ, Tây Nguyên)

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

BƯỚC 02:

***Nhận xét:**

.....

.....

.....

.....

***Giải thích:**

- Điều kiện tự nhiên (đồng cỏ)
- Sự khác biệt về khí hậu:
 - + Trung du miền núi Bắc bộ khí hậu ẩm, mùa đông lạnh
 - + Tây Nguyên khí hậu nóng, mùa khô kéo dài

BÀI 39. VẤN ĐỀ KHAI THÁC LÃNH THỔ THEO CHIỀU SÂU Ở ĐÔNG NAM BỘ

1. Khái quát chung:

- Gồm: **TP.HCM** và các tỉnh **Bình Dương, Bình Phước, Tây Ninh, Đồng Nai, Bà Rịa – Vũng Tàu.**
- Diện tích nhỏ: **23,6 nghìn km²**
- Dân số trung bình: **12 triệu người** (2006)
- Dẫn đầu cả nước về nhiều mặt:
 - + Tốc độ tăng trưởng kinh tế, về GDP, giá trị sản xuất CN và hàng xuất khẩu.
 - + Cơ cấu kinh tế CN, NN và dịch vụ phát triển hơn các vùng khác.
 - + Vấn đề khai thác lãnh thổ theo chiều sâu là vấn đề **kinh tế nổi bật** của vùng.

(**Khai thác lãnh thổ theo chiều sâu** là : nâng cao hiệu quả khai thác lãnh thổ trên cơ sở đẩy mạnh đầu tư vốn, KHK, nhằm khai thác tốt nhất các nguồn lực tự nhiên, KT-XH, để duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, giải quyết tốt các vấn đề xã hội và bảo vệ môi trường)

*** Vị trí địa lý:**

- Giáp với **đồng bằng sông Cửu Long, Tây Nguyên, Duyên hải Nam Trung bộ** → là những vùng **nguyên liệu dồi dào** để phát triển **CN chế biến**
- Giáp **Campuchia** → **giao lưu kinh tế**
- Giáp vùng **biển rộng** → phát triển **kinh tế biển**
- Nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam

3. Khai thác lãnh thổ theo chiều sâu:

a) Trong công nghiệp :

-Hiện nay, Đông Nam Bộ chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu công nghiệp của cả nước .Nổi bật các ngành công nghệ cao như : luyện kim, điện tử, chế tạo máy, tin học, hóa chất, hóa dược, thực phẩm... Việc phát triển công nghiệp của vùng đặt ra nhu cầu rất lớn về năng lượng. Cơ sở năng lượng của vùng được giải quyết nhờ phát triển nguồn điện và mạng lưới điện :

+ Các nhà máy thủy điện được xây dựng trên hệ thống sông Đồng Nai : Trị An (400 MW), Thác Mơ (150 MW- sông Bé) , Cần Đơn trên Sông Bé. Dự án thủy điện Thác Mơ mở rộng (75 MW) dự kiến hoàn thành vào năm 2010.

+ Các nhà máy điện tuốc bin khí được xây dựng và mở rộng gồm :Phú Mỹ 1, 2, 3, 4 (lớn nhất - hơn 4.000 MW), Bà Rịa.

+ Nhà máy nhiệt điện chạy bằng dầu phục vụ cho các khu chế xuất cũng được đầu tư xây dựng.

+ Đường dây siêu cao áp 500 kV Hòa Bình – Phú Lâm, có vai trò quan trọng trong việc đảm bảo nhu cầu năng lượng cho vùng.

+ Các trạm biến áp 500kV và một số mạch 500 kV được tiếp tục xây dựng như tuyến Phú Mỹ - Nhà Bè, Nhà Bè – Phú Lâm. Hàng loạt công trình 220 kV, các công trình trung thế và hạ thế được xây dựng theo quy hoạch.

- Sự phát triển công nghiệp của vùng không tách rời xu thế mở rộng quan hệ đầu tư với nước ngoài -> Do vậy môi trường phải luôn luôn được quan tâm và sự phát triển của công nghiệp cần tránh làm tổn hại đến ngành du lịch .

b) Trong khu vực dịch vụ.

- Các ngành dịch vụ chiếm tỉ trọng ngày càng cao trong cơ cấu kinh tế của vùng.

- Cùng với việc hoàn thiện cơ sở hạ tầng, các hoạt động dịch vụ ngày càng phát triển đa dạng : dịch vụ thương mại, ngân hàng, tín dụng, thông tin, hàng hải, du lịch...

- Đông Nam Bộ dẫn đầu cả nước về sự tăng trưởng nhanh và phát triển có hiệu quả các ngành dịch vụ.

c) Trong nông, lâm nghiệp.

*** Nông nghiệp :**

. Phát triển thủy lợi:

- Nguyên nhân: Do khí hậu Đông Nam Bộ có sự phân hóa theo mùa sâu sắc gây khó khăn cho sản xuất nông nghiệp và đời sống (mùa khô kéo dài 4-5 tháng nên thường xảy ra tình trạng thiếu nước nghiêm trọng. Mùa mưa với lượng mưa tập trung có thể gây ngập úng một số khu vực) => Vấn đề thủy lợi có ý nghĩa hàng đầu, nhiều công trình thủy lợi đã được xây dựng.

- Tình hình:

+ Công trình thủy lợi Dầu Tiếng : thượng lưu sông Saigon (tỉnh Tây Ninh, lớn nhất của nước ta)

+ Dự án thủy lợi Phước Hòa (Bình Dương – Bình Phước): giúp chia một phần nước của sông Bé cho sông Saigon , cung cấp nước cho sinh hoạt và sản xuất.

- Kết quả: Nhờ giải quyết nước tưới cho các vùng khô hạn về mùa khô và tiêu nước cho vùng thấp dọc sông Đồng Nai và sông La Ngà: diện tích đất trồng trọt tăng , hệ số sử dụng đất trồng hằng năm cũng tăng và khả năng bảo đảm lương thực, thực phẩm của vùng cũng khá hơn.

. **Việc thay đổi cơ cấu cây trồng** đang nâng cao hơn vị trí của vùng: vùng chuyên canh cây công nghiệp lớn của cả nước.

+ Những vườn cao su già cỗi, năng suất thấp, được thay thế bằng các giống cao su cho năng suất cao và ứng dụng công nghệ trồng mới, sản lượng cao su của vùng không ngừng tăng lên.

+ Đông Nam Bộ cũng đang trở thành vùng sản xuất chủ yếu cà phê, hồ tiêu, điều. Cây mía và đậu tương vẫn chiếm vị trí hàng đầu trong các cây công nghiệp ngắn ngày.

b. Lâm nghiệp : Cần bảo vệ vốn rừng trên vùng thượng lưu của các sông để tránh mất nước ở các hồ chứa, giữ được mực nước ngầm. Cần phục hồi và phát triển các vùng rừng ngập mặn. Bảo vệ nghiêm ngặt các vườn quốc gia, khu dự trữ sinh quyển .

4. Trong phát triển tổng hợp kinh tế biển.

- Vùng có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển tổng hợp kinh tế biển : khai thác tài nguyên sinh vật biển, khai thác khoáng sản vùng thềm lục địa, du lịch biển và giao thông vận tải biển. Việc phát hiện và khai thác dầu khí (từ năm 1986) ở vùng thềm lục địa Nam Biển Đông của nước ta với quy mô ngày càng lớn, có sự hợp tác đầu tư của nhiều nước, đã tác động mạnh đến sự phát triển của vùng, nhất là tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

- Vũng Tàu là nơi nghỉ mát lý tưởng cho vùng Nam Bộ và cả nước, nay còn là cơ sở dịch vụ lớn về khai thác dầu khí. Việc phát triển công nghiệp lọc, hóa dầu và các ngành dịch vụ khai thác dầu khí thúc đẩy sự thay đổi mạnh mẽ về cơ cấu kinh tế và sự phân hóa lãnh thổ của vùng Đông Nam Bộ.

Tuy nhiên, cần đặc biệt chú ý giải quyết vấn đề ô nhiễm môi trường trong quá trình khai thác, vận chuyển và chế biến dầu mỏ.

CÂU HỎI NÂNG CAO

1. Việc thu hút đầu tư nước ngoài có vai trò như thế nào đối với sự p. triển CN theo chiều sâu?

- Sự phát triển công nghiệp của ĐNB không tách rời xu thế mở rộng quan hệ đầu tư với nước ngoài (GĐ 1988 – 2006, thu hút số vốn đăng ký 42.019,8 triệu USD, hơn 50% của cả nước).

- Thu hút công nghệ sản xuất mới và phương thức quản lý hiện đại.

BÀI 40. THỰC HÀNH Khuyến khích học sinh tự làm

BÀI 41. VẤN ĐỀ SỬ DỤNG HỢP LÝ VÀ CẢI TẠO TỰ NHIÊN Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

1. Đặc điểm khái quát chung:

- Gồm: **TP.Cần Thơ** và tỉnh **Long An, Tiền Giang, Hậu Giang, An Giang, Vĩnh Long, Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Đồng Tháp, Cà Mau, Kiên Giang, Bến Tre**

* **Vị trí địa lí:** Bắc giáp **ĐNB**, Tây bắc giáp **Campuchia**, T giáp **vịnh Thái Lan**, Đ giáp **biển Đông**
=> thuận lợi giao lưu giữa **các vùng, các nước** và phát triển **kinh tế biển**

2. Các thế mạnh và hạn chế chủ yếu:

a. Thế mạnh:

❖Tự nhiên:

***Tài nguyên thiên nhiên:**

- **Đất:** Tài ng q.trọng nhất của ĐBSCL, DT lớn, chủ yếu là đất phù sa, chia làm 3 nhóm chính:
 - + Đất phù sa ngọt: (chiếm 30% dt đb), nằm dọc **sông Tiền, sông Hậu** màu mỡ nhất → thích hợp **trồng lúa** với qui mô lớn
 - + Đất phèn: rộng nhất (41% dt đb), ở **Đồng Tháp Mười, Hà Tiên, vùng trũng Cà Mau**
 - + Đất mặn: (15% dt đb), phân bố ở ven **biển Đông và vịnh Thái Lan**
- Đất phèn, đất mặn có khả năng cải tạo để trồng lúa, cây CN và nuôi trồng thủy sản
- +Ngoài ra, còn có các loại đất khác: (10%dt đb), phân bố **rãi rác**.
- **Khí hậu:** Nhiệt đới ẩm gió mùa **cận xích đạo, lượng nhiệt, ẩm cao** → P.triển **NN nhiệt đới**.
- **Sông ngòi, kênh rạch:** **chằng chịt**, chia cắt đồng bằng thành những **ô nhỏ** → Thuận lợi cho **giao thông đường thủy**, sản xuất **nông nghiệp, đánh bắt - nuôi trồng thủy sản và sinh hoạt**
- **Biển:** nhiều **bãi cá, tôm** và DT mặt nước lớn để **nuôi trồng thủy sản**
- **Rừng:** **rừng tràm, rừng ngập mặn** → nhiều loại **chim, cá**.
- **Khoáng sản:** **đá vôi, than bùn, dầu khí ở thềm lục địa**.

b. Hạn chế:

- Mùa khô **kéo dài** → **thiếu nước, tăng độ chua, độ mặn trong đất**.
- Phần lớn diện tích của đồng bằng là **đất phèn, đất mặn**. Một vài loại đất **thiếu dinh dưỡng**, đất quá chặt **khó thoát nước**.
- Mùa lũ nước ngập trên diện rộng
- Tài nguyên khoáng sản **bị hạn chế...**

4. Sử dụng hợp lý và cải tạo tự nhiên ở ĐBSCL:

- So với Đồng bằng sông Hồng, thiên nhiên ở Đồng bằng sông Cửu Long có nhiều ưu thế hơn
- Việc sử dụng hợp lý và cải tạo tự nhiên là vấn đề cấp bách nhằm biến đồng bằng thành một khu vực kinh tế quan trọng trên cơ sở phát triển bền vững.
- + **Nước ngọt là vấn đề quan trọng hàng đầu vào mùa khô** do đất bị nhiễm phèn, mặn nhiều -> Cần phát triển thủy lợi để có đủ nước ngọt **thau chua rửa mặn đất**, kết hợp với việc tạo ra các giống lúa chịu phèn, chịu mặn (Tứ giác Long Xuyên, để làm thay đổi đất phèn bị ngập nước thường xuyên là dùng nước ngọt từ sông Hậu đổ về rửa phèn thông qua kinh Vĩnh Tế).
- + Duy trì và bảo vệ tài nguyên rừng , đảm bảo sự cân bằng sinh thái: gần đây, diện tích rừng bị giảm sút do nhu cầu tăng diện tích đất nông nghiệp, nuôi tôm và cả do cháy rừng.
- + Việc sử dụng và cải tạo tự nhiên ở Đồng bằng sông Cửu Long không tách khỏi hoạt động kinh tế của con người. Phải chuyển đổi cơ cấu kinh tế, đẩy mạnh trồng cây công nghiệp, cây ăn quả , kết hợp với nuôi trồng thủy sản và phát triển công nghiệp chế biến.
- + Đối với vùng biển : kết hợp mặt biển với đảo, quần đảo và đất liền tạo một thể kinh tế liên hoàn.
- + Đối với đời sống của nhân dân: cần chú trọng sống chung với lũ bằng các biện pháp khác nhau với sự hỗ trợ của Nhà nước, khai thác các nguồn lợi kinh tế do lũ hằng năm đem lại.

CÂU HỎI NÂNG CAO

1.Tài nguyên đất ở ĐBSCLcó thuận lợi và khó khăn như thế nào đối với việc PT nông nghiệp

* **Thuận lợi:**

- Đất phù sa ngọt: rộng (30% DT đb), nằm dọc S.Tiền, s. Hậu màu mỡ nhất → thích hợp trồng lúa
- Nhiều diện tích đất hoang đã được đưa vào SX → sản lượng lúa các tỉnh này tăng nhanh..

*** Khó khăn:**

- Đất phèn: rộng nhất (41% dt đb), phân bố ở Đồng Tháp Mười, Hà Tiên, vùng trũng Cà Mau
- Đất mặn: rộng (15% dt đb), phân bố ở ven biển Đông và vịnh Thái Lan
- Sự nhiễm phèn, nhiễm mặn là hạn chế đáng kể cho việc sử dụng hợp lý đất đai ở đồng bằng.

2. Tại sao Đồng bằng sông Cửu Long là vựa lúa lớn nhất của cả nước?

- * Đất trồng:**
- Diện tích rộng gấp 3 lần ĐBSH, phần lớn là đất phù sa ngọt màu mỡ chiếm 1/3 diện tích của vùng nằm dọc sông Tiền – sông Hậu → thích hợp trồng lúa
 - Lượng phù sa lớn theo hệ thống kênh rạch dài trải đều trên đồng bằng
 - Được khai thác khá lâu, khả năng đáp ứng với phân bón tốt, cho năng suất cao

*** Khí hậu:** cận xích đạo → phát triển sx nông nghiệp nhiệt đới

*** Sông ngòi, kênh rạch:** chằng chịt, chia cắt đồng bằng thành những ô nhỏ → cung cấp nước ngọt cho đồng bằng và thau chua – rửa mặn cho đất phèn – đất mặn

3. Để sử dụng hợp lý và cải tạo tự nhiên ở Đồng bằng sông Cửu Long, cần phải giải quyết những vấn đề chủ yếu nào? Tại sao?

- **Thủy lợi là vấn đề quan trọng hàng đầu** : Giải quyết vấn đề nước ngọt trong mùa khô. Vì thiếu nước ngọt dẫn đến tăng diện tích đất phèn, đất mặn và tăng độ chua độ mặn trong đất.
- Hạn chế tác hại của lũ trong mùa mưa vì: Lũ lớn gây ngập lụt kéo dài trên diện rộng có tác hại đối với các hoạt động kinh tế - xã hội. Ngược lại, lũ nhỏ làm tổn hại đến nguồn lợi kinh tế như: bổ sung lớp phù sa, nguồn thủy sản nước ngọt, vệ sinh đồng ruộng.

4. Tại sao phải đặt vấn đề sử dụng hợp lý và cải tạo tự nhiên ở ĐBSCL?

- Để phát huy những thế mạnh và khắc phục những hạn chế vốn có của đồng bằng
- Tài nguyên thiên nhiên phục vụ cho nông nghiệp đa dạng nhưng việc sử dụng không phải dễ dàng, mà cần sự đầu tư lớn, để cải tạo và hạn chế những khó khăn do thiên nhiên mang lại.
- Môi trường và tài nguyên của ĐBSCL đang đứng trước sự suy thoái (nạn phá rừng để khẩn hoang và nuôi trồng thủy sản, nạn cháy rừng vào mùa khô)
- Thủy triều lên cao làm tăng diện tích đất nhiễm phèn, nhiễm mặn

BÀI 42. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ, AN NINH QUỐC PHÒNG Ở BIỂN ĐÔNG VÀ CÁC ĐẢO, QUẦN ĐẢO

I. Vùng biển và thềm lục địa của nước ta giàu tài nguyên.

1-Nước ta có vùng biển rộng lớn.

-Vùng biển nước ta bao gồm : nội thủy, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa -> Việt Nam có chủ quyền trên một vùng biển khá rộng (trên một triệu Km² tại Biển Đông).

2-Nước ta có điều kiện phát triển tổng hợp kinh tế biển.

a. Nguồn lợi sinh vật :

- Biển nước ta có độ sâu trung bình, vịnh Bắc Bộ và vịnh Thái Lan là các vùng biển nông. Biển nhiệt đới ẩm quanh năm, nhiều ánh sáng, giàu ôxy, độ muối trung bình khoảng 30 - 33‰.

- Sinh vật biển phong phú, nhiều loài có giá trị kinh tế cao, một số loài quý hiếm, cần bảo vệ đặc biệt.

- Nhiều đặc sản khác: đồi mồi, vich, hải sâm, bào ngư, sò huyết, chim yến (mặt hàng xuất khẩu giá trị cao).

b. Tài nguyên khoáng , dầu mỏ và khí tự nhiên :

+ Muối: Biển nước ta là nguồn muối vô tận, cung cấp hơn 900 nghìn tấn muối /năm .

+ Sa khoáng: ôxit titan có giá trị xuất khẩu. Cát trắng (Quảng Ninh, Khánh Hòa) nguyên liệu quý làm thủy tinh, pha lê.

+ Dầu, khí: với nhiều mỏ tiếp tục được phát hiện, thăm dò và khai thác.

c. Giao thông vận tải biển : có điều kiện để phát triển: gần các tuyến hàng hải quốc tế trên Biển Đông , có nhiều vịnh biển kín-> xây dựng các cảng nước sâu. Nhiều cửa sông cũng thuận lợi cho xây dựng cảng.

d. Du lịch biển – đảo:

- Nhiều bãi tắm rộng, phong cảnh đẹp, khí hậu tốt -> phát triển du lịch và an dưỡng.

- Nhiều hoạt động du lịch thể thao dưới nước phát triển.

- Du lịch biển – đảo thu hút nhiều du khách trong nước và quốc tế.

II-Các đảo và quần đảo có ý nghĩa chiến lược trong phát triển kinh tế và bảo vệ an ninh vùng biển.

1-Thuộc vùng biển nước ta có hơn 4.000 hòn đảo lớn nhỏ.

- Các đảo đông dân : Cái Bầu, Cát Bà, Lý Sơn, Phú Quý, Phú Quốc.

- Quần đảo : Vân Đồn, Cô Tô, Cát Bà, Hoàng Sa, Trường Sa, Côn Đảo (Côn Sơn), Nam Du, Thổ Chu.

- Các đảo và quần đảo tạo thành hệ thống tiền tiêu bảo vệ đất liền, hệ thống căn cứ để nước ta tiến ra biển và đại dương trong thời đại mới, khai thác có hiệu quả các nguồn lợi vùng biển, hải đảo và thềm lục địa.

- Việc khẳng định chủ quyền của nước ta đối với các đảo và quần đảo có ý nghĩa là cơ sở để khẳng định chủ quyền của nước ta đối với vùng biển và thềm lục địa quanh đảo.

2-Các huyện đảo ở nước ta.

Đến năm 2006, nước ta có các huyện đảo sau :

-Huyện đảo Vân Đồn và huyện đảo Cô Tô (tỉnh Quảng Ninh) thuộc vùng TD&MNBB.

-Huyện đảo Cát Hải và huyện đảo Bạch Long Vĩ (thành phố Hải Phòng) thuộc vùng DBSH.

-Huyện đảo Cồn Cỏ (tỉnh Quảng Trị) thuộc vùng Bắc Trung Bộ.

-Huyện đảo Hoàng Sa (thành phố Đà Nẵng)

-Huyện đảo Lý Sơn (tỉnh Quảng Ngãi)

-Huyện đảo Trường Sa (tỉnh Khánh Hòa)

-Huyện đảo Phú quý (tỉnh Bình Thuận) → Thuộc vùng DHNTB.

-Huyện đảo Côn Đảo (tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu) thuộc vùng Đông Nam Bộ.

-Huyện đảo Kiên Hải và huyện đảo Phú Quốc (tỉnh Kiên Giang) thuộc vùng ĐBSCL.

III -Khai thác tổng hợp các tài nguyên vùng biển và hải đảo.

1. Tại sao phải khai thác tổng hợp.

- Hoạt động kinh tế biển rất đa dạng : đánh bắt và nuôi trồng hải sản, khai thác các đặc sản, khai thác khoáng sản trong nước biển và trong lòng đất, du lịch biển và giao thông vận tải biển. Chỉ có khai thác tổng hợp mới đem lại hiệu quả kinh tế cao và bảo vệ môi trường.

- Môi trường biển là không thể chia cắt được. Bởi vậy, một vùng biển bị ô nhiễm sẽ gây thiệt hại cho cả vùng bờ biển, cho các vùng nước và đảo xung quanh.

- Môi trường đảo, có diện tích nhỏ và biệt lập, không giống như trên đất liền nên rất nhạy cảm trước tác động của con người (VD: việc chặt phá rừng và lớp phủ thực vật có thể làm mất đi vĩnh viễn nguồn nước ngọt, biến đảo thành nơi con người không thể cư trú được).

2 - Khai thác tài nguyên sinh vật biển và hải đảo.

- Tránh khai thác quá mức nguồn lợi ven bờ, các loại thủy sản có giá trị kinh tế cao, cấm sử dụng các phương tiện đánh bắt có tính chất hủy diệt nguồn lợi.

- Việc phát triển đánh bắt xa bờ sẽ giúp khai thác tốt hơn nguồn lợi hải sản, bảo vệ vùng trời, vùng biển và vùng thềm lục địa của nước ta.

3-Khai thác tài nguyên khoáng sản.

- Làm muối là nghề truyền thống, phát triển mạnh ở nhiều địa phương của nước ta (nhất là Duyên hải Nam Trung Bộ). Hiện nay, tiến hành sản xuất muối công nghiệp, đem lại năng suất cao.

- Thăm dò và khai thác dầu khí trên vùng thềm lục địa đã được đẩy mạnh cùng với việc mở rộng các dự án liên doanh với nước ngoài.

+ Việc khai thác các mỏ khí thiên nhiên và thu hồi khí đồng hành vào đất liền -> phát triển công nghiệp khí hóa lỏng, phân bón, sản xuất điện.

+ Trong tương lai, các nhà máy lọc, hóa dầu được xây dựng và đi vào hoạt động sẽ nâng cao hơn nữa hiệu quả kinh tế của công nghiệp dầu khí.

+ Tránh ô nhiễm môi trường trong thăm dò, khai thác, vận chuyển và chế biến dầu khí.

4-Phát triển du lịch biển.

- Cùng với sự phát triển khá mạnh của ngành du lịch trong những năm gần đây, các trung tâm du lịch biển đã được nâng cấp, nhiều bãi biển mới được đưa vào khai thác.

- Đáng chú ý là các khu du lịch Hạ Long – Cát Bà – Đồ Sơn (ở Quảng Ninh và Hải Phòng), Nha Trang (Khánh Hòa), Vũng Tàu (Bà Rịa – Vũng Tàu)...

5 -Giao thông vận tải biển.

- Để tạo thế mở cửa cho các tỉnh duyên hải và cho nền kinh tế cả nước:

+ Hàng loạt cảng hàng hóa lớn đã được cải tạo, nâng cấp như: cụm cảng Saigon, Hải Phòng, Quảng Ninh, Đà Nẵng...

+ Một số cảng nước sâu đã được xây dựng: cảng Cái Lân (Quảng Ninh), Nghi Sơn (Thanh Hóa), Vũng Áng (Hà Tĩnh), Dung Quất (Quảng Ngãi), Vũng Tàu (Bà Rịa – Vũng Tàu)...

+ Hàng loạt cảng nhỏ hơn đã được xây dựng. Hầu hết các tỉnh ven biển đều có cảng.

- Các tuyến vận tải hàng hóa và hành khách thường xuyên đã nối liền các đảo với đất liền góp phần quan trọng trong việc phát triển kinh tế - xã hội ở các tuyến đảo.

IV-Tăng cường hợp tác với các nước láng giềng trong giải quyết các vấn đề biển và thềm lục địa.

- Biển Đông là biển chung của Việt Nam và nhiều nước láng giềng. Vì vậy, việc tăng cường đối thoại, hợp tác giữa Việt Nam và các nước sẽ tạo ra sự phát triển ổn định trong khu vực, bảo vệ lợi ích chính đáng của Nhà nước và nhân dân, giữ vững chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ.

- Việt Nam có nhiều lợi ích ở Biển Đông. Vì vậy, mỗi công dân Việt Nam đều có bổn phận bảo vệ vùng biển và hải đảo của đất nước.

-----/-----

CÂU HỎI NÂNG CAO

1.Hãy kể tên các ngư trường trọng điểm của nước ta (Atlas trang 20).

- Ngư trường *Cà Mau – Kiên Giang* (ngư trường vịnh Thái Lan)
- Ngư trường *Ninh Thuận – Bình Thuận – Bà Rịa – Vũng Tàu*
- Ngư trường *Hải Phòng – Quảng Ninh* (ngư trường vịnh Bắc Bộ)
- Ngư trường quần đảo *Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa.*

2. Trên bản đồ CN chung (ATLAT tr 21) hãy xác định các mỏ dầu thuộc vùng trũng Cửu Long.

- *Hồng Ngọc, Rạng Đông, Bạch Hổ, Mỏ Rồng*

3.Dựa vào atlas, hãy xác định các đảo và quần đảo nước ta?

- Đảo: *Cái Bầu, Cát Bà, Cồn Cỏ, Lý Sơn, Phú Quý, Phú Quốc.*
- Quần đảo: *Vân Đồn, Cô Tô, Cát Bà, Hoàng Sa, Trường Sa, Côn Đảo, Nam Du, Thổ Chu.*

4. Dựa vào kiến thức đã học, hãy xác định một số tỉnh, thành phố ở nước ta đang phát triển mạnh kinh tế biển.

- Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu: PT tổng hợp KTbiển (khai thác hải sản, dầu khí, du lịch biển, gtvт biển)
- Tỉnh Quảng Ninh: khai thác – nuôi trồng thủy sản, du lịch biển - đảo, gtvт biển
- TP. Hải Phòng: khai thác – nuôi trồng thủy sản, du lịch biển - đảo, gtvт biển
- TP. Đà Nẵng: du lịch biển, gtvт biển
- Tỉnh Khánh Hoà (đặc biệt là Nha Trang): khai thác - nuôi trồng thủy sản, DL biển - đảo, gtvт biển
- Tỉnh Bình Thuận: đánh cá biển phát triển mạnh, du lịch biển
- Tỉnh Cà Mau: đánh cá biển phát triển mạnh
- Tỉnh Kiên Giang: đánh cá biển, du lịch biển – đảo

BÀI 43. CÁC VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM (Khuyến khích học sinh tự đọc và cập nhật)

ĐỊA LÍ ĐỊA PHƯƠNG

B44 VÀ 45 - ĐỊA LÍ TỈNH ,THÀNH PHỐ Hướng dẫn học sinh tự làm

MỘT SỐ TÍNH TỐN THƯỜNG GẶP TRONG MÔN ĐỊA LÍ

	ĐƠN VỊ	CÔNG THỨC
--	---------------	------------------

1	MẬT ĐỘ	Người/km ² (Người –Không lấy số lẻ)	$\text{Mật độ} = \frac{\text{Số dân}}{\text{Diện tích}}$
2	SẢN LƯỢNG	Triệu tấn (hoặc nghìn tấn, tấn)	$\text{Sản lượng} = \text{Năng suất} \times \text{Diện tích}$
3	NĂNG SUẤT	Tấn/ ha (hoặc tạ/ha)	$\text{Năng suất} = \frac{\text{Sản lượng}}{\text{Diện tích}}$
4	BÌNH QUÂN SẢN LƯỢNG L.THỰC	Kg/người	$\text{BQSLLT} = \frac{\text{Sản lượng lương thực}}{\text{Dn số}}$
5	CÁN CÂN XNK	Tỉ (triệu) đồng Hoặc tỉ (triệu) USD	$\text{Cn Cn XNK} = \text{Gi trị xuất khẩu} - \text{Gi trị nhập khẩu.}$
6	Tỉ trọng, Cơ cấu	(%)	$\frac{\text{Lấy thanh phần} \times 100}{\text{Tổng thể}}$
7	Tốc độ tăng trưởng	(%)	$\frac{\text{Năm sau} \times 100}{\text{Năm gốc}}$
8	Độ che phủ rừng	(%)	$\frac{\text{Diện tích rừng} \times 100}{\text{Diện tích tự nhiên}}$

**** Lưu ý:**
1 tấn = 10 tạ = 1000kg

TRƯỜNG THPT TRUNG LẬP

ĐỀ CƯƠNG



MÔN ĐỊA LÝ **LỚP 12**

Học sinh:

LƯU HÀNH NỘI BỘ

